

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**



Mai Lễ Nô En

**CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA
ĐỨC QUỐC XÃ TRƯỚC CHIẾN
TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI
(1933-1939)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**



Mai Lễ Nô En

**CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA
ĐỨC QUỐC XÃ TRƯỚC CHIẾN
TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI
(1933-1939)**

Chuyên ngành : Lịch sử Thế giới
Mã số : 60 22 50

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. LÊ PHỤNG HOÀNG**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2012

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn đến thầy hướng dẫn TS. Lê Phụng Hoàng, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian tôi làm luận văn tốt nghiệp.

Đồng thời, với tấm lòng biết ơn, tôi xin cảm ơn đến:

Quý thầy, cô giảng dạy lớp Lịch sử thế giới khóa 21.

Phòng sau đại học Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã quan tâm, động viên, khích lệ và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Dù đã cố gắng thực hiện và hoàn thành luận văn bằng tất cả năng lực và tâm huyết của mình nhưng luận văn sẽ không thể tránh khỏi những mặt thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của quý thầy cô và các bạn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2012

Tác giả luận văn

Mai Lễ Nô En

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỞ ĐẦU.....	4
1. Lí do chọn đề tài.....	4
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	5
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	12
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	12
3.2. Phạm vi nghiên cứu	12
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	12
4.1. Mục đích nghiên cứu	12
4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	12
5. Phương pháp nghiên cứu.....	13
6. Đóng góp mới của luận văn	13
7. Cấu trúc luận văn	14
NỘI DUNG	16
CHƯƠNG 1: CỘI NGUỒN LỊCH SỬ VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ	16
1.1. Cội nguồn lịch sử.....	16
1.1.1. Đế quốc La Mã Thần thánh German (962-1806)	16
1.1.2. Đế chế Đức (1871-1918)	21
1.2. Cơ sở lý luận.....	28
1.2.1. Tiểu sử của Adolf Hitler	28
1.2.2. Tư tưởng của Adolf Hitler	37
1.2.2.1. Thuyết Đại Đức.....	37
1.2.2.2. Thuyết cạnh tranh sinh tồn.....	38
1.2.2.3. Thuyết chủng tộc.....	39
1.2.2.4. Thuyết chủ nghĩa xã hội quốc gia	43

CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ: NHỮNG ĐỘNG THÁI NHẪM XÓA BỎ HÒA ƯỚC VERSAILLES (1933-1936).....	48
2.1. Kế hoạch giải trừ quân bị	49
2.2. Hiệp ước không xâm phạm nhau Đức - Ba Lan.....	53
2.2.1. Bối cảnh lịch sử	53
2.2.2. Nội dung hiệp ước	55
2.2.3. Ý nghĩa hiệp ước.....	56
2.3. Sáp nhập vùng Sarre	56
2.3.1. Địa chính trị vùng Sarre.....	56
2.3.2. Tiến trình sáp nhập Sarre	57
2.3.3. Kết quả cuộc trưng cầu dân ý	58
2.4. Kế hoạch tái vũ trang.....	59
2.4.1. Không quân Đức	59
2.4.2. Phục hồi chế độ quân dịch	60
2.4.3. Hiệp định hải quân Anh - Đức.....	63
2.5. Tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland.....	67
2.5.1. Bối cảnh lịch sử	67
2.5.2. Kế hoạch tái chiếm Rhineland	69
2.5.3. Phản ứng của Anh, Pháp, Bỉ, Ý	71
2.5.4. Ý nghĩa tái chiếm Rhineland	74
2.6. Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản.....	75
CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ: NHỮNG ĐỘNG THÁI NHẪM XÂY DỰNG MỘT ĐẤT NƯỚC ĐẠI ĐỨC (1936-1939)	81
3.1. Kế hoạch Anschluss (sáp nhập Áo).....	81
3.1.1. Địa chính trị của Áo.....	81
3.1.2. Kế hoạch Anschluss.....	82
3.1.3. Phản ứng của Ý và thái độ của Anh, Pháp	87
3.2. Kế hoạch Xanh (xóa sổ Tiệp Khắc)	90

3.2.1. Địa chính trị của Tiệp Khắc.....	90
3.2.2. Kế hoạch Xanh	92
3.2.3. Hội nghị Munich.....	99
3.2.4. Hậu quả của Hiệp ước Munich	104
3.3. Kế hoạch Trắng (thôn tính Ba Lan).....	106
3.3.1. Địa chính trị của Ba Lan.....	106
3.3.2. Kế hoạch Trắng.....	107
3.3.3. Sự can thiệp của Liên Xô và thái độ của Anh, Pháp	110
3.4. Hiệp ước không xâm phạm nhau Xô - Đức.....	118
3.4.1. Bối cảnh lịch sử	118
3.4.2. Nội dung hiệp ước	120
3.4.3. Ý nghĩa hiệp ước.....	123
KẾT LUẬN.....	126
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	130
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Sự bất lực của nền Cộng hòa Weimar trước những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm phát sinh xu hướng thành lập một chính quyền mạnh, thiết lập chế độ độc tài đã trở thành nhu cầu cấp thiết của giới quân phiệt ở Đức. Đảng Quốc gia Xã hội Đức (gọi tắt là Quốc xã hay Nazi) được coi là lực lượng thực tế có thể đáp ứng nhu cầu đó và Hitler được coi là “*người hùng*” có thể ngăn chặn được tình trạng hỗn loạn và chủ nghĩa Bolshevik.

Tháng 1/1933, Hitler lên cầm quyền ở Đức, mở đầu thời kì đen tối trong lịch sử nước Đức. Đây không chỉ là một sự kiện thuần túy của nước Đức mà còn “đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế”. Bởi lẽ “đối mặt với Hitler, chủ nghĩa “*xoa dịu*” của Anh, sự trì trệ của Pháp và chủ nghĩa trung lập của Mỹ là những hiện tượng tiêu biểu của thời kì tiếp theo” [16,129]. Có thể nói lực lượng quân phiệt Đức đã nuôi ý chí phục thù ngay sau khi nước Đức bại trận vì họ buộc phải chấp nhận Hòa ước Versailles - một hòa ước vô lý không thể chấp nhận được đối với bất cứ quốc gia nào. Hòa ước này cho thấy Đồng minh kém hiểu biết về tâm lý ngoại giao để thuyết phục người Đức gánh trách nhiệm gây ra chiến tranh và tự nguyện bồi thường thiệt hại. Từ đây, Hitler sử dụng Hòa ước Versailles như một vũ khí để mê hoặc dân Đức, khiến toàn thể người Đức đều có nguyện vọng xé bỏ nó. Bên cạnh đó, các cường quốc tư bản phương Tây với chính sách thỏa hiệp, dung túng Đức Quốc xã mong muốn ngăn chặn Hitler gây ra chiến tranh, lợi dụng Đức Quốc xã chống lại Liên Xô và đàn áp phong trào cách mạng thế giới. Họ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Đức Quốc xã đẩy mạnh chính sách mở rộng không gian sinh tồn về phía Đông.

Chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933 - 1939) vẫn là chủ đề tranh luận giữa các nhà sử học trong và ngoài nước. Hiện có rất nhiều quan điểm bất đồng về việc liệu Adolf Hitler, Lãnh tụ Đức Quốc xã, chỉ nhằm mục đích duy nhất muốn phá vỡ của Hòa ước Versailles, khôi phục lại những lãnh thổ đã mất, mở rộng không gian sinh tồn bằng các biện pháp hòa bình,

không tấn công; hay chuẩn bị một kế hoạch thống trị thế giới bằng cách tiến hành chiến tranh; hay chỉ là một xu hướng có tính chất liên tục từ chính sách đế quốc của Otto von Bismarck muốn xây dựng một Đế chế Đức hùng mạnh để bảo vệ quyền lợi của Đức. Vì vậy, tìm hiểu bản chất chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939) là điều cần thiết và có ý nghĩa thiết thực.

Đối với bản thân, việc nghiên cứu chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai giúp tôi nhận thức một cách toàn diện hơn về những vấn đề lịch sử trong thời kì Đức Quốc xã, lịch sử quan hệ quốc tế trước và trong chiến tranh một cách sâu sắc, bổ sung kiến thức lịch sử thế giới cho bản thân trong quá trình nghiên cứu cũng như phục vụ công tác giảng dạy sau này.

Vì những ý nghĩa khoa học và thực tiễn đó, chúng tôi nhận thấy rằng ***Chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939)*** là một đề tài lý thú và đem lại những kết quả hữu ích nên chúng tôi chọn vấn đề này làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp cao học của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Trong quá trình nghiên cứu chính sách đối ngoại của Nhà nước Đức Quốc xã, tác phẩm đầu tiên mà chúng tôi tìm đọc là ***Mein Kampf*** do Adolf Hitler viết trong thời gian ông ngồi tù năm 1924 và hoàn tất năm 1926. Tác phẩm trình bày tư tưởng và cương lĩnh của Hitler về Đế chế Đức khi ông lên nắm quyền. Tư tưởng đó được định hình từ thời tuổi trẻ khi Hitler còn ở thủ đô Wien nước Áo. Khi rời Wien để đi đến Đức vào năm 1913, ở tuổi 24, tư tưởng Hitler đã thấm nhuần chủ nghĩa quốc gia Đức, ác cảm với nền dân chủ, chủ nghĩa Marx cùng người Do Thái, với lòng tin rằng Ông Trên đã chọn giống Aryen, đặc biệt người Đức là chủng tộc ưu việt. Đặc biệt, Hitler đã trình bày cương lĩnh 25 điểm của Đảng Quốc xã và áp dụng vào việc phục hồi nước Đức. Ông không những xây dựng Đế chế Đại Đức mà còn mở rộng không gian sinh sống ở phía Đông bằng cách chiếm đất của Nga, phục hồi ranh giới của Đế quốc La Mã Thần thánh và sẵn sàng sử dụng vũ lực để đạt mục đích này. Nhưng với cách lý luận rườm rà lê thê, mang tính chủ quan, quyền sách bị nhiều người cho là khó đọc, không lấy gì làm hấp dẫn.

Công việc nghiên cứu của chúng tôi diễn ra thuận lợi nhờ số lượng công trình liên quan đã được xuất bản không phải là ít. Quan trọng nhất trong số này có thể kể đến công trình nghiên cứu ***Sự trỗi dậy và suy tàn của Đế chế thứ ba - Lịch sử Đức Quốc xã*** (2008), William Lawrence Shirer đưa ra những minh chứng hùng hồn, những lập luận uyên bác cho sự trỗi dậy và suy tàn của một chế độ, đi cùng với nó là số phận của Adolf Hitler. Tác phẩm như một minh chứng cuối cùng về những thời khắc đen tối của thế kỷ XX, trải dài từ sự ra đời của Đế chế thứ ba ngày 30/1/1933 cho đến những ngày cuối cùng của nó. Nền đế chế chỉ kéo dài 12 năm 4 tháng nhưng đã gây ra bạo lực dữ dội hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Cả dân tộc Đức vẫn minh bị một kẻ điên cuồng là Hitler dẫn dắt vào cuộc diệt chủng Do Thái tàn bạo dã man. Nhưng cuối cùng, tội ác cũng bị trừng phạt, thời gian sẽ qua đi nhưng những tội lỗi của nước Đức vẫn không rửa sạch.

Các tác phẩm nghiên cứu riêng về Hitler như ***Trùm phát xít Hitler - cuộc đời và tội ác*** (2004) của tác giả Albert Marrin, ***Adolf Hitler - tiểu sử chính trị*** (2007) của tác giả Lê Phụng Hoàng và ***Adolf Hitler - chân dung trùm phát xít*** (2012) của tác giả John W. Toland đã giới thiệu một cách cô đọng nhất về cuộc đời Hitler từ khi ông ra đời cho đến những ngày tháng tuổi thơ, trong giai đoạn trưởng thành mơ ước trở thành một nhà nghệ thuật. Nhưng để sống với những ước mơ đó, ông đã phải sống lang thang nghèo khổ ở thành phố Wien hay Munich trắng lạng và cuộc đời của ông đã sang trang kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc. Những năm đầu 20 của thế kỷ XX, Hitler tham gia Đảng Quốc xã và trở thành nhà tuyên truyền phát xít lừng danh. Trên bước đường chính trị, bằng sự mưu mô xảo quyệt bởi những lời hùng biện đầy thuyết phục, Hitler đã vươn lên đỉnh cao của quyền lực: thủ tướng nước Đức, Lãnh tụ của Nhà nước Đức Quốc xã từng bước đưa nước Đức vào con đường chiến tranh. Tuy nhiên, lịch sử đã xóa bỏ mộng tưởng của nhà độc tài muốn mở rộng không gian sinh tồn về phương Đông bằng việc kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tác phẩm ***The Life and Death of Adolf Hitler*** (1973) của Robert Payne cung cấp một cái nhìn toàn diện về thế giới nội tâm của nhà độc tài đáng sợ nhất thế kỷ

XX - Adolf Hitler - mà nhiều người cho rằng ông ta là hiện thân của cái ác. Những thăng trầm trong cuộc đời của Hitler bắt đầu từ thời thơ ấu ở Áo. Lúc bấy giờ, ông là một nghệ sĩ khát vọng nghệ thuật thất bại ở Wien, một người lính đam mê chiến tranh, một nhà hùng biện chính trị tài giỏi, cuối cùng trở thành Lãnh tụ Đức Quốc xã. Với quyền lực trong tay, ông đã mở rộng không gian sinh tồn cho người Đức. Đồng thời với thuyết chủng tộc, ông đã ra lệnh tiêu diệt hàng triệu người Do Thái vô tội nhưng vào thời điểm đó mọi người vẫn tôn vinh ông.

Để làm rõ hơn về thuyết chủng tộc, tác phẩm ***Bí mật về Adolf Hitler và các chiến hữu*** (2009) của tác giả Leonid Mlechin trình bày rất cụ thể lý thuyết về chủng tộc và quá trình thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc. Trong tác phẩm này, tác giả giúp người đọc có cái nhìn toàn diện về Hitler qua lời tuyên bố của ông: dòng máu và môi trường sẽ xác định cuộc sống của con người. Theo luận thuyết về chủng tộc thì chỉ một số người có định mệnh được điều khiển thế giới, còn một số khác phải biến khỏi mặt đất. Hitler hoàn toàn mơ mộng trong thực tại, những ước mơ về một Đế chế Đức vĩ đại trải rộng từ La-Mance đến Ural đối với ông ta cũng hiện thực như việc tạo ra một siêu nhân và tiêu diệt toàn bộ các dân tộc khác. Hitler đã trả lại cho người Đức - những người đã từng xót xa mạnh mẽ về sự tan rã của đế chế, một cảm xúc gắn kết vào một cường quốc vĩ đại nhưng quan trọng hơn là cảm nhận được rằng đất nước đã có chủ. Ông ta muốn tự giải quyết mọi vấn đề và tự mình thiết lập một trật tự bằng cách tiêu diệt những ai chống đối. Nhưng cuối cùng, sau thất bại nặng nề của Đức Quốc xã trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Đức ngạc nhiên về sự ngây thơ của mình, làm sao họ có thể “*bị quyến rũ bởi bùa mê của con quỷ cám dỗ đó*” và khi đứng trước các sĩ quan của quân đội chiếm đóng, họ làm dấu thánh và cầu xin tha tội vì họ bị con quỷ làm lung lạc.

Bên cạnh đó, tác phẩm ***Hitler, the Germans, and the final solution*** (2008) của tác giả Ian Kershaw đã mô tả một bức tranh toàn diện về chủ nghĩa bài Do Thái, phân tích sự hiểu biết thấu đáo tiến trình diệt chủng người Do Thái của Đức Quốc xã. Qua tác phẩm, chúng tôi nhận thấy rằng Hitler đã mê hoặc người dân Đức bằng thuyết chủng tộc Aryen thượng đẳng - những người có quyền lực tối cao, cần thiết

phải bành trướng không gian sinh tồn đảm bảo đủ đất sống cho người Đức. Rõ nhất là hàng ngàn trẻ em Đức đã được thẩm nhuần và cuồng tín với hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc của Đức Quốc xã.

Thêm vào đó, tác phẩm *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến ngày nay* (1994) của tác giả Jean Baptiste Duroselle cho rằng chỉ có một dân tộc thượng đẳng, chủng tộc Aryen được duy trì ở mức hầu như thuần nhất ở Đức. Chủng tộc đó có quyền thống trị và nếu cần có thể tiêu diệt các dân tộc khác. Để đạt được mục đích đó tất cả phương tiện đều phải tốt. Như vậy, mục đích chính sách đối ngoại của Hitler là đảm bảo sự thống trị của Đức bằng mưu kế hoặc bằng vũ lực. Trước tiên, Hitler muốn mang lại cho Đức sức mạnh quân sự, kế đến sáp nhập vào Đức các lãnh thổ bị mất sau Hòa ước Versailles, cuối cùng là chiếm đoạt một không gian sinh tồn chủ yếu nằm phía Đông châu Âu nhằm đem lại cho Đức nguyên liệu và nhất là đất đai thuộc địa.

Tác giả Nguyễn Văn Quang qua tác phẩm *Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1917 đến 1945* (2001) đã trình bày một cách cô đọng, ngắn gọn, súc tích về sự hình thành lò lửa chiến tranh nguy hiểm nhất châu Âu; các vấn đề thiết lập nền an ninh tập thể và ngăn ngừa chiến tranh thế giới; chính sách Munich của các cường quốc, thái độ của Liên Xô trong vấn đề Tiệp Khắc và những cố gắng của Liên Xô nhằm tăng cường khả năng an ninh, quốc phòng, ngăn ngừa chiến tranh thế giới bùng nổ giúp cho người đọc có được một nhận thức hệ thống tổng quan về quan hệ quốc tế trong thời kỳ này.

Các công trình nghiên cứu về chính sách xoa dịu của các cường quốc phương Tây có thể kể đến: *Peace or Appeasement? Hitler, Chamberlain, and the Munich Crisis* (1965) của tác giả Francis L. Loewenheim, *Appeasement and rearmament Britain 1936-1939* (2006) của tác giả James Levy và *Munich 1938: Appeasement and World War II* (2009) của tác giả David Faber.

Qua tác phẩm, Loewenheim giới thiệu các tài liệu về một cuộc khủng hoảng vĩ đại trong lịch sử hiện đại - cuộc khủng hoảng Munich năm 1938, nhấn mạnh vai trò của các nhà lãnh đạo Anh, Pháp và Ý tìm cách giải quyết cuộc khủng hoảng đó.

Qua bản ghi nhớ các cuộc đàm phán riêng biệt giữa các nhà lãnh đạo, người đọc có cái nhìn khách quan hơn về chính sách xoa dịu của Anh, Pháp để có thể đánh giá mặt tích cực và tiêu cực của chính sách đó.

Bên cạnh đó, James Levy vẽ nên bức tranh của Neville Chamberlain là một người rất ghét chiến tranh và muốn tránh chiến tranh bằng chính sách ngoại giao xoa dịu Hitler vì Anh chưa hoàn toàn phục hồi từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và có thể ngăn chặn một cuộc đối đầu quốc tế. Cuối cùng, Levy cho rằng Chamberlain theo đuổi một chính sách xoa dịu không thể tránh được là hợp lí và nhân đạo, làm cho người đọc cảm tưởng rằng ông tán đồng quan điểm của Chamberlain.

Ngược lại với quan điểm đó, David Faber đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về hậu trường các cuộc đàm phán giữa Neville Chamberlain và Adolf Hitler tại Munich năm 1938 để đáp ứng mọi đòi hỏi của Hitler khi trao trả Sudetenland. Chamberlain luôn tưởng tượng thương vong kinh hoàng của cuộc chiến tranh. Vì thế, ông có thể làm bất cứ điều gì để tránh thảm họa ấy chỉ đổi lấy những lời hứa hòa bình của Hitler. Hành động xoa dịu này càng khuyến khích Hitler tiến hành chiến tranh. Kể từ đó, “*xoa dịu*” mang một ý nghĩa tiêu cực vì mỗi lần nhân nhượng, Hitler sẽ lấy đi một phần lãnh thổ châu Âu. Qua đó, tác giả bày tỏ sự thất vọng trong chính sách nhân nhượng của Anh và Pháp. Đây không phải là một hội nghị hòa bình mà đó là sự phản bội hèn nhát, Anh và Pháp không hiểu bản chất con người Hitler và chế độ Đức Quốc xã.

Ngoài ra, một số tác phẩm nghiên cứu những khía cạnh khác nhau về nguồn gốc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Sách trắng *100 documents on the origin of the war* (1939) được công bố bởi Bộ ngoại giao Đức chứa hơn 482 tài liệu. Đây là tài liệu cần thiết để tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện về nguồn gốc của chiến tranh, đặc biệt làm rõ mối quan hệ Đức - Ba Lan trước và trong cuộc chiến thứ hai. Sách gồm có ba chương, chương đầu tiên cho thấy sự phát triển quan hệ Đức - Ba Lan từ Hội nghị Versailles đến thời gian trước khi kí Hiệp ước Munich. Chương thứ hai làm rõ sự phát triển chính

sách của Anh, sự bao vây của Đức, kích động của Ba Lan và giải quyết vấn đề của Danzig và Hành lang Ba Lan. Chương cuối cùng trình bày về cuộc khủng hoảng Đức - Ba Lan.

Tác giả A.J.P Taylor trong tác phẩm *The origins of the second world war* (1961) tuyên bố rằng Hitler không bao giờ có ý định gây ra một cuộc chiến tranh lớn. Đây là một quan điểm gây nhiều tranh cãi. Taylor lập luận rằng Hitler chỉ muốn xây dựng một nước hùng mạnh nhất ở châu Âu, bài trừ Do Thái nhưng không lập kế hoạch chiến tranh. Chiến tranh bùng nổ năm 1939 là một tai nạn đáng tiếc gây ra bởi những sai lầm không chỉ riêng Hitler mà cả Chamberlain và Daladier. Các vấn đề cơ bản của châu Âu giữa hai cuộc chiến là một thiếu sót trong Hòa ước Versailles vì nó phá hủy tiềm năng của Đức, sớm hay muộn Đức cũng chống lại hòa ước đó và Chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra là điều không tránh khỏi.

Qua tác phẩm *Những bí mật của chiến tranh thế giới thứ hai* (1986), Grigory Deborin phân tích cuộc xung đột, những kế hoạch bí mật giữa các thủ lĩnh Quốc xã, ý nghĩa của Hiệp ước Munich, các âm mưu của những kẻ đồng lõa với bọn xâm lược, các đế quốc chịu trách nhiệm về Chiến tranh thế giới thứ hai. Những kẻ phạm tội gây chiến, Đế quốc Đức rêu rao về lòng mong muốn về hòa bình của chúng. Chính đảng của Hitler nắm chính quyền ở Đức từ năm 1933, cam đoan với các cường quốc khác mỗi quan tâm duy nhất của chúng là hòa bình. Sự thật là để thực hiện ý muốn của bọn độc quyền Quốc xã chuẩn bị ráo riết một cuộc Thập tự chinh nhằm mục đích đặt thế giới dưới ách nô dịch của Đức. Các nhà lãnh đạo Anh, Pháp thương thuyết tại Munich và muốn hướng cuộc xâm lược của Đức về phía Liên Xô.

Tác phẩm *Nazi Foreign Policy, 1933-1941: The Road to Global War* (2004), của tác giả Christian Leitz đã trả lời cho câu hỏi tại sao lại xảy ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai và tập trung nghiên cứu chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã đối với Ý, Pháp, Anh. Ông cho rằng chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã đã gây ra Chiến tranh thế giới thứ hai năm 1939 và chuyển sang một cuộc xung đột toàn cầu vào năm 1941. Ngược lại với quan điểm đó, tác phẩm *Hitler's Foreign Policy 1933-1939: The Road to World War II* (2004) của tác giả Gerhard L. Weinberg

trình bày con đường dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai bao gồm hai giai đoạn khác nhau. Từ năm 1933 đến cuối năm 1936, Hitler đã tạo ra một cuộc cách mạng ngoại giao ở châu Âu. Từ năm 1936 đến 1939, các động thái ngoại giao trên thế giới chịu sự chi phối của Đức và các Đồng minh của Đức. Qua đó, tác giả khẳng định trách nhiệm không hẳn hoàn toàn thuộc về Đức mà còn có nhiều yếu tố khác dẫn đến sự bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Công trình nghiên cứu khái quát về lịch sử nước Đức có thể kể đến là ***Lịch sử nước Đức*** (1962) của tác giả Jacques Droz đã trình bày nước Đức từ thời trung cổ đến thế giới Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Qua đó, tác giả đã nêu bật quá trình phát triển của Đế chế La Mã Thần thánh nhưng phân quyền cho đến những năm tháng Đức bị Napoleon I thôn tính. Trải qua thời gian, vương quốc Phổ của Liên bang sông Rhine ngày càng vững mạnh dưới sự lãnh đạo của các nhà quý tộc Junker. Nhờ tinh thần dân tộc, tính tự cao, ích kỷ và sự hiếu chiến, tầng lớp Junker Phổ đã tiến hành công cuộc thống nhất đất nước vào năm 1871. Nhưng Đế chế Đức phát triển cùng với bản chất quân phiệt của các nhà lãnh đạo Phổ đã đưa nước Đức trở thành lò lửa Chiến tranh thế giới thứ nhất. Và Chiến tranh thế giới thứ hai là sự “tái bản” ở mức độ cao hơn do nhà nước phát xít lãnh đạo, đứng đầu là Hitler. Đất nước sau hai cuộc đại chiến để lại những hậu quả nặng nề, bị chia cắt làm hai, gây nhiều khó khăn cho quá trình phục hồi đất nước.

Tương tự, ***Lịch sử Đức quốc*** (1972) của tác giả R-H Tenrock trình bày quá trình phát triển của lịch sử nước Đức từ khi hình thành đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Tác giả đã đi vào nghiên cứu nguồn gốc của lịch sử nước Đức trên các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trên cơ sở nền tảng ấy, cùng với những thay đổi chính trị thế giới, Đức trở thành lò lửa chiến tranh của hai cuộc đại chiến đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại. Đồng thời, tác giả giúp người đọc hiểu được những mối liên hệ chặt chẽ giữa số phận nước Đức với châu Âu và ngược lại, những biến chuyển tình hình châu Âu ảnh hưởng đến nước Đức.

Trên đây là những công trình nghiên cứu phục vụ thiết thực cho đề tài luận văn.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung tìm hiểu chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939). Qua đó, tác giả luận văn phân tích ảnh hưởng hệ tư tưởng của thời kì trước đối với chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, chúng tôi đi sâu nghiên cứu, giải thích ý nghĩa của từng sự kiện, khái quát một cách sinh động mối quan hệ giữa Đức với các nước liên quan thông qua các chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trong từng giai đoạn cụ thể.

Để đảm bảo dung lượng luận văn thạc sĩ, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu thời gian Hitler lên cầm quyền đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939). Tác giả chọn mốc năm 1933 là thời gian Hitler lên nắm quyền và năm 1939 là năm mở màn cho cuộc chiến tranh vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của bản thân về chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939).

Qua nỗ lực phân tích chính sách đối ngoại đó, luận văn nhằm làm rõ các vấn đề sau: Chính sách Đại Đức, thuyết chủng tộc, cạnh tranh sinh tồn, chủ nghĩa xã hội quốc gia, thúc đẩy hệ tư tưởng Quốc xã phát triển.

Chính sách xây dựng Đế quốc Đức trở thành một cường quốc quân sự, ngự trị ở trung tâm Âu - Á, tồn tại một ngàn năm.

Kế thừa chính sách tiến về phía Đông (Drang nach Osten) từ Đế chế thứ nhất và Đế chế thứ hai, Hitler tiếp tục mở rộng không gian sinh tồn (Lebensraum) để phá hủy Bolshevik, tiêu diệt Slav - chủng tộc hạ đẳng.

Từ đó, góp phần thiết thực vào công việc giảng dạy lịch sử thế giới trước Chiến tranh thế giới thứ hai của tôi.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận văn sẽ tập trung vào mấy vấn đề sau:

Lý do vì sao Anh, Pháp làm ngơ cho Đức Quốc xã phá vỡ các điều khoản của Hòa ước Versailles.

Cách thức châu Âu phản ứng kế hoạch tái vũ trang của Đức, chính sách “*xoa dịu*” và “*công bằng*” của Anh.

Vì sao Pháp, Anh không phản ứng lại trước chính sách quy hợp (thuyết Đại Đức), sáp nhập các lãnh thổ bị mất sau Hòa ước Versailles.

Nguyên nhân Anh, Pháp thay đổi chính sách đối ngoại sau Hiệp ước Munich và lí do vì sao đàm phán giữa Liên Xô, Anh và Pháp thất bại.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, trên cơ sở phương pháp luận Chủ nghĩa Mác - Lênin, tác giả vận dụng và kết hợp các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.

Phương pháp chuyên ngành gồm phương pháp lịch sử dùng để chọn lọc, xử lý và sắp xếp tư liệu theo trình tự thời gian nhằm phác họa chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trong giai đoạn 1933-1939 và phương pháp logic được dùng với mục đích lý giải các toan tính chính trị trong quan hệ giữa Đức với các cường quốc để từ đó đưa ra những nhận định và đánh giá mang tính khái quát về chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã.

Phương pháp liên ngành: vì đối tượng nghiên cứu cụ thể là chính sách đối ngoại, quan hệ giữa các cường quốc nên luận văn còn vận dụng phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế nhằm tìm hiểu các sự kiện, các vấn đề quốc tế trước chiến tranh, đồng thời sử dụng kiến thức địa chính trị nhằm hiểu rõ nguồn gốc chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp chung khác như tiếp cận hệ thống, phân tích, so sánh, tổng hợp để bổ trợ cho hai hệ thống phương pháp nghiên cứu chủ yếu nêu trên.

6. Đóng góp mới của luận văn

Qua luận văn chúng tôi đóng góp một số quan điểm mới như sau:

Lý giải nguồn gốc, nhân tố và những cơ sở lý luận tác động đến chính sách đối ngoại bằng cách trình bày một cách tương đối đầy đủ chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã. Đồng thời, mô tả một cách chân thực nước Đức dưới thời kì Quốc xã, góp phần vào nỗ lực nghiên cứu chế độ Đức Quốc xã nói riêng và nước Đức nói chung ở Việt Nam.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy có nhiều công trình được xuất bản ở Việt Nam liên quan đến đề tài. Mặc dù các công trình ấy nghiên cứu có phần tương đối đầy đủ chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã. Tuy nhiên, thông qua luận văn này, người viết mong muốn góp thêm cách nhìn mới, toàn diện hơn về chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã.

Sau khi hoàn thành mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ đề ra, tác giả hi vọng luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập của sinh viên cũng như cho những độc giả quan tâm đến Đức Quốc xã.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của Luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1 Cội nguồn lịch sử và cơ sở lý luận của chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã

Trong chương này, chúng tôi làm rõ cội nguồn lịch sử Đế chế La Mã thần thánh, Đế quốc Đức của Bismarck và trình bày tiểu sử của Adolf Hitler chủ yếu tập trung những mặt liên quan đến quá trình hình thành tư tưởng của ông, để từ đó làm cơ sở lý luận cho chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã.

Chương 2 Chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã: Những động thái nhằm xóa bỏ Hòa ước Versailles (1933-1936)

Trên cơ sở làm rõ cơ sở lý luận ở chương 1, người viết tập trung nghiên cứu những bước đi của Hitler nhằm làm cho Versailles trở nên “*trong sạch*” hơn.

Chương 3 Chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã: Những động thái nhằm xây dựng một đất nước Đại Đức (1936-1939)

Chương này đi vào phân tích chính sách Đại Đức để thấy rõ sự phá sản của chính sách xoa dịu và ngăn chặn của Anh, Pháp mà đỉnh cao là Hội nghị Munich, bước đầu mở rộng không gian sinh tồn cho người Đức.

Tóm lại, với ba chương quan trọng của luận văn, người viết mong muốn làm rõ những vấn đề nổi bật, trọng tâm của đề tài. Qua đó, góp phần hình thành nên cái nhìn hệ thống, mạch lạc về chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939).

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CỘI NGUỒN LỊCH SỬ VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ

1.1. Cội nguồn lịch sử

1.1.1. Đế quốc La Mã Thần thánh German (962-1806)

Đế quốc La Mã Thần thánh (Thánh chế La Mã hay Đế quốc La Mã Thần thánh dân tộc Đức) là tên gọi một đế quốc có thần dân chủ yếu là người Đức và do vương triều người Đức cai trị. Ngày 2/2/962, Otton I là vua nước Frank Đông đầu tiên lên ngôi hoàng đế tại thành La Mã và thành lập Đế quốc La Mã Thần thánh (962-1806). Ông lập chiến công hiển hách đánh đuổi quân xâm lược Slav và Hungary ra khỏi nước Đức. Sau đó Otton I cho sáp nhập Boehmen, vương quốc Burgund vào Đế quốc Đức thành lập một trung tâm giáo huấn tại Prag với sự đồng ý của quân công lãnh chúa mới này. Nhờ sự bảo vệ giáo quyền mà uy thế của Đế quốc Đức được lan rộng trên toàn cõi Bắc Ý, La Mã.

Ngay trong thời Otton I (936-973), cùng với chính sách tiến về phía Đông (Drang nach Osten) của ông, các lãnh chúa Đức bắt đầu nỗ lực bành trướng về phía Đông, xâm chiếm phần đất nằm giữa các sông Elbe và Oder vốn đang là nơi sinh sống của các bộ tộc Slav. Từ năm 948 đến năm 968, họ lần lượt chiếm được Branibor (Brandenburg), Praha, Posen. Những hoạt động bành trướng này được sự hỗ trợ tích cực của giáo hội Công giáo La Mã, vì ngoài mục tiêu mở rộng lãnh thổ, chúng còn nhằm truyền bá đạo Công giáo cho dân bản địa Slav. Nhưng trong các năm 983 và 1000, các bộ tộc sinh sống ở miền Brandenburg lần lượt nổi dậy đánh đuổi những kẻ xâm lược Đức.

Như vậy, trong suốt triều đại Otton (936-1024), các hoàng đế La Mã Thần thánh đã xây dựng một nước Đức trở thành một cường quốc hùng mạnh nhất châu Âu nhưng không thể nào thống nhất dân tộc Đức. Từ đó biên giới phía Đông của đế quốc nằm dọc theo sông Elbe thoát khỏi con mắt thèm muốn của các lãnh chúa Đức. Tuy nhiên, từ thế kỉ XIII, các lãnh chúa Đức lại tiếp tục công cuộc bành trướng lãnh thổ về phía Đông. Có thể giải thích diễn biến này bằng nhiều lí do. Sau

khi những cuộc xâm lấn của người Hung bị chặn đứng và họ định cư trong vùng đồng bằng Pannine, tình hình châu Âu trở nên ổn định. Trên lục địa không còn diễn ra những cuộc xâm lấn của các tộc người từ bên ngoài, ngoại trừ ở miền Nam nước Ý và đảo Sicily, nơi người Hy Lạp, người Ả rập (Sarrasin), Normand và từ cuối thế kỉ XII thêm người Đức đã lần lượt tìm cách giành ưu thế.

Tình trạng yên ổn trên lục địa đã làm phát sinh sự dư thừa dân số trên những phần đất nằm bên bờ tả ngạn sông Elbe so với số đất đai còn có thể khai thác được về mặt nông nghiệp trong điều kiện kĩ thuật thời đó. Nhưng tình trạng hỗn loạn trong nước, hậu quả của cuộc xung đột dai dẳng giữa hoàng đế, giáo hoàng xung quanh lễ thụ phong và sự suy yếu của chính quyền trung ương đã làm nảy nở xu hướng cát cứ. Trong bối cảnh này, các lãnh chúa đã tìm cách tăng cường thế lực riêng. Một trong những cách làm là chiếm đoạt lãnh thổ của người Slav nằm bên kia sông Elbe. Tổ chức giáo hội cũng đi theo con đường này. Nguyên nhân chính giải thích thất bại của người Slav trong cuộc đấu tranh chống các lãnh chúa Đức là do họ đang trong thời kì tan rã của chế độ thị tộc, chưa một nhà nước vững chắc nào ra đời. Do vậy, giữa các bộ tộc thiếu một sự cố kết vững chắc để tạo ra một sức đề kháng vững vàng.

Để tiếp tục theo đuổi chính sách chinh phục phía Đông của vua Otton trước, vua Lothar bằng cách cho lập nhiều khu giáo chủ, đồng thời thừa nhận sự sáp nhập nhà thờ Ba Lan vào Tổng giáo khu Magdeburg và đã cung cấp cho một viện truyền giáo nhằm đào tạo nhiều tu sĩ có khả năng. Dần dần, trên một giải đất của Slav từ sông Elbe, Oder đến tận nội địa xứ Ba Lan, đã được đồng hóa.

Sau khi Lothar qua đời năm 1138, Konrad III thuộc dòng họ Stauf lên ngôi, thu hồi lại lãnh địa của công tước Heinrich Kiêu hãnh (Heinrich der Stolze), là con rể của Lothar. Friedrich I nối ngôi Konrad đã cố gắng giảng hòa bằng cách trao lại cho Heinrich Sư tử (Heinrich der Löwe) các phần đất của người cha ông là Sachsen và Bayern vào năm 1156. Ông cũng có một tham vọng chính trị nhằm bành trướng lãnh thổ sang phía Đông, vị chúa đầy tham vọng này không ngần ngại sắp đặt kế hoạch bành trướng lãnh thổ dưới uy quyền của mình. Heinrich Sư tử đã dùng sức

mạnh sáp nhập vào lãnh địa của mình xứ Mecklemburg, Pommern nằm trên miền duyên hải của biển Ostsee. Một phần đông dân Slav bị giết trong trận này. Nhờ sự hăm dọa, Heinrich Sư tử đã giành được Lucbeck, một hải cảng trên biển Baltic. Sau này, hải cảng Lucbeck được mở rộng thêm.

Thêm vào đó, một vị vương công Đức khác tên Albert Gấu đã chiếm đất của bộ tộc Lutiste để dựng ra Biên trấn Brandenburg - là một trong những lãnh thổ lớn trong vùng Đông Bắc đế quốc và được cai trị bởi dòng dõi của Atbrecht der Baer. Trong thế kỉ XIII, lãnh thổ biên trấn này được mở rộng dần, cùng với sự xuất hiện của thành thị Berlin, trở thành nơi tiếp nhận những di dân từ bên kia bờ Elbe sang. Sau vài thế kỉ Mecklembourg và Brandenburg đã bị Đức hóa hoàn toàn trở thành các bang nước Đức sau này.

Một hướng bành trướng lãnh thổ khác của các vương công Đức là hướng Đông Nam theo sông Danube. Vùng này cũng chủ yếu là nơi sinh sống của người Slav (tộc Slovene) và đã từng bị Charlemagne chinh phục. Sau khi đế quốc của ông này tan rã, nó bị nhập vào Công quốc Bavaria. Cuối thế kỉ X, nó trở thành Biên trấn Đông, mà sau phát triển thành nước Áo (Tên gọi nước Áo theo tiếng Đức là Osterreich - Quốc gia phía Đông).

Các miền đất Slav nằm dọc theo sông Danube, sông Drave được phân chia cho các lãnh chúa Đức và là nơi định cư của các di dân đa phần gốc Bavaria. Dân Slav bị cưỡng bức theo Công giáo và bị Đức hóa. Các lãnh chúa giáo sĩ như Tổng giám mục xứ Salzburg, giám mục xứ Freising và Passau, đã góp phần không nhỏ vào việc truyền bá đạo Công giáo và Đức hóa cho các miền đất này. Họ là những địa chủ lớn nhất ở đây. Người Đức còn di dân đến các xứ lân cận như Bohemia, Ba Lan và Hungary, nhưng ở quy mô kém hơn.

Sau khi chinh phục xong những miền đất nằm ở phía Đông sông Elbe, người Đức tìm đến các xứ ven bờ Baltic, nơi ngụ cư của người Coure, Live, Este.... Thực ra, ngay từ thế kỉ XII, giữa các thương nhân Nga, Đức và Scandinavia đã phát triển những mối quan hệ thương mại tích cực. Các thành thị Novgorod (Nga), Luebeck (Đức) và Wisby (trên đảo Gotland của vương quốc Thụy Điển) là các trung tâm

thương mại của vùng. Nằm trên đường qua lại của các thương nhân Nga, Đức và Scandinavia, các xứ Baltic trở thành nơi hoạt động thương mại nhộn nhịp. Thương nhân Đức lập nhiều cửa hàng ở đây và những đoàn truyền giáo cũng đi theo các thương nhân này. Năm 1201, thành thị Riga đã được các giáo sĩ dựng lên ở cửa sông Daugava (sông Dvina Tây). Tương tự như các vùng đất nằm giữa các sông Elbe và Oder, các hoạt động truyền giáo ở vùng Baltic diễn ra song hành với các cuộc chinh phục đất đai. Riga trở thành cứ điểm của các hoạt động này. Và hơn thế nữa, không khác những gì đã diễn ra ở các cuộc viễn chinh chữ Thập, các giáo sĩ tham gia tích cực cả vào các hoạt động xâm chiếm đất đai. Họ đã lập ra giáo đoàn Mang Gươm (Sword - Bearer) với sự chấp thuận của giáo hoàng Innocent III. Giáo đoàn dùng gươm chiếm đoạt đất đai của dân bản xứ ngoại đạo và cưỡng bức họ theo đạo. Trước cuối thế kỉ XIV, các xứ vùng Baltic xem như đã thuộc quyền kiểm soát của giáo đoàn.

Do nằm cách xa Đức, các xứ Baltic không đón nhận nhiều di dân từ Đức sang. Số tìm đến đây thường xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội phong kiến, địa chủ và giới thị dân giàu có. Vì lẽ này, dân bản địa vẫn giữ được tính bản địa sắc tộc, ngôn ngữ, văn hóa. Nghĩa là không bị Đức hóa, ngoại trừ tầng lớp trên vốn có những mối quan hệ gần gũi với ngoại bang.

Đồng thời, với việc chiếm đóng các xứ Baltic, phong kiến Đức còn xâm chiếm lãnh thổ của bộ tộc Phổ nằm giữa lưu vực các sông Vistule và Niemen. Vào thời điểm đang đề cập, người Phổ sống theo chế độ phụ hệ. Họ mạnh mẽ chống lại mọi mưu toan Kitô hóa. Năm 1215, giáo hoàng Innocent III đã tiến hành một cuộc thập tự chinh chống người Phổ, nhưng không thắng lợi. Lúc đó, giáo đoàn Teuton vốn được thành lập ở vùng Đất thánh trong thế kỉ XII được đưa đến đây.

Xuất phát từ các pháo đài Torun và Kulm được xây dựng bên sông Vistule, các giáo sĩ - kỵ sĩ Teuton đã khởi sự các hoạt động quân sự chiếm đoạt lãnh thổ của người Phổ. Công việc này được hoàn tất trong vài năm. Nhưng người Phổ không cam chịu khuất phục, họ đã nhiều lần tìm cách nổi dậy, đánh trả những kẻ nô dịch và lập lại đạo đa thần. Mãi đến cuối thế kỉ XIII, mọi kháng cự của người Phổ mới bị

dập tắt vĩnh viễn. Phổ bị coi là vùng di dân. Người Phổ bản địa bị đuổi khỏi những nơi phì nhiêu, nhường chỗ cho người Đức. Tuy nhiên, tiến trình thực dân hóa ở đây diễn ra chậm hơn so với vùng nằm giữa các sông Elbe và Oder. Phải mất vài thế kỷ thực dân hóa và Đức hóa, Phổ mới trở thành vùng đất hoàn toàn thuộc về Đức.

Năm 1237, qua sự dàn xếp của giáo hoàng, giáo đoàn Teuton và giáo đoàn Mang gươm đã kết hợp với nhau. Những xứ sở rộng lớn dưới quyền cai trị của giáo đoàn Teuton bao gồm hầu hết các xứ Baltic. Lợi dụng tình trạng suy yếu của Công quốc Nga Kiev bắt nguồn từ các cuộc chiến tàn khốc do người Tartar gây ra, các kỵ sĩ Teuton đã xâm lấn lãnh thổ Nga. Năm 1241, dân Novgorod đã giáng cho các kỵ sĩ - giáo sĩ Teuton một đòn nặng nề đến mức họ từ bỏ mọi mưu toan tiếp tục các hoạt động bành trướng lãnh thổ về hướng Đông.

Sau đó, vương triều Habsburg lên thống trị Đế quốc La Mã Thần thánh sau khi Hoàng đế Rudolf I lên ngôi báu vào năm 1273, triều đình Habsburg dời đô về thành Wien. Với vương triều này, người Áo dẫn đầu Đế quốc La Mã Thần thánh. Dòng Habsburg có công mở rộng lãnh thổ nguyên thủy là xứ Elsass, Breisgaa, Aargau, Zuerichgan và Luzern đến Vorarlberg và thế kỷ XIV đến tận Tirol. Và chiến tranh Ba mươi năm đã tàn phá nặng nề châu Âu, gây ra nạn đói và dịch bệnh, làm giảm dân số của các thành bang ở khu vực nước Đức ngày nay và những vùng khác ở Ý, đồng thời khiến nhiều cường quốc châu Âu suy sụp. Cuộc chiến diễn ra trong ba mươi năm, nhưng những mâu thuẫn dẫn đến cuộc chiến đã bắt đầu trước đó rất lâu. Cuộc chiến kết thúc với Hiệp ước Munster, một phần của một thỏa thuận lớn hơn có ý nghĩa quyết định với lịch sử châu Âu sau này: Hòa ước Westphalia.

Hệ quả đầu tiên của cuộc chiến là việc chia cắt nước Đức thành nhiều vùng khác nhau. Mỗi vùng, dù vẫn là thành viên của Đế chế, trên thực tế có chủ quyền riêng biệt. Điều này làm suy giảm nghiêm trọng sức mạnh của Đế chế La Mã Thần thánh và phi tập trung hóa quyền lực ở Đức. Đây cũng được xem là nguyên nhân sâu xa cội rễ của chủ nghĩa quân phiệt Đức và chủ nghĩa dân tộc ở Đức sau này. Chiến tranh Ba mươi năm là cuộc chiến tranh vì tôn giáo lớn cuối cùng ở châu Âu lục địa, kết thúc thời kỳ dài của những cuộc đổ máu vì lý do tín ngưỡng. Vẫn

còn tồn tại xung đột về tôn giáo đây đó ở châu Âu, nhưng không xảy ra những cuộc chiến tranh lớn.

Và đến năm 1806, Đế quốc La Mã Thần thánh bị xóa bỏ. Đến khi Hitler lên cầm quyền ông cho rằng “phải tiếp tục sự nghiệp dang dở 600 năm về trước và năm làm mẫu để khôi phục đường ranh giới” [34,144], khi người Đức trị vì Đế quốc La Mã thần thánh đẩy các chủng tộc Slav về hướng Đông. Bây giờ, phải tiếp tục đẩy họ về hướng Đông xa hơn. Hitler muốn phục hồi lãnh thổ nước Đức được rộng lớn như Đế quốc La Mã thần thánh.

1.1.2. Đế quốc Đức (1871-1918)

Nếu Đế quốc thứ nhất là ý niệm gán cho Đế quốc La Mã Thần thánh. Tiếp nối Đế quốc thứ hai là ý niệm gán cho Đế quốc Đức (1871-1918), là đỉnh cao của một quá trình phát triển về quân sự, kinh tế, ngoại giao, chính trị được kết thúc với chiến thắng vẻ vang của vương quốc Phổ trước Áo sau trận chiến quyết định tại Königgrätz vào năm 1866 và đại thắng của người Phổ trước quân Pháp trong trận Sedan vào năm 1870. Tiếp đó, các vùng đất riêng rẽ của người Đức nằm về phía Bắc sông Main: Hanover, Hesse, Nassau, Frankfurt và Elbe đã được thống nhất bằng chính sách “*máu và sắt*”. Đế quốc Đức ra đời theo ý muốn của Bismarck không bao gồm lãnh thổ của Áo. Có lẽ, Bismarck muốn dùng một nước Áo nguyên vẹn làm một “con tốt trên bàn cờ châu Âu” [30,420]. Ông đã chấm dứt tình trạng chia rẽ giữa các lãnh thổ do người Đức cai trị, vốn đã hiện diện gần một nghìn năm, thay vào đấy là nước Đức - Phổ. Bismarck đã tạo dựng nên một Đế quốc Đức quy tụ dân tộc có thiên bẩm, năng động, biến Đế quốc Đức thành cường quốc.

Sau khi Đế chế Đức thành lập, Thủ tướng Bismarck là người quyết định mọi hoạt động ngoại giao của Đức. Trong thời kì giữ chức thủ tướng của Đế quốc Đức, Bismarck vận dụng tài năng khôn khéo vào chính sách ngoại giao mềm dẻo của mình nhằm duy trì nền hòa bình ở lục địa châu Âu vì ông không muốn sức mạnh của Đế quốc Đức còn non trẻ bị đe dọa. Ông có ý định đưa nước Đức trở thành một đế quốc hùng mạnh nhất châu Âu.

Bước đầu tiên, Bismarck trong “*chính sách lục địa*” là tiến hành cô lập Pháp - đối thủ chính trị của Đức tại châu Âu. Đức đã tìm mọi cách để ngăn cản Pháp len lỏi vào các tổ chức đồng minh. Để cô lập Pháp, Đức đã thực hiện và kí kết nhiều Liên minh tay đôi và tay ba, đồng thời thiết lập một liên minh quân sự, chính trị dưới sự bảo trợ của Đức để chống Pháp. Sau đó, Đức cô lập và loại trừ Pháp ra khỏi liên minh Áo - Nga. Bismarck giương cao ngọn cờ thống nhất tư tưởng của các nước quân chủ nhằm chống lại thể chế Cộng hòa. Sự lôi kéo đầy mưu mô của Bismarck đã đưa Áo - Nga tham gia Liên minh ba hoàng đế (Wilhelm I - Đức, Alexander II - Nga, François Joseph - Áo Hung). Theo hiệp ước “nếu một trong ba quốc gia bị một quốc gia đe tam tấn công thì một cuộc họp sẽ được triệu tập ngay để tìm biện pháp đối phó” [30,433]. Tuy nhiên đây là một hiệp ước liên minh không bền vững. Điều đó được thể hiện năm 1875 khi vua Đức có ý đồ lợi dụng Đồng minh ba vua để phát động cuộc chiến tranh với Pháp, lịch sử gọi là “*cuộc báo động quân sự*” nhưng đã bị Nga phản đối kịch liệt, trong đó có cả Anh. Vì vậy mà quan hệ Đức - Nga xuất hiện sự rạn nứt. Bismarck nhận ra điều này nhưng không tỏ ra bận tâm. Ông quay sang vận động Áo - Hung và đến ngày 7/10/1879, Hiệp ước đồng minh Áo - Đức được kí kết tại Wien. Theo nội dung chủ yếu của hiệp ước “khi một bên kí kết bị Nga tấn công thì cả hai phải dùng toàn bộ lực lượng quân sự hỗ trợ cho nhau và không được đơn phương giảng hòa; nếu một bên ký kết gặp phải sự tấn công của nước khác thì bên kia phải đứng trung lập một cách có thiện chí” [5,106]. Nước Đức xem đó là bản minh ước để đối phó với Pháp.

Lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp - Ý trong vấn đề chiếm Tunisia, Bismarck đã lôi kéo Ý tham gia kí điều ước đồng minh ba nước Đức - Áo - Ý tại Wien vào ngày 20/5/1882. Điều ước này quy định:

Các nước kí kết không được tham gia hiệp định nhằm chống lại bất kì một nước nào trong nhóm họ. Khi Pháp xua quân xâm phạm quân Ý thì hai nước kí kết bằng lòng đưa quân đội đến viện trợ Ý; khi Pháp xâm phạm nước Đức, Ý cũng có nghĩa vụ như vậy. Một trong số những nước kí kết khi xảy ra chiến tranh với bất kì một cường quốc nào thì hai nước còn lại phải đứng trung lập một cách có thiện chí.

Nếu một trong các nước ký kết đồng thời bị hai cường quốc tấn công thì các nước ký kết còn lại phải chi viện quân sự [5,107].

Với việc kí kết minh ước này, mỗi nước đều có dụng ý riêng phục vụ cho việc củng cố quyền lực cũng như vị thế của mình. Riêng Đức, Đức hi vọng qua điều đó nhằm ngăn chặn được Ý và Pháp kí kết minh ước, từ đó tăng cường thế lực phục thù nước Pháp. Vì một khi chiến tranh xảy ra với nước Pháp thì Pháp phải chia một số quân đội để đối phó với Ý, như thế Đức sẽ giảm bớt áp lực.

Những cố gắng cuối cùng của Đức nhằm cứu vãn tình thế trước sự sụp đổ của Liên minh ba hoàng đế, ngăn chặn quá trình hình thành liên minh Nga - Pháp, Đức đề nghị với Nga kí một hiệp ước riêng lẻ vào năm 1887. Nhưng kết quả mang lại không mấy khả quan bởi Nga chỉ đồng ý đứng trung lập khi xảy ra chiến tranh Đức - Pháp, còn Nga từ chối giúp đỡ quân sự cho Đức nếu xảy ra chiến tranh Đức - Pháp. Hiệp ước này là nỗ lực cuối cùng trong cuộc đời hoạt động ngoại giao của Bismarck nhằm lôi kéo Nga ra khỏi Pháp nhưng không thể thực hiện được.

Rõ ràng, Đức đang cố gắng cô lập nước Pháp nhưng càng cô lập thì Pháp càng trở dậy mạnh mẽ. Điều này được Pháp đáp trả bằng việc lôi kéo các nước đồng minh nhằm chống lại nước Đức. Việc kí kết liên minh tay đôi với Nga, là một trong những thành công trong đường lối ngoại giao của Pháp. Những cuộc chạy đua vũ trang phục thù nước Đức và Pháp tuy chưa thực sự nóng. Song, nó là cơ sở cho việc hình thành hai khối quân sự Liên minh và Hiệp ước trong những năm cuối cùng của thế kỷ XIX - đây là những kẻ chủ mưu của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Những hiệp ước liên minh giữa Đức và các cường quốc châu Âu là kết quả của một đường lối ngoại giao rất khôn khéo, mềm dẻo nhưng cũng rất cơ hội của Bismarck. Qua những liên minh đó “Đức sẽ có bạn đồng minh, nhưng cứ có dịp là Đức sẵn sàng bán rẻ bạn đồng minh của mình, những người bạn đồng minh đó, hễ gặp dịp cũng sẵn sàng bán rẻ nước Đức. Rốt cuộc nước Đức sẽ không tránh khỏi một cuộc chiến tranh thế giới, và đó sẽ là một cuộc chiến tranh thế giới quy mô lớn và ác liệt chưa từng có” [22,196]. Đó chính là những nhận xét xác đáng của Engels về liên minh của Đức. Tuy nhiên, trong thời gian Bismarck cầm quyền và thi hành

chính sách châu Âu, mối mâu thuẫn giữa các nước liên minh và các nước lớn tại châu Âu đối với Đức chưa lên tới đỉnh điểm, châu Âu vẫn tồn tại nền hòa bình.

Đầu thế kỷ XX, chính sách ngoại giao hướng ra thế giới đã tạo ra một bầu không khí chiến tranh, thêm vào đó là những luận điệu của giới cầm quyền như ca tụng sự khai hóa của dân tộc Đức cùng nỗ lực đưa ra vùng Trung Cận Đông vào vùng bảo hộ của Đế quốc Đức đã khiến các nước châu Âu hết sức lo lắng, Đức dần dần rơi vào thế cô lập do mình tạo ra nhưng vẫn tiếp tục thực hiện chính sách cô lập, thù địch với Pháp. Khi việc lôi kéo Anh, Nga chống Pháp không thành, Đức chuyển sang gây chiến với Anh, Pháp *“nhằm phân chia lại thế giới”*.

Trong khi mối quan hệ giữa Anh - Pháp - Nga đang xích lại gần nhau thì Đức cũng không thể ngồi yên. Một cuộc chạy đua vũ trang giữa hai khối quân sự (Đồng minh và Hiệp ước) được đẩy mạnh. Thủ tướng Bulow (1900-1909) tuyên bố trước Quốc hội rằng: “Thời đại mà các dân tộc chia nhau lục địa và đại dương, còn người Đức chúng ta thì tự bằng lòng với bầu trời xanh đã qua rồi. Chúng ta đòi địa vị của chúng ta dưới ánh sáng mặt trời” [22,254]. Đây thực chất là một trong nhiều cách diễn đạt của *“chính sách thế giới”* (Weltpolitik) do Hoàng đế Wilhelm II đề ra, nhằm giúp nước Đức vươn tới những điểm quan trọng nhất của địa cầu.

Hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Đức lúc này là bành trướng sang khu vực Tiểu Á với khẩu hiệu *“tiến về phương Đông”*. Năm 1898, lấy cớ sang thăm đất thánh Palesten, hoàng đế Wilhelm II đã thỏa thuận với Sultan Thổ Nhĩ Kỳ thiết lập một hệ thống đường sắt từ Bospho qua Cận Đông đến cảng Coet thuộc Vịnh Ba Tư. Đây là con đường có ý nghĩa chiến lược quan trọng vì nối liền Berlin với vịnh Ba Tư. Năm 1903, hiệp ước trên được ký kết đã đem lại mối lợi lớn cho tư bản Đức. Tiếp theo, Đức triển khai xây dựng cầu cảng trên sông Tigre và Ophrat, bắt đầu thăm dò nghiên cứu dầu ở thềm lục địa. Sự can thiệp sâu của Đức làm cho giới cầm quyền Anh lo ngại vì chính Anh cũng muốn xâm chiếm bán đảo Ả Rập. Ngoài ra, Đức tiến sát vịnh Ba Tư - cửa ngõ để sang Ấn Độ - là sự đe dọa đến quyền lợi của Anh tại khu vực này. Chính lí do trên dẫn đến xung đột giữa Đức và Anh. Cuộc

xung đột trên càng thúc đẩy Đức tăng cường xây dựng lực lượng hải quân. Vua Wilhelm II tuyên bố rằng *“tương lai nước Đức là trên mặt biển”*.

Những chính sách trên của Đức trong những năm đầu thế kỷ XX đã buộc giới cầm quyền Anh phải thay đổi chính sách ngoại giao của mình. Anh từ chỗ thực hiện chính sách trung lập trong những năm cuối thế kỷ XIX đến chỗ đi tìm bạn đồng minh mới trong những năm đầu thế kỷ XX để phân chia lại thị trường thế giới cho cuộc chiến tranh trong tương lai. Mặt khác, Đức cũng cố tìm cách phá hoại quan hệ các nước Pháp - Anh - Nga như làm tăng mâu thuẫn Anh - Nga dựa vào sự đồng nhất nền dân chủ để liên kết với Nga, công kích sự trung lập của Pháp trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật. Song tất cả những ý đồ trên của Đức đều bị thất bại.

Thất bại trong việc phá vỡ liên minh Nga - Pháp, cũng như trong việc ngăn cản quá trình hình thành Liên minh Pháp - Anh, Đức đã công khai đòi chia lại quyền lợi ở Morocco. Giới tư bản Đức rất thèm khát vùng đất giàu có về tài nguyên và khoáng sản này nên đã xúi giục chính phủ Đức gây ra cuộc khủng hoảng Morocco lần thứ nhất (1905-1906) và khủng hoảng lần hai (1911). Không chỉ gây ra hai cuộc khủng hoảng tại Morocco, Đức còn là kẻ tham mưu của cuộc khủng hoảng Balkan (1912-1913). Thực chất của các nước trong hai khối quân sự nói chung và Đức nói riêng chỉ muốn dựa vào vấn đề Balkan để giải quyết mâu thuẫn. Đức, Áo ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ thì Pháp, Nga ủng hộ Liên minh Balkan. Kết quả cuộc khủng hoảng này vẫn không thể giải quyết được mâu thuẫn giữa các nước mà ngược lại càng làm cho mâu thuẫn hai khối trở nên căng thẳng. Vấn đề Serbi lúc bấy giờ đang trở thành tâm điểm của quan hệ quốc tế. Lúc này, Đức - Áo - Hung tìm mọi cách để tấn công Serbi nhằm bảo vệ quyền lợi của khối liên minh tại Balkan. Tại đây Áo - Hung đã lợi dụng cuộc cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ (7/10/1908) tuyên bố sáp nhập Bosnia với Herzegovina nhằm ngăn cản hai xứ này cùng với Serbi thành lập một quốc gia *“Đại Serbi”* thống nhất. Nga ủng hộ Serbi chống lại cuộc sáp nhập trên và đề nghị tổ chức một hội nghị quốc tế để bàn về các vấn đề liên quan đến khu vực Balkan. Đức phản đối và đe dọa sẽ ủng hộ Áo - Hung tiến hành chiến tranh với Serbi nếu Nga không để cho Áo - Hung thực hiện việc sáp nhập trên. Vì không nhận được sự ủng

hộ của Anh - Pháp nên Nga đành phải nhượng bộ để cho Áo - Hung thôn tính Bosnia với Herzegovina. Tuy nhiên, đến năm 1913 việc Serbi giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh Balkan lần thứ hai đã làm cho Đức và Áo - Hung lo ngại, tìm mọi cách để tiêu diệt Serbi. Serbi trở thành ngòi nổ của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Chiến tranh đã xảy ra theo như mong muốn của các nhà quân phiệt Phổ. Bởi vì họ mong muốn thoát khỏi sự kiềm kẹp của Anh - Pháp, đòi hỏi một thị trường, thuộc địa tương xứng với tiềm lực cường quốc thế giới của mình. Mở rộng vùng ảnh hưởng của mình về phía Đông tại Ba Lan, Ukraina, Baltic, sau đó là Phần Lan

Đây là con đường mà nước Đức lựa chọn để giành một vị thế xứng đáng “*dưới ánh mặt trời*” như nhà vua Wilhelm II đã từng tuyên bố, nơi mà mọi người Đức thể hiện lòng yêu nước cuồng nhiệt của mình, mong muốn xây dựng Đế quốc Đại Đức của những người Aryen nói riêng. Như vậy, chúng ta thấy rằng trong tư tưởng cốt lõi của Đế quốc Đức đó là: “đưa trở về Đức tất cả những người Đức đang sống lẻ loi trên toàn cõi châu Âu, chính sách thuộc địa và di dân được đặc biệt chú trọng. Đức ngữ phổ biến trên khắp thế giới, ý chí chiến đấu và chinh phục được rèn luyện thêm cho vững chắc và mỗi người dân phải tin tưởng nơi chính sách thế giới của hoàng đế và của các chính trị gia” [30,480]. Trong đó, họ không ngừng đề cao chủng tộc German, đó là một dân tộc không biết sợ, một dân tộc không ngần ngại chống lại một thế giới mục nát bởi đồng tiền, dòng máu German mang “*sứ mạng làm cho nhân loại tái sinh*” và tinh thần biệt chủng được nối thêm bởi triết học phản động của Fr. Nietzsche hỗ trợ cho chủ nghĩa Đại Đức. Trong học thuyết, Fr. Nietzsche kêu gọi mọi người Đức tiến hành chiến tranh tàn sát để nâng cao địa vị của dân tộc mình, chỉ có máu tươi mới giải quyết những vấn đề lớn và chiến tranh là hình thức tồn tại của con người thượng đẳng. Tất cả những luồng tư tưởng được tuyên truyền trên tất cả các lĩnh vực, chúng nhanh chóng lan rộng vào đời sống của nhân dân, đẩy lên một không khí sẵn sàng chuẩn bị cho chiến tranh ở Đức.

Kế hoạch tác chiến của Đức được thực hiện theo kế hoạch Schlieffen với hai giả thiết: “một là cho rằng Anh không lập tức tham chiến ngay; hai là Nga còn phải cần

thời gian nữa mới có thể tổng động viên được lực lượng, mà trong thời gian đó Đức hoàn toàn có thể đánh bại Pháp” [26,289]. Sự thật lịch sử đã không diễn ra đúng như Đức dự đoán. Ngay sau khi Đức tuyên chiến với Pháp vào ngày 3/8/1914 thì một ngày sau Anh đã tuyên chiến với Đức. Còn Nga đã kịp thời tổng động viên lực lượng tương đối để kịp thời tham chiến. Khi quân chủ lực Đức vừa chiếm được Bỉ, đang trên đường sang phía Bắc tiến vào thủ đô Paris nước Pháp thì quân Nga đã tấn công ngay quân Đức ở phía Đông để ủng hộ đồng minh của mình là Pháp. Những sự kiện trên cho biết những khó khăn trước mắt mà Đức phải đối diện là chiến đấu trên cả hai mặt trận cùng một lúc. Hai bất ngờ cùng xảy ra nằm ngoài dự kiến trong kế hoạch của Shlieffen. Điều này báo hiệu sự thất bại tất yếu của Đức trong cuộc đại chiến này.

Có thể nói rằng sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất của Đức không những không làm cho các nhà quân phiệt Phổ tỉnh mộng mà sự dung dưỡng của các nước đồng minh càng làm cho nước Đức bành trướng tham vọng của mình. Đức sẽ không bao giờ chấp nhận bản án khắc nghiệt của các nước đồng minh cũng không thể chấp nhận cái trật tự được gọi là Versailles - Washington thiết lập sau chiến tranh. Những yếu tố trên đã tạo thành động lực giúp Đức vươn lên trong những năm 20 của thế kỷ XX. Sự phát triển mau chóng về kinh tế lẫn quân sự cộng với sự khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là cơ hội để các nhà quân phiệt Phổ dẫn nước Đức bước vào con đường phát xít hóa. Con đường này phát triển cao hơn so với chủ nghĩa quân phiệt Phổ trước đây bởi nếu như trước đó, những kẻ hiếu chiến muốn tiến hành chiến tranh giành ngôi bá chủ châu Âu chỉ là tầng lớp quý tộc, quan lại phong kiến Phổ thì giờ đây tinh thần ấy lại được chính những kẻ hiếu chiến trên tuyên truyền lôi kéo cả nước Đức vào vòng xoáy chiến tranh. Vì thế nhân loại không biết rằng, đằng sau trật tự Versailles - Washington, đang ẩn chứa tiềm tàng của một lò lửa chiến tranh ở châu Âu. Và thực vậy, Đức đã không phải làm cho nhân loại chờ lâu, chỉ sau hơn 10 năm kể từ ngày Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Đức đã bước vào con đường chủ nghĩa phát xít, “*lò lửa thứ hai*” tại châu Âu

hình thành. Chiến tranh đang ngày càng cận kề. Thế giới chuẩn bị thêm một cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Tiểu sử của Adolf Hitler

Hitler sinh ngày 20/04/1889 ở thị trấn Braunau am Inn gần biên giới Áo - Đức. Sinh quán này có ý nghĩa đặc biệt, vì từ thời tuổi trẻ, Hitler đã bị ám ảnh với ý nghĩa là không nên tồn tại đường biên giới giữa Áo và Đức. Ý nghĩ này trở nên dai dẳng đến nỗi vào tuổi 31, khi ngồi trong nhà tù, Hitler đã viết nên *Mein Kampf* sau này trở thành nền tảng cho Đế chế thứ ba. Trong *Mein Kampf* bắt đầu bằng câu: “Ngày nay, tôi thấy có vẻ như định mệnh đã chọn Braunau am Inn làm nơi tôi sinh ra. Lý do là vì thị trấn nhỏ bé này nằm dọc đường biên giới của hai quốc gia người Đức mà thế hệ trẻ chúng ta đã dày công cả đời để thống nhất. Thị trấn nhỏ bé ở đường biên giới ấy đối với tôi dường như là một biểu tượng cho một công cuộc vĩ đại” [34,74].

Đối với Hitler, công cuộc vĩ đại đó là sáp nhập Áo vào Đức, để tiếp tục sự nghiệp dở dang của Bismarck khi thống nhất Đế quốc Đức không bao gồm Áo, Theo Hitler đó là một tư tưởng sai lầm đã được phát sinh trong Đế quốc Đức, rằng Áo là một nhà nước Đức. Hitler sinh ra ở Áo nhưng trái tim Hitler luôn luôn hướng về Đức chứ không phải chế độ quân chủ Áo. Do vậy, sự giải tán nước Áo được coi như là một bước đầu tiên hướng tới sự giải phóng dân tộc Đức. Tư tưởng đó đã được hình thành từ những ngày Hitler sống ở Wien. Ông miêu tả trong *Mein Kampf*:

Đối với tôi, Wien chỉ là một nơi khắc ghi giai đoạn buồn nản nhất đời tôi. Ngay cả bây giờ, thành phố chỉ khơi dậy trong tôi những ý nghĩa ảm đạm. Thành phố ghi dấu năm năm khốn khó và thiếu thốn. Năm năm ấy tôi phải tìm cách giặt gấu vá vai, khởi đầu làm công nhân, sau đây là một họa sĩ quèn; cuộc sống túng quẫn không bao giờ xoa dịu được cơn đói hằng ngày của tôi [34,81].

Nhưng ở Wien, ông ta đã học được tất cả những gì cần biết cho cuộc sống sau này:

Wien là trường học khó khăn nhất, nhưng bao quát nhất cho đời tôi. Trong thời gian này, đầu óc tôi đã định hình bức tranh cho toàn thế giới về hệ thống triết lý mà sau này sẽ trở thành nền tảng vững chắc cho mọi hành động của tôi. Thêm vào những gì tôi đã xây dựng, tôi chẳng cần học thêm và tôi không phải thay đổi gì cả [34,83].

Vậy Hitler đã học những gì? Khởi đầu, Hitler ghét cay ghét đắng Đảng Dân chủ Xã hội của giới công nhân vì họ tỏ ra thù địch với sự cạnh tranh cho việc bảo tồn vị thế của người Đức nhưng lại ve vãn các dân tộc Slav.

Thứ hai, ông cho rằng một phong trào quần chúng mà nếu thiếu vắng đảng sẽ không có thực quyền. Hitler viết:

Phong trào phải tránh tất cả những gì có thể làm giảm hay làm suy yếu khả năng tác động lên quần chúng, phải thấy một điều đơn giản rằng bất kì một ý tưởng lớn nào, dù có vẻ thiêng liêng cao quý, sẽ chẳng thể được thực hiện nếu không có sức lực hùng mạnh của quần chúng. Bất kì ai muốn tranh thủ quần chúng đều phải biết chia khóa mở ra cánh cửa trái tim quần chúng. Chiếc chìa khóa đó không phải là tính khách quan, một biểu hiện của sự yếu ớt, mà là ý chí, được yểm trợ bằng sức mạnh nếu cần [12,29].

Hitler không ngần ngại nói rõ cách tranh thủ quần chúng: “Khả năng tiếp thu của quần đại quần chúng là rất giới hạn, mức độ thông hiểu của họ là yếu kém. Mặt khác, họ lại mau quên. Chỉ khi nào được lặp đi lặp đi cả ngàn lần, những ý tưởng đơn giản nhất mới được quần chúng khắc ghi vào trí nhớ” [12,29]

Bên cạnh sử dụng nghệ thuật tuyên truyền để thu hút quần chúng, bộ máy tuyên truyền của Hitler đã khởi động cả một cuộc “*chiến tranh tâm lý*”, phương tiện đó đã giúp ông có khả năng chống lại những ai không thừa nhận chủ nghĩa phát xít do ông sáng lập. Nghệ thuật tuyên truyền của Đức Quốc xã đã tìm cách tô vẽ Hitler trở thành lãnh tụ vĩ đại của nước Đức, biến Hitler thành một con người siêu phàm, một con người chưa bao giờ phạm sai lầm, một con người có một trí thông minh thượng đẳng, một kim chỉ nam, trở thành trung tâm của mọi trung tâm có sức lan tỏa mạnh mẽ.

Bài học thứ ba, Hitler hiểu được giá trị của phương pháp mà ông gọi là “*sự khủng bố tinh thần và thể chất*”:

Tôi cũng hiểu ra tầm quan trọng của sự khủng bố thể chất đối với quần chúng, chiến thuật đạt được trong hàng ngũ những người ủng hộ dường như là do công lý, còn đối thủ bị đánh bại thường không thiết gì đến việc đối kháng thêm.

Tôi hiểu ra sự khủng bố tinh thần mà phong trào này đã thực hiện, đặc biệt đối với giới tư sản; họ tung ra hàng loạt lời dối trá và vu khống để chống đối lại bất kì đối thủ nào bị xem là nguy hiểm, cho đến lúc tinh thần của đối thủ bị dập tắt. Đây là chiến thuật dựa trên sự tính toán chính xác về những điểm yếu của con người, và chắc chắn đạt thành công [54,85].

Với phương pháp này, ông đã thành công trên con đường thu tóm quyền lực cho mình với cuộc thanh trừ đẫm máu mà người ta thường gọi “*Đêm của những con dao dài*”. Sau này, Hitler đã thôn tính Áo, Tiệp Khắc bằng phương pháp khủng bố tinh thần. Có thể nói rằng, tuyên truyền và khủng bố là 2 hình thức tiêu biểu làm nên gương mặt Hitler, làm nên đế chế Hitler. Hitler đã quản lý và làm chủ tuyệt đối các phương tiện tuyên truyền cộng với bộ máy cảnh sát luôn sẵn sàng đàn áp, khủng bố những ai có tư tưởng chống đối, không chịu ủng hộ, gia nhập Đảng Quốc xã của ông.

Và cuối cùng, cái ông căm ghét là chủ nghĩa Marx và hận thù người Do Thái:

Nỗi căm thù bản năng đối với Wien tăng lên từng ngày trong con người tôi. Cả một đồng sắc tộc ô tạp tràn ngập kinh đô gồm đủ mọi loại: Tiệp, Ba Lan, Hungary, Ruthenia, Serbia, Croatia. Chúng khiến tôi kinh tởm, làm cho tôi không thể quên được đám Do Thái lúc nhúc như vi khuẩn làm ô nhiễm thế giới loài người. Càng sống lâu ở Wien, tôi càng căm thù cái đồng hỗn tạp sắc tộc đang làm ô uế trung tâm văn hóa xưa của người Đức này. Đây là những nguyên nhân thôi thúc tôi tìm đến nơi mà tôi luôn thầm mơ đến ngay từ hồi nhỏ. Tôi mong ước trở thành một nhà kiến trúc tên tuổi và cống hiến hết sức mình cho tổ quốc. Sau cùng, tôi mong muốn là một trong những người có may mắn sống và làm việc ở cái nơi ước mơ

cháy bỏng nhất trong trái tim tôi sẽ trở thành hiện thực: Tổ quốc yêu dấu của tôi sẽ kết hợp với Đế quốc Đức, Tổ quốc chung của chúng ta [12, 17-18].

Đó là tất cả nền tảng cho việc thành lập Đế chế thứ ba mà gã trai trẻ ham đọc sách gây dựng sau này và thờ ơ những gì không phù hợp với thế giới đã được anh ta quan niệm sẵn.

Như vậy, tư tưởng cốt lõi của Hitler đã được định hình từ thời tuổi trẻ của ông ở Wien. Khi rời Wien để đi đến Đức vào năm 1913 ở tuổi 24, đầu óc Hitler đã sôi sục đầy chủ nghĩa quốc gia Đức, ác cảm với nền dân chủ, chủ nghĩa Marx cùng người Do Thái, và lòng tin rằng Ông Trên đã chọn giống dân Aryen, đặc biệt là người Đức, là chủng tộc ưu việt. Hitler coi nước Đức là thành lũy cuối cùng của người Aryen, một thiên đường dành cho những người như Hitler. Trong *Mein Kampf*, Hitler viết: “Lòng hận thù Wien ngày càng chồng chất đã hình thành trong tôi ước muốn vô bờ là được đến nơi nào thuần túy Đức quốc, nơi đó là tỉnh Munich” [12,24].

Theo sổ lưu trú của cảnh sát, Hitler rời Wien ngày 24/5/1913 để đến tỉnh Munich, một thành phố của xứ Bavaria miền Nam nước Đức, nằm ở phía Bắc dãy núi Alps, phía Nam sông Danube, phía Đông là Wien và lùi xa về phía Tây là Paris. Kiến trúc và phong tục ở Munich hoàn toàn giữ nếp cổ truyền dân tộc Đức. Lúc này Hitler được 24 tuổi, và mọi người đều thấy là ông hoàn toàn thất bại trong cuộc đời. Ông đã không thể trở thành một họa sĩ, hoặc một nhà kiến trúc. Dưới con mắt của mọi người, ông chẳng là gì cả mà chỉ là một gã lông bông, không có bạn bè, không gia đình, không công ăn việc làm, không có mái ấm. Tuy nhiên, ông có một thứ là lòng tự tin không gì dập tắt được và một ý thức về sứ mệnh nung nấu trong tim.

Nhưng mọi thứ bắt đầu thay đổi khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra vào mùa hè năm 1914. Hitler nhớ lại: “Đối với tôi, những giờ phút đó như một sự giải tỏa những buồn phiền đã đeo đẳng tôi trong suốt thời niên thiếu. Tôi tự hào công nhận rằng tôi đã bị lôi cuốn theo đám đông bằng sự nhiệt tình của bản thân. Tôi quý xuống và cảm ơn Trời bằng tất cả trái tim của tôi rằng: Người đã ban tặng tôi một ân huệ được sống trong những giờ phút đó” [2,27].

Đây là cơ hội trời cho. Bây giờ, gã trai lông bông không những có dịp để thỏa mãn ước vọng được phục vụ nước Đức. Hitler nói: “Yêu cầu của tôi đã được chấp nhận, và tôi đã được triệu tập vào một trung đoàn Bavarian. Niềm vui và lòng biết ơn của tôi lúc đó là không có giới hạn. Một vài ngày sau, tôi được mặc bộ quân phục. Tôi đã mang nó gần sáu năm sau” [61,17]. Bộ quân phục đó đã tạo ra một sự khởi đầu mới cho Hitler, cho ông thấy rằng, ông là thành viên của một quân đội hùng mạnh. Không giống như đồng đội của mình, những người ghê tởm việc bắn giết và chỉ muốn trở về nhà lành lặn. Hitler lại thích thú với cuộc chiến. Hitler muốn chiến tranh kéo dài mãi mãi. Hitler không bao giờ phàn nàn, than vãn, không bao giờ giả ốm và không thích ở nơi nào khác ngoài chiến hào. Mặc dù, đồng đội của Hitler nghĩ rằng Hitler là một người xa lạ nhưng họ tôn trọng Hitler là một người quân nhân. Nguy hiểm không làm ông lùi bước, lo lắng và luôn xung phong nhận những nhiệm vụ nguy hiểm. Những quân nhân bị thương cho biết Hitler luôn mạo hiểm đưa họ về nơi an toàn. Hitler nhận được 6 huân chương dành cho sự quả cảm và gan dạ, trong đó có Huân chương Thập tự sắt của Đức. Huân chương đó quý giá hơn cả vì nó ít khi ban tặng cho những binh sĩ bình thường.

Hitler bị thương hai lần khi đi đưa tin, mặc dù rất nặng nhưng vết thương đó không nguy hiểm đến tính mạng hay gây ra thương tật. Tuy nhiên, ông không có được sự thanh thản ở trong bệnh viện và luôn yêu cầu được trở lại chiến trường ngay sau khi có thể đi lại được. Vì Hitler chỉ cảm thấy thoải mái ở chiến trường hơn bất kì nơi nào khác. Bác sĩ đưa Hitler về một bệnh viện quân y gần Berlin. Rất may cho Hitler là khí độc không đi vào phổi. Các bác sĩ nói rằng khuôn mặt của ông bị khí độc làm cho tím lại như thể đang đi dần vào chỗ chết. Tình thế lúc bấy giờ của Hitler khá xấu khi nằm trên giường với đôi mắt băng kín trong nhiều tuần. Nằm trong bóng đêm, Hitler sợ hãi khi nghĩ đến việc ông sẽ không bao giờ nhìn thấy ánh sáng nữa.

Vào ngày 10/11/1918, những bệnh nhân khỏe mạnh có thể đi lại được chuyển đến phòng lớn của bệnh viện. Một cha xứ, một người đàn ông có tuổi, nghiêm trang,

tóc nâu, đứng trước họ. Vị cha sứ cuối đầu chào, sùi sụt khóc sau khi kết thúc buổi thông báo. Quân Đức đã đầu hàng quân đồng minh. Chiến tranh đã kết thúc.

Hitler sững sốt quờ quạng tìm đường trở về phòng và ném mình trên giường. Vùi đầu vào gối, lần đầu tiên Hitler khóc sau khi mẹ của mình qua đời. Ông khóc cho nước Đức và cho cả mình. Quân đội đã mang lại cho Hitler một cuộc sống có ý nghĩa và có mục đích. Bộ quân phục và những tấm huy chương biến Hitler thành một con người khác. Nhưng Hitler sẽ là gì khi nước Đức thất bại, ông không chịu được khi suy nghĩ trở lại Munich như một kẻ vô danh - một kẻ vô danh đui mù. Những ngày sau đó là những chuỗi ngày buồn bã và đau khổ của Hitler. Hitler nằm trầm tư, suy nghĩ về thất bại của nước Đức. Con sốt ập đến. Hitler nghe thấy tiếng ai gọi ông. Những ý nghĩ nhảy múa trong đầu Hitler như thể chúng có cuộc sống riêng. Có lúc Hitler nghĩ rằng nước Đức và ông có đặc điểm giống nhau. Giống như thất bại ở Wien đó không phải là do lỗi của ông thì nước Đức không thể thua trận ở chiến trường được. Khi Hitler đi dạo trên đường phố Munich, ông đã tìm kiếm một lời giải thích cho sự thất bại của quân đội Đức: người Do Thái. “Các văn phòng đã được lấp đầy người Do Thái, gần như tất cả các nhân viên bán hàng là người Do Thái” [61,20]. Sau này nhớ lại, Hitler vẫn gọi những kẻ đó bằng cái tên “những kẻ vô lương tâm dê tiện” [2,34]. Và nước Đức đã bị phản bội, quân đội Đức bị “*đâm sau lưng*” bởi chính những kẻ đã hủy hoại sự nghiệp họa sĩ của Hitler. “Trong những đêm đó, nỗi căm tức của tôi trỗi dậy, đó là nỗi căm tức đi với những kẻ chịu trách nhiệm đối với sự thất bại của nước Đức” [2,34].

Adolf Hitler - một kẻ bỏ học, một sinh viên thi trượt và một binh lính mù - tin rằng thượng đế đã chọn Hitler để thực hiện một nhiệm vụ. Đó là tại sao Hitler vẫn sống trong khi nhiều người khác phải bỏ mạng nơi chiến trường. Hitler sẽ sửa sai một sai lầm của nước Đức, xây dựng lại quân đội và trừng phạt những kẻ phản bội. Cuối cùng Hitler biết mình là ai và phải làm gì: “Ta phải là một chính trị gia” [2,35]. Rất hiếm khi quyết định của một con người được hiện thực hóa bằng nỗi kinh hoàng khủng khiếp đối với nhân loại.

Giống như hàng triệu người Đức khác lúc ấy và mãi về sau, Hitler không thể chấp nhận thực tế khốc liệt là nước Đức đã chiến bại. Ông càng không thể chịu đựng được tấn thảm kịch ập xuống quê hương thân yêu của ông vào tháng 11/1918. Đối với ông, cũng như đối với mọi người Đức, quân đội Đức không thua trên trận tuyến, mà bị kẻ phản quốc ở hậu phương bị gán bằng cụm từ "*tội đồ Tháng Mười*" đâm sau lưng. Vì thế mà trong thâm tâm của Hitler cũng như của nhiều người Đức, sự tin tưởng quá khích đối với "*truyền thuyết đâm sau lưng*" dần dà làm suy yếu nền cộng hòa và cuối cùng dọn đường cho Hitler lên nắm chính quyền.

Lòng tự hào dân tộc bị tổn thương của người Đức được xoa dịu bằng những lời công kích không tiếc của Hitler nhằm vào các điều khoản không thể chấp nhận được Hòa ước Versailles. Hòa ước trả lại cho Pháp miền Alsace - Lorraine, một mảnh đất cho Bỉ, một mảnh đất tương tự ở Schleswig cho Đan Mạch. Hòa ước trả lại đất cho Ba Lan (vài nơi tùy thuộc vào kết quả của cuộc trưng cầu dân ý) mà Đức đã chiếm khi xâm xé Ba Lan. Đây là một trong những điều khoản khiến dân Đức tức giận nhất, bất mãn khi thấy miền Đông Phổ bị tách rời khỏi tổ quốc tạo nên Hành lang Ba Lan, họ ác cảm với người Ba Lan - một chủng tộc hạ đẳng. Người Đức cũng tức giận không kém khi thấy hòa ước đòi hỏi họ phải nhận trách nhiệm đã khởi động cuộc chiến, phải giao Hoàng đế Wilhelm II và khoảng 800 "*tội nhân chiến tranh*" cho đồng minh. Hòa ước Versailles giới hạn Đức có tối đa 100.000 quân, tức là không được bắt buộc thi hành nghĩa vụ quân sự, cấm sở hữu máy bay và xe tăng. Bộ Tổng Tham mưu phải bị dẹp bỏ. Hải quân bị giảm thành lực lượng tượng trưng, bị cấm chế tạo tàu ngầm hoặc tàu trọng tải trên 10.000 tấn. Hậu quả của Hòa ước Versailles nhất thời gây bất mãn, phẫn nộ cho toàn thể nước Đức. Người Đức nghĩ rằng họ đã bị o ép một cách tủ nhục.

Lòng căm thù đó đã đẩy mọi người đến với Hitler như lực hút nam châm. Hàng ngàn người gánh chịu đau khổ mà không do họ gây ra đã đổ xô đến những bài diễn thuyết về chủ đề như: "Do Thái, nỗi bất hạnh của chúng ta" "Nước Đức hãy tỉnh dậy" và "Hội nghị Versailles, sự diệt vong của nước Đức" [2,43]. Hitler nói ra tâm trạng của mọi người, giải tỏa những nỗi căm hận bị đè nén của họ. Nếu ai muốn

hỏi tại sao họ lại phải chịu những việc tồi tệ như vậy, Hitler trả lời họ ngay được. Câu trả lời rất ngắn, đơn giản mà ai cũng hiểu được: “Người Do Thái và dòng giống của chúng, bọn cộng sản và nền Cộng hòa Weimar phải chịu trách nhiệm đối với thảm họa mà người dân đang phải gánh chịu”[2,48]. Mọi người lắng nghe và tin vào những lời nói dối của Hitler trong sự hoang mang và đau khổ. Những lời lẽ kích động trên thật sự đem lại hiệu quả khi kết quả cuộc vận động bầu cử, số phiếu ủng hộ Đảng Quốc xã không ngừng tăng lên, tên tuổi của Hitler ngày càng bay xa. Theo đánh giá của dư luận thì Hitler sẽ là ứng cử viên sáng giá trong cuộc chạy đua vào ngôi vị quyền lực cao nhất ở Đức.

Hitler trở lại Munich vào mùa xuân năm 1919, rồi được điều vào Ban Báo chí và Thông tin của Phòng Chiến tranh chính trị đóng tại quân khu địa phương. Quân đội Đức bây giờ nhúng sâu vào chính trị, đặc biệt là ở Bayern. Để quảng bá đường lối bảo thủ, họ tổ chức cho binh sĩ theo học các lớp chính trị, và Hitler là học viên chăm chỉ tham dự một trong các lớp học này. Tháng 9/1919, Phòng Chiến tranh Chính trị ra lệnh cho Hitler dò xét một nhóm chính trị nhỏ tự gọi là Đảng Lao động Đức lúc ấy có không đến 100 đảng viên. Kết quả của việc này là Hitler chấp nhận trở thành Ủy viên Trung ương thứ bảy của Đảng Lao động Đức.

Trong phiên tòa xử tội phản quốc vì đã chủ mưu biến cố mà các sử gia gọi là Đảo chính Nhà hàng Bia (hay còn gọi là Vụ phiên loạn tiệm bia), Hitler tạo ấn tượng mạnh trong lòng người dân Đức bằng tài hùng biện và tinh thần quốc gia sôi sục, và đưa tên tuổi ông lên trang nhất nhiều tờ báo trên thế giới. Hitler chỉ bị án 5 năm tù. Tuy thất bại, vụ bạo loạn khiến cho Hitler nổi danh cả nước, và trong con mắt nhiều người ông là nhà yêu nước và là người anh hùng. Bộ máy tuyên truyền của Đảng Quốc xã biến vụ việc thành một trong những huyền thoại vĩ đại nhất.

Chính phủ Weimar thời đó đã quá nhân từ đối với các kẻ quá khích. Đây là những người đã khéo léo thoát ra ngoài chủ nghĩa quốc gia yêu nước. Đồng thời, trong phiên tòa xét xử Hitler với tội đảo chính, các quan tòa lại nhân nhượng Hitler và đã để cho phe báo chí biến cuộc xét xử này thành một diễn đàn chống chính phủ. Hitler lại được giam cầm trong nhà tù đầy tiện nghi Landsberg và sau 9 tháng ngồi

tù, Hitler được trả tự do. Trong thời gian ở tù, Hitler đã tận dụng thời gian này để đọc sách và soạn thảo cuốn *Mein Kampf*. Trong cuốn sách này, Hitler mô tả các ý tưởng và niềm tin về một nước Đức tương lai, với chương trình chinh phục phần lớn đất đai của châu Âu, bao gồm các miền đất đã mất vì Thế chiến thứ nhất, gồm nước Áo và Tiệp Khắc có dân Đức sinh sống và mở rộng không gian sinh tồn về phía Đông.

Sau khi ra khỏi nhà tù, ngày 27/2/1925, Hitler mở đại hội đầu tiên của Đảng Quốc xã kể từ vụ Đảo chính Nhà hàng Bia với hai mục đích mà từ nay về sau ông nhất định sẽ theo đuổi. Thứ nhất là tập trung mọi quyền lực vào tay ông. Thứ hai là tạo dựng lại Đảng Quốc xã thành một tổ chức chính trị nắm chính quyền thông qua con đường hợp hiến. Đảng Quốc xã mà Hitler xây dựng có một biểu tượng mà không đảng phái nào sánh bằng. Hình chữ thập ngoặc dường như tự nó toát ra một sức mạnh huyền bí, để lôi kéo quần chúng hành động theo một đường hướng mới, và họ bắt đầu hội tụ dưới lá cờ của Quốc xã.

Trong bối cảnh đó, Hitler bắt đầu nhận thấy rằng nền Cộng hòa Weimar đang lung lay trong cơn lốc khủng hoảng kinh tế và biến động của xã hội. Không lâu sau đó, Hitler sẽ là người đứng đầu trong cơ quan quyền lực tại Đức. Vấn đề bây giờ là phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để sau này nắm quyền. Đó là tranh thủ sự ủng hộ của quân đội, của giới đại tư sản công nghiệp và tài chính. Vì, nếu Hitler nhận được sự ủng hộ của hai lực lượng này thì con đường đi đến nắm quyền lực của Hitler chỉ còn là vấn đề thời cơ. Quân đội sẽ là người dọn đường cho Hitler đi đến quyền lực, còn giới đại tư sản công nghiệp và tài chính sẽ là người cung cấp tiền của phục vụ cho chiến lược đi vào quần chúng của Hitler. Do nắm được tầm quan trọng của hai lực lượng này, Hitler ra sức tranh thủ lôi kéo, tuyên truyền, kích động để họ ủng hộ Đảng Quốc xã, đả kích mạnh vào Hòa ước Versailles, vào những nhà hoạt động chính trị của Đảng Xã hội Dân chủ và Đảng Cộng sản. Đánh trúng tâm lý của giới quân đội và tài chính quân phiệt, Hitler đã đạt được mục đích của mình một cách nhanh chóng.

1.2.2. Tư tưởng của Adolf Hitler

1.2.2.1. Thuyết Đại Đức

Thuyết Đại Đức là một trong những thuyết chủ yếu của Adolf Hitler và là một phần quan trọng trong hệ tư tưởng Đức Quốc xã. Đồng thời, nó là động cơ thúc đẩy các chính sách bành trướng của Đức Quốc xã. Nhưng đây không phải là tư tưởng của riêng Hitler, mà nó đã được phổ biến ở các thời kì trước, rõ nhất là trong Đế quốc thứ hai. Wilhelm II đã chuẩn bị những cơ sở cần thiết để “đưa trở về Đức tất cả những người Đức đang sống lẻ loi trên toàn cõi châu Âu” [30,480]. Ngoài ra, Wilhelm II còn đề ra “*chính sách thế giới*” với khẩu hiệu “*tiến về phương Đông*”. Chính những tư tưởng này đã chi phối toàn bộ quan hệ quốc tế trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỷ XX. Đây là tư tưởng hết sức phản động của các nhà quân phiệt và trí thức Phở, với mục đích lôi kéo tất cả mọi người dân Đức tham gia vào cuộc chiến tranh vì lợi ích cá nhân.

Tuy nhiên, sau thất bại Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự bất mãn của nhân dân Đức dâng lên mạnh mẽ. Những kẻ cơ hội lại tiếp tục truyền bá những tư tưởng sai lầm vào nhân dân, cho rằng Đức thất bại do chính phủ Weimar phản bội và bọn Do Thái xấu xa. Đức cần phải loại trừ các mầm họa đó để xây dựng cộng đồng Đức quốc với những phần tử đồng chủng tộc. Và tư tưởng này đã được phát triển mạnh mẽ hơn khi Hitler nắm quyền:

Thứ nhất, Hitler xây dựng một quốc gia thuộc loại mới - một quốc gia dựa trên chủng tộc. Quốc gia này sẽ thiết lập chế độ độc tài tuyệt đối dưới quyền một Lãnh tụ, để ban hành mệnh lệnh cho một tầng lớp lãnh đạo nhỏ hơn, rồi những người này sẽ truyền lệnh xuống dưới và quy tụ mọi người Đức lúc này còn đang sống bên ngoài biên giới Đức. Đảng Quốc xã dạy rằng người Đức có quyền sáp nhập tất cả những đất đai có người Đức sinh sống ở nước Áo, vùng Sudetenland ở Tiệp Khắc và vùng Tây Ba Lan kể cả Danzig. Năm 1928, Hitler tuyên bố rằng: “Chúng ta sẽ tấn công và cho dù chúng ta chỉ chiếm được 10 hay 1000 km tính từ biên giới hiện tại, điều đó không quan trọng. Bởi vì cho dù chúng ta chiếm được bất cứ thứ gì thì đó luôn luôn là sự khởi đầu của một cuộc tranh giành mới” [45,10]. Bên cạnh đó,

người Đức cũng cần phải sáp nhập những vùng không thuộc Đức mà họ cần để đủ đất sống. Đó là những vùng đất của dân tộc Slav.

Sự thèm muốn không gian sinh tồn là một nguyên lý quan trọng của dân tộc và một số nhóm cực đoan sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đặc biệt là Đảng Quốc xã của Hitler. Hitler đã đề cập đến 500.000 km² lãnh thổ ở châu Âu là mục tiêu đầu tiên của ông và “biên giới năm 1914 hoàn toàn không có ý nghĩa gì cho tương lai của nước Đức” [45,9]. Và sự phá bỏ Hòa ước Versailles cũng chỉ là “*khúc dạo đầu*” để thực hiện Lebensraum của Đức ở Đông Âu. Để thực hiện chính sách này, Hitler cần phải tiêu diệt kẻ thù sinh tử của dân tộc Đức đó chính là Pháp. Pháp đã ngăn cản bước đường, cướp đi sức mạnh của Đức Quốc xã. Vì vậy, Hitler phải thật sự nỗ lực để tiêu diệt Pháp, nhanh chóng giành quyền bá chủ trên toàn châu Âu.

Thứ hai, Hitler xây dựng Đế chế Đức trở thành một cường quốc trên thế giới mà quốc gia này sẽ tồn tại một ngàn năm, để từ đó trở thành “*chủ nhân ông chủ của thế giới*” và Đức sẽ ngự trị ở trung tâm Âu - Á. Trong *Mein Kampf*, Hitler viết: “Đó là về phía Đông, và luôn luôn chỉ về phía Đông chỉ và đó là một cuộc chạy đua mà chúng tôi phải mở rộng. Đây là hướng tự nhiên mà chúng tôi đã định sẵn cho việc mở rộng lãnh thổ cho dân tộc Đức” [34,143]. Nhưng khi nói về lãnh thổ mới ở phía Đông của châu Âu, Hitler chủ yếu suy nghĩ về nước Nga và biên giới nước Nga. Đế chế khổng lồ ở phía Đông đã chín muồi cho việc giải thể. Và kết thúc sự thống trị của người Do Thái ở Nga cũng sẽ được kết thúc Đế quốc Nga. Điều đó cho chúng ta thấy rằng vấn đề lịch sử của Đức ở Đông Âu (Lebensraum) là một trong những vấn đề cốt lõi của chủ nghĩa dân tộc Đức và một phần của hệ tư tưởng Đức Quốc xã.

1.2.2.2. Thuyết cạnh tranh sinh tồn

Thuyết cạnh tranh sinh tồn là sự tiếp tục của Thuyết tiến hóa của Darwin mà các nhà tư tưởng tư sản đã đề ra từ thế kỷ XIX, chủ trương dùng quy luật cạnh tranh sinh tồn của giới động vật để giải thích lịch sử tiến hóa của loài người. Thuyết tiến hóa của Darwin cho rằng xã hội loài người tiến hoá thông qua quá trình đấu tranh sinh tồn, trong đó chủng tộc nào thông minh hơn, khoẻ mạnh hơn, thích nghi với môi trường tốt hơn sẽ là chủng tộc có quyền tồn tại, chủng tộc nào dốt nát, ốm yếu,

kém thích nghi với môi trường sẽ bị đào thải. Và Hitler áp dụng một cách máy móc Thuyết tiến hoá của Darwin để giải thích các hiện tượng xã hội.

Đối với Hitler, cuộc đời của ông không còn chỗ cho tính nhân từ. Để tồn tại, con người phải sống như một con thú hoang, hung dữ, nham hiểm và độc ác, trong đó kẻ mạnh chiến thắng kẻ yếu, và kẻ mạnh có quyền bắt kẻ yếu làm nô lệ và giết bỏ khi kẻ yếu không còn giá trị sử dụng. Và thế giới như là khu rừng trong đó chủng loài nào mạnh hơn sẽ sống sót và thống trị: “Thế giới là nơi một sinh vật sinh tồn trên sinh vật khác và cái chết của sinh vật yếu tạo nên sự sống cho sinh vật mạnh... Người mạnh phải thống trị và không nên pha trộn với người yếu” [34,146].

Hitler nói rằng đáng tạo hóa muốn tất cả các quốc gia đánh nhau đến khi kẻ chiến thắng là kẻ mạnh hơn. “Ai muốn sống thì phải đấu tranh và những ai không muốn lao mình vào cuộc đấu tranh vĩnh cửu của cuộc sống thì không đáng sống” [2,58]. Trong đó, Hitler ủng hộ chiến tranh và coi đấu tranh là cha đẻ của mọi thứ trên đời, còn tình yêu, sự dịu dàng và lòng từ bi là quỷ dữ của tộc người Aryen thượng đẳng.

Do vậy, một dân tộc muốn sinh tồn cũng phải tranh đấu như thế. Lịch sử thăng trầm của các dân tộc cho ta biết rằng muốn sinh tồn, dân tộc cũng như con người phải mạnh mẽ và sáng suốt. Những dân tộc hèn yếu tất nhiên không thể chống chọi lại các địch thủ xâm lấn mình. Nhưng những dân tộc có nhiều năng lực tranh đấu mà theo một chính sách thiếu khôn khéo cũng rất khó đem sự thắng lợi về mình. Vậy, sự tranh đấu là một điều kiện tất yếu cho sự sinh tồn của dân tộc.

1.2.2.3. Thuyết chủng tộc

Thuyết chủng tộc từ lâu đã là vũ khí tư tưởng của giai cấp tư sản các nước đế quốc thực dân dùng phục vụ cho các cuộc xâm chiếm thuộc địa. Trong quá trình xây dựng học thuyết cho mình, Hitler chịu ảnh hưởng nhiều triết gia và học giả như Nietzsche, Hegel, Gobineau, Vacher de Lapouge, Houston Stewart Chamberlain.

Thuyết siêu nhân của Nietzsche cho rằng trong nhân loại có một số ít nhân vật thật tài ba, có thể làm những việc xuất chúng. Nhiệm vụ của siêu nhân là hướng dẫn nhân loại trên con đường văn minh. Muốn cho siêu nhân thành công mỹ mãn, người

dân bình thường phải phụng sự và tuân lệnh siêu nhân. Và Hitler xem mình là siêu nhân trong thuyết của Nietzsche, ông cảm nhận một cách bí ẩn về sứ mệnh của mình trên Trái đất. Rải rác trong *Mein Kampf* là những luận cứ về vai trò của con người thiên tài được Ông Trên chọn để lãnh đạo một dân tộc vĩ đại, dù ban đầu họ chưa hiểu và nhận ra giá trị của ông. Người đọc hiểu rằng Hitler đang đề cập đến chính mình và hoàn cảnh hiện tại của ông. Hitler cho rằng: “Luôn luôn cần có tác nhân kích thích để mang thiên tài ra ngoài ánh sáng. Thiên tài đích thực luôn sinh ra đã là như thế, không bao giờ được trau dồi, càng không bao giờ được giáo huấn” [34,165]. Những câu văn và lời nói của Hitler cho thấy ông đã tiếp thu lý thuyết của Hegel về anh hùng - con người vĩ đại sinh ra với thiên chức thực hiện “*ý chí của tinh thần thế giới*” [34,155]. Hegel tiên đoán sẽ có một nhà nước Đức như thế khi Đức có được thiên tài do Thượng đế ban cho. Ông dự liệu rằng thời khắc của Đức và thiên chức của Đức sẽ đổi mới thế giới. Khi đọc qua tư tưởng của Hegel, người ta dễ hình dung Hitler đã tiếp thu như thế nào.

Bên cạnh đó, Hitler cho rằng những biến cố quan trọng trong lịch sử đều dính dáng vào tên một vĩ nhân, những công việc vĩ đại, anh dũng đã xảy ra từ trước đến giờ đều là công lao của một cá nhân chứ không phải quần chúng. Quần chúng chỉ là một khối thụ động, nhắm mắt tuân theo lệnh vĩ nhân hay chỉ ngồi không hưởng thụ kết quả công việc của vĩ nhân. Những bậc vĩ nhân cố nhiên phải có một tài năng xuất chúng, một trí thông minh phi phàm, một nghị lực khác thường. Họ có nhiệm vụ hướng dẫn nhân loại đi trên đường tiến bộ. Hitler cho rằng hòa bình thế giới chỉ có thể đến “khi một trong những quyền lực được tập trung đầy đủ trong tay siêu nhân và thuyết chủng tộc được thực hiện một cách rõ ràng nhất, sau đó sẽ thiết lập nền an ninh thế giới để đảm bảo không gian sống cần thiết, các chủng tộc thấp hơn sẽ phải hạn chế bản thân sao cho phù hợp” [64,9]. Nhưng muốn cho họ thành công được, những người tầm thường phải phụng sự họ và tuân theo lệnh họ. Giống như Heinrich von Treitschke tuyên bố: “Không cần bạn biết gì, miễn là bạn phục tùng” [34,155].

Bá tước Gobineau với quyển “*Khảo luận về sự bất bình đẳng giữa các chủng*

tộc”. Ông đề ra những lý thuyết về sự bất bình đẳng trong chủng tộc và cho rằng vấn đề chủng tộc là chìa khóa của cả lịch sử loài người. Trong tất cả các chủng tộc, chủng tộc da trắng là trên hết; trong các chủng tộc da trắng, dân Aryen là hơn cả, và trong dân Aryen, người German giữ địa vị cao nhất, vì những người Celt và Slav đã lai các giống da vàng. Gobineau lập luận: “Lịch sử cho thấy mọi dòng văn minh đều từ chủng tộc da trắng mà ra; không nền văn minh nào có thể tồn tại nếu không có sự hợp tác của chủng tộc da trắng” [34,160]. Nhưng dân tộc Aryen bị suy đồi và pha trộn với dân tộc khác như ở Nam Âu. Do đó, phần máu Aryen thuần túy bớt đi và nhân loại nhất định sẽ đi đến sự thoái hóa.

Tuy thế, theo luận cứ của Gobineau, người Đức hoặc ít nhất người Tây Đức có lẽ là nhóm người Aryen tốt nhất và Quốc xã không phớt lờ điều này. Gobineau lập luận rằng mỗi khi người Đức đi đến đâu, họ đều mang đến sự cải thiện ở nơi ấy. Điều này đúng ngay cả trong Đế quốc La Mã. Cái gọi là những bộ lạc Đức hoang dã đi thôn tính La Mã và chia cắt nước này đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc xây dựng nền văn minh, bởi vì vào thế kỷ IV người La Mã còn rất bán khai, trong khi người Đức là dân tộc Aryen thuần chủng. Gobineau tuyên bố: “Người Đức thuộc dân tộc Aryen là chủng người hùng mạnh. Vì thế, mọi điều họ nghĩ, nói và làm đều có tầm quan trọng đáng kể” [34,160].

Kế đó, một học giả Pháp khác, Vacher de Lapouge trong *Người Aryen và vai trò xã hội của họ* cho rằng từ những phương pháp áp dụng cho loài thực vật và thú vật, người ta có thể cải tạo lại loài người với những người Aryen thuần túy còn sót lại. Cũng trong năm 1899, một học giả Anh, Houston Stewart Chamberlain trong *Những nền tảng của thế kỷ XIX* gồm khoảng 1200 trang mà Chamberlain viết trong 19 tháng khi bị “quỷ ám”. Ông công nhận rằng dân Đức đáng làm những kẻ kế thừa của người Aryen. Quyển sách gây ảnh hưởng sâu đậm nhất khiến cho Wilhelm II cực kỳ thích thú và tạo luận cứ lệch lạc về chủng tộc cho Quốc xã.

Điều đó cho thấy rằng, những thuyết đề làm cơ sở lý luận cho chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã sau này không phải do Hitler tự nghĩ ra nhưng chỉ có điều phương cách thực hiện thì đúng là của Hitler.

Trong *Mein Kampf*, Hitler phân chia loài người thành những chủng tộc cao thấp khác nhau dựa vào bề ngoài. Trên đỉnh của ngọn tháp chủng tộc, theo Hitler, là chủng tộc Đức với da trắng, tóc vàng và mắt xanh. Hitler gọi chủng tộc này là Aryen. Ông cho rằng Aryen là chủng tộc hoàn hảo nhất của nhân loại, là chủng tộc thượng đẳng, một chủng tộc làm thầy cả thế giới. Nó có cái sứ mạng thống nhất toàn cầu, diu dắt những chủng tộc khác trên đường văn minh, tạo lập nền hòa bình và hạnh phúc cho nhân loại. Và chủng tộc hạ đẳng, Hitler đã “tặng” vị trí này cho chủng tộc Do Thái và chủng tộc Slav, như là người Tiệp Khắc, Ba Lan và người Nga. Mà Hitler đã ưu ái gọi chúng bằng những từ ngữ như bọn ăn bám, dối trá, bản thủ, quỷ quyệt, bọn phá hoại chủng tộc Aryen và là kẻ thù không đội trời chung của người Aryen.

Do vậy, muốn thi hành được sứ mạng thiêng liêng đó, người Aryen cần phải giữ cho dòng máu mình được thuần túy, vì nếu dòng máu bị pha trộn, họ sẽ trở thành ngu độn đi vì sự trừng phạt của tạo hóa, như trường hợp ngựa và lừa giao hợp nhau sinh ra con la, một con thú vừa ngu đần, vừa không sinh đẻ được. Vì sự lầm lạc từ ngàn xưa, dân Aryen đã bị lai giống rất nhiều. Riêng có người Đức là còn giữ dòng máu Aryen được thuần túy. Vì đó là dân tộc duy nhất có đủ năng lực và tài ba lãnh đạo thế giới. Nhưng Hitler nói, chính là bọn Do Thái đã tiến hành âm mưu nhằm ngăn trở chủng tộc thượng đẳng vào vị trí đúng của nó là bá chủ thế giới, bằng cách làm thoái hóa về mặt chủng tộc và sự tinh khiết của văn hóa và bọn ghẻ lở này còn đặt ra những hình thái chính quyền làm cho chủng tộc Aryen tin vào sự bình đẳng và không nhận ra tính cách thượng đẳng của chủng tộc mình.

Với tài diễn thuyết hiếm có, Hitler đã truyền nổi oán thù nạn “ô nhiễm” dòng máu của Hitler cho tất cả người Đức, kích động họ “*làm sạch huyết thống người Đức*” bằng cách giết hại người Do Thái với quy mô diệt chủng.

Hitler kết tội mạnh mẽ người Do Thái, mà không trưng dẫn bất kì bằng chứng cụ thể nào. Hệ thống những lập luận bài Do Thái của Hitler là một thể giới không gắn với hiện thực, nó chỉ là sản phẩm của thói hoang tưởng bệnh hoạn, tuy chẳng đúng với khoa học nhưng lại hợp với óc thần bí của người Đức và tính tự tôn tự đại

của họ. Với ước vọng làm bá chủ thế giới và xây dựng nước Đức thành một nước hùng cường. Học thuyết này đã đưa dân tộc Đức vào một cuộc phiêu lưu khủng khiếp.

Đứng về mặt di truyền sinh học, một cơ thể lai sinh trưởng và phát triển tốt hơn một cơ thể thuần chủng, vì cơ thể lai có ít nhân tố giống nhau trong phạm vi di truyền của bố mẹ. Do đó, cơ thể lai dễ thích nghi với ngoại cảnh thay đổi hơn một cơ thể thuần chủng. Một cơ thể dễ thích nghi với môi trường là một cơ thể tốt, khỏe mạnh và thông minh hơn một cơ thể kém thích nghi. Lai là một trong những nguyên nhân làm gia tăng sức lớn về chiều cao của trẻ em cũng như của người lớn. Vì vậy, về mặt đơn thuần sinh học, sự lai có một ý nghĩa tích cực trong việc cải tạo nòi giống.

1.2.2.4. Thuyết chủ nghĩa xã hội quốc gia

Thuyết chủ nghĩa xã hội quốc gia chỉ là những luận điệu mị dân giả dối mà giai cấp tư sản nhiều nước đã sử dụng để mê hoặc quần chúng. Đồng thời, nó là hệ tư tưởng và những hành động của Đảng Công nhân Quốc gia Xã hội chủ nghĩa Đức. Hitler, một kẻ yêu nước đến mức cực đoan, đã thấm nhuần tinh thần Phổ từ khi chỉ là một thanh niên lang thang, không nghề nghiệp ở thành phố Wien trảng lẹ và sau đó ở Munich. Thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất không những làm cho kẻ hiếu chiến này từ bỏ tham vọng của mình mà nó còn tăng thêm lòng thù hận, mong muốn chờ cơ hội gây chiến hòng phục thù. Nỗi nhục bại trận ở Đức dường như được xoa dịu bằng những lời công kích quyết liệt nhằm vào *“bọn tội phạm tháng Mười một”* và *“truyền thuyết đâm sau lưng”*. Điều đáng nói ở đây là Hitler đã đi theo một lối suy diễn đặc trưng, rất mau chóng trở thành quen thuộc, mỗi khi ông ta phải đối mặt với một vấn đề có chiều hướng chính trị.

Và lòng tự hào dân tộc bị tổn thương được xoa dịu bằng những lời công kích không tiếc của Hitler nhằm vào Hòa ước Versailles và các nước đồng minh. Cả một thế hệ trẻ găm thét lên vì giận dữ, thanh niên thắc mắc với những vấn đề đáng sợ: Tại sao dân tộc Đức bị bạc đãi chèn ép? Tại sao đất nước chia đôi làm hai mảnh? Tại sao người Đức thất nghiệp đến độ tuyệt vọng, cả chục triệu người sống vất

vương com thiếu áo rách? Tại sao các nước nhỏ bé được quyền thả cửa vũ trang mà Đức lại bị cấm? Từ nay, quân đội Đức không có quyền vượt quá 100.000 người, không lực, không thiết giáp, pháo hạng nặng bị hủy bỏ. Thống chế Hindenburg tuyên bố các sĩ quan: “Với tư cách một quân nhân tôi nghĩ rằng chúng ta phải chết trong danh dự còn hơn chấp nhận thứ hòa bình ô nhục” [23,54].

Tất cả đều chẳng muốn nghe lời giải thích nhằm tai, nào bồi thường chiến tranh, nào thất trận. Tình cảnh khốn khổ đó của người dân được bọn phát xít giải thích bằng sự bất tài, ngu dốt của những kẻ cầm quyền, bằng đầu óc cổ hủ của đám chính khách xa rời quần chúng. Nổi cay đắng vì phá sản của họ được trút hết vào bọn đầu cơ Do Thái.

Bây giờ, nền cộng hòa và những quyền tự do dân chủ không còn gì hấp dẫn nữa vì khủng hoảng kinh tế, nạn lạm phát, phe Đồng minh khước từ quyền tự quyết của các dân tộc. Họ muốn một cái gì khác hơn kia để thay đổi cuộc sống tủi nhục này. Họ muốn một lãnh tụ can trường sáng suốt hơn là nghị hội thối tha, ăn hại. Nền Cộng hòa Weimar chẳng qua được tạo nên để giải quyết một khoảng trống chính quyền sau khi chính sách đế quốc phá sản. Nó chẳng là mơ ước của ai, nó sinh ra bởi xáo trộn không bởi đam mê đấu tranh. Quần chúng nhân dân hoàn toàn lãnh đạm với nó. Bất cứ hành động yếu hèn nào của chính phủ Cộng hòa Weimar đều làm tăng nhiệt tình yêu nước của thanh niên Đức nhất là các quân nhân giải ngũ. Cả thế hệ tuổi trẻ bần cùng căm hờn tư bản và thù nghịch dân chủ. Lý luận, triết lý dân chủ đối với họ là thứ triết lý lý luận uơ hèn, bất lực, trống rỗng.

Và trong bài nói chuyện của mình, lần đầu tiên Hitler công bố Cương lĩnh 25 điểm của Đảng Công nhân Đức, được Hitler và Drexler soạn xong vào ngày 6/2/1920. Và nó sẽ trở thành cương lĩnh chính thức từ ngày 1/4/1920, khi đảng được đổi tên thành Đảng Công nhân Quốc gia Xã hội chủ nghĩa Đức (National Sozialistische Deutsch Arbeiter Partei – NSDAP), và thường gọi tắt là Đảng Quốc xã với nội dung chính: Điểm 1: trong bản cương lĩnh đòi hỏi hợp nhất mọi người Đức trong một nước Đức mở rộng. Điểm 2: đòi xóa bỏ Hòa ước Versailles và Hòa ước Saint- Germain; Điều 3: xem xét các đường biên giới Đức đã được thiết lập;

Điều 4: xác định quốc tịch Đức theo nguyên tắc sinh học chứ không theo nguyên tắc pháp lý, tức là những ai là người Đức mang dòng máu Đức; Điều 25: trù định việc thiết lập một quyền lực trung ương mạnh cho nhà nước. Cương lĩnh này có tính cách mị dân dùng để thu phục công nhân, nông dân và tiểu tư sản và phần lớn đều bị quên lãng khi đảng lên nắm chính quyền. Và những điểm quan trọng nhất sẽ được Đế chế thứ ba mang ra thi hành, với hệ lụy tàn khốc cho hàng triệu người trong nước và ngoài nước Đức.

Đây là bước ngoặt quan trọng cho Hitler, sự công nhận đầu tiên trong lĩnh vực chính trị mà ông cố chen vào. Vai trò mới đã cho ông cơ hội để thử thách tài hùng biện của mình - yếu tố tiên quyết mà ông luôn nghĩ phải có đối với một chính trị gia thành đạt. Trong *Mein Kampf*, Hitler viết: “Những biến động lịch sử không xảy ra bởi lời viết mà bởi lời nói” [23,53].

Không có một quốc gia nào có chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ như người Đức. Người Đức rất sùng bái dân tộc mình. Chính vì thế, các triết gia và học giả Đức đã đề ra thuyết Đại Đức, thuyết cạnh tranh sinh tồn, thuyết chủng tộc, thuyết chủ nghĩa xã hội quốc gia. Mà sau này, các thuyết đó đã trở thành cơ sở lý luận cho chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã. Với tinh thần ái quốc cực đoan, cùng với tài hùng biện cộng tính lừa dối, Hitler đều mang ra thực hiện những sách lược chủ chốt như ông ta nói trong *Mein Kampf*. Điều đó đưa ông ta đến nhiều tham vọng quá cao, cùng với óc kỳ thị chủng tộc, đã đưa dân tộc Đức vào một cuộc phiêu lưu khủng khiếp.

Tất cả đều được trình bày rất rõ ràng trong *Mein Kampf*, Hitler không hề giấu giếm chương trình hành động của mình. Nhưng người Đức và các chính khách Âu - Mỹ đã đánh giá không đúng Hitler, không nhận thức được bản chất hiếu chiến trong đường lối đối ngoại của Hitler, cho rằng Hitler sẽ rơi vào quên lãng khi khủng hoảng kinh tế qua đi. Sai lầm này buộc họ trả giá rất đắt trong quan hệ với Đức Quốc xã. Chấp nhận Hitler, chấp nhận Quốc xã, dân tộc Đức đã kiên quyết đứng lên thay đổi vận mệnh của mình. Đó chính là nhu cầu phổ biến và xu thế tự nhiên của dân tộc Đức lúc đó. Bản chất Quốc xã không phải là phản cách mạng nhưng bản

thân cách mạng Quốc xã đã phạm lỗi lầm để tự biến chất trở thành quá khích mà đi vào con đường phản cách mạng.

Tiểu kết

Như vậy, ý tưởng tiến về phía Đông (Drang nach Osten) để phục vụ tham vọng Lebensraum của Hitler là kế thừa ở Đế quốc La Mã Thần thánh nhưng Adolf Hitler được gọi là một nhà Drang nach Osten. Bên cạnh đó, Hitler còn kế thừa ở Đế quốc Đức di sản của một công cuộc Đại Đức của những người Aryen, bao gồm tất cả các dân tộc nói tiếng Đức, tất cả các lãnh thổ châu Âu đã từng thuộc về Đế quốc La Mã Thần thánh. Nhưng chính sách Đại Đức của Bismarck không bao gồm Áo, mà Hitler cho rằng công cuộc đó còn dang dở, cho rằng mình có sứ mệnh phải hoàn thành.

Ngoài việc qui tụ về Đức tất cả những người nói tiếng Đức đang sống lẻ loi trên toàn cõi châu Âu, Hitler còn mở rộng không gian để cho người Đức đủ đất sống. Kế hoạch chinh phục Lebensraum của ông có quan hệ mật thiết với quan điểm phân biệt chủng tộc và niềm tin của ông ta vào chủ nghĩa Darwin. Bản thân chủ nghĩa phân biệt chủng tộc không phải là một khía cạnh của đường lối chính trị bành trướng nói chung, cũng không phải là hàm ý của thuật ngữ Lebensraum. Tuy nhiên, dưới thời Hitler, thuật ngữ này biểu hiện một chủ nghĩa bành trướng đặc biệt, mang tính phân biệt chủng tộc.

Đối với Hitler, nước Đức của Hitler được cho là sự tiếp nối hợp lý của những gì đã đi qua trong quá khứ - hoặc ít nhất của tất cả những vinh quang trước đây. Để làm được điều đó, Hitler cho rằng cần phải tiêu diệt Pháp - kẻ thù truyền kiếp. Bởi vì, Pháp là một chướng ngại trên con đường lập một quốc gia Đại Đức của Bismarck. Đồng thời, tránh tham chiến trên hai mặt trận cùng một lúc và tránh xung đột trực tiếp với Đế quốc Anh - nguyên nhân thất bại của Chiến tranh thế giới thứ nhất và sụp đổ của Đế quốc thứ hai.

Những tư tưởng mà Hitler phát sinh trong nhiều thế kỷ trước từ đám người gồm triết gia, sử gia và thầy giáo với đầu óc có học thức nhưng mất cân bằng, sau

này tạo nên hệ lụy kinh khủng không những cho nước Đức mà còn cho cả phần lớn nhân loại.

Mặc dù Hitler đã gây ra đại tội không thể tưởng tượng được cho nước Đức và nhân loại nhưng Hitler từ khi sinh ra không phải đã mang bản chất của một ác quỷ. Con người sinh ra không phải ngay lập tức mang bản chất thuần xấu hay thuần tốt. Bản chất con người mang tính thời đại. Con người trở nên tốt hay xấu phụ thuộc vào quá trình tác động của thế giới quan. Tác động đó sẽ hình thành nên con người những nhân tố thời đại và kinh nghiệm sống cho bản thân. Trường hợp của Adolf Hitler không phải là một ngoại lệ.

CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ: NHỮNG ĐỘNG THÁI NHẪM XÓA BỎ HÒA ƯỚC VERSAILLES (1933-1936)

Trong quan hệ quốc tế từ năm 1933 đến năm 1936, mối quan tâm duy nhất của Hitler là làm sao để Đức có thể trở thành một cường quốc nhằm thực hiện mục tiêu địa chính trị lâu dài, thống trị Tây Âu và mở rộng lãnh thổ về phía Đông. Một trong những bước đầu tiên hướng tới mục tiêu này là vô hiệu hóa Hòa ước Versailles. Trong những năm đầu tiên nắm quyền, Hitler chú trọng thực hiện chính sách ngoại giao theo hướng từng bước một xóa bỏ Hòa ước Versailles.

Hitler rút lui khỏi Hội nghị giải trừ quân bị và Hội Quốc liên trên cơ sở cho rằng Pháp không đồng ý bình đẳng vũ khí cho Đức. Đồng thời, ông nhấn mạnh rằng Đức đã sẵn sàng để giải giới nếu như các nước khác cũng làm như vậy và ông chỉ muốn hòa bình. Đây là một trong những chiến thuật “*yêu chuộng hòa bình*” của Hitler. Hitler luôn có những hành động táo bạo, trong khi đó lại đưa ra hàng loạt bài phát biểu yêu chuộng hòa bình vì ông biết họ muốn nghe. Hơn nữa, hành động đó có thể hạn chế sự kiểm soát của nước ngoài đối với Đức.

Tiếp theo, Hitler đã kí Hiệp ước không xâm phạm với Ba Lan (1934). Điều đó báo động rằng người Đức đang cố gắng giành lại Hành lang Ba Lan và tranh thủ thái độ trung lập của Anh, Pháp đối với Ba Lan. Đây là một thành công trong chính sách đối ngoại của Hitler nếu cần xây dựng một nước Đức vững mạnh hơn. Anh coi thỏa thuận hải quân Anh - Đức năm 1935 là thời cơ để hạn chế lực lượng hải quân Đức Quốc xã. Tuy nhiên, thỏa thuận đó lại là một bước tiến tới xóa sổ Hòa ước Versailles. Trong khi đó, Mĩ ngày càng trở nên cô lập và Đế quốc Nhật Bản càng trỗi dậy mạnh mẽ ở vùng Viễn Đông đã làm cho Anh lo sợ.

Sau khi giành được vùng Sarre qua cuộc trưng cầu dân ý, Hitler cho quân tiến vào vùng phi quân sự hóa Rhineland vào tháng 3/1936. Đây là một cuộc tiến công liêu lĩnh, táo bạo, Hitler đã chọc thủng tàn dư của Hòa ước Versailles. Chiến thắng to lớn này đã xóa bỏ quy chế vùng đệm giữa nước Đức và Pháp. Thất bại của Hòa ước Versailles là nguyện vọng không chỉ của riêng Hitler mà còn là mong ước của biết bao người dân Đức. Cho đến cuối năm 1936, dù chưa được chôn cất nhưng Hòa

ước này đã bị tiêu diệt, cùng với Ý và Nhật Bản hình thành khối Trục Roma - Berlin - Tokyo đe dọa trực tiếp đến Pháp, Anh và ngày càng làm suy yếu Hội Quốc liên để nâng cao vị thế quốc tế của Đức.

2.1. Kế hoạch giải trừ quân bị

Trong khuôn khổ của hệ thống Versailles - Washington, từ năm 1926 Ủy ban giải trừ quân bị của Hội Quốc liên đã được thành lập và làm việc liên tục tới năm 1931 để tiến tới chuẩn bị Hội nghị giải trừ quân bị năm 1932. Hội nghị đã khai mạc ngày 2/2/1932 dưới sự chủ tọa của Arthur Henderson, 62 nước đã cử người đến tham dự, Bruning là đại biểu Đức, Mac Donald thay mặt cho Anh, Tardieu thay mặt Pháp, Grandi đại diện cho Ý, Liên Xô và Mỹ không phải là thành viên của Hội Quốc liên, nhưng đã tham gia vào ủy ban này. Ủy ban không quy định các con số phải cắt giảm, mà chỉ xây dựng cái khung: làm thế nào để tiến hành giải trừ quân bị? Làm thế nào để đảm bảo sự kiểm soát? Các loại vũ khí nào cần phải giảm? Tuy nhiên lập trường và kế hoạch giải trừ quân bị của các nước rất khác nhau. Trước hết, đại biểu Đức đưa ra và kiên quyết bảo vệ yêu sách Đức phải được “*bình đẳng*” về lực lượng vũ trang như tất cả các cường quốc khác. Cụ thể, Đức đòi phải có quân đội 200.000 người (Hòa ước Versailles qui định không quá 100.000 người) với thời gian quân dịch 6 năm và được quyền có vũ khí hạng nặng.

Nhưng Pháp đã phản đối yêu sách này của Đức và đề nghị thành lập một lực lượng quân đội quốc tế và thành lập chế độ kiểm soát đối với các loại vũ khí tấn công hạng nặng trong khuôn khổ của Hội Quốc liên. Pháp có thể đồng ý chấp nhận một phần tái vũ trang của Đức với điều kiện kí kết những liên minh quân sự mới và các hiệp ước bảo đảm bổ sung này. Tuy nhiên, đoàn đại biểu Anh đã bác bỏ yêu cầu đảm bảo bổ sung cho nền an ninh của Pháp vì Hiệp ước Locarno đã đủ đảm bảo điều đó. Phía Anh cho rằng, cần khôi phục lại sự cân bằng tương quan lực lượng ở châu Âu bằng việc thừa nhận sự bình đẳng về vũ trang của Đức. Ý ủng hộ quan điểm này của Anh.

Kế đó, ngày 22/6/1932, Tổng thống Mỹ Hoover đưa ra một kế hoạch mới có tính cụ thể hơn: Trên mặt đất, quân số sẽ giảm 1/3, loại bỏ hoàn toàn xe tăng và

pháo hạng nặng. Trên biển, giảm 1/3 trọng tải và số lượng thiết giáp hạm, 1/3 trọng tải tàu ngầm, 1/4 trọng tải tàu sân bay. Trong lực lượng không quân, sẽ loại bỏ tất cả máy bay ném bom. Pháp cũng không chấp nhận kế hoạch này và cho rằng cần trung thành với nguyên tắc an ninh. Còn Anh lo ngại những điều khoản về hải quân. Nhật Bản kịch liệt phản đối vì thực tế điều này sẽ tăng thêm sức mạnh của Mĩ. Nhật Bản đòi hỏi phải tạo thêm cho mình những khả năng mới về vũ trang. Về phía mình, đoàn đại biểu Liên Xô yêu cầu chấm dứt ngay cuộc chiến tranh mà Nhật đang khởi xướng ở Viễn Đông (tức Trung Quốc). Liên Xô đề nghị một kế hoạch giải trừ quân bị tổng thể và hoàn toàn ngày 18/2/1932 và kế hoạch giải trừ vũ trang từng phần, song vẫn bị các cường quốc tư bản bác bỏ. Do vậy, những bất đồng vẫn tiếp tục tồn tại.

Sau đó, ngày 16/3/1933, Thủ tướng Anh - MacDonald đã đưa ra kế hoạch giải trừ quân bị. Theo đó, Đức được bình đẳng với Pháp, Ý, Ba Lan trong việc mỗi nước sẽ có một lực lượng quân đội gồm 200.000 người. Một hội nghị đặc biệt sẽ tiến hành năm 1935 để thảo luận kế hoạch giải trừ quân bị. Máy bay quân sự sẽ được loại bỏ và cấm ném bom. Một ủy ban thường trực về giải trừ quân bị sẽ kiểm soát việc thi hành kế hoạch đó. Thời hạn 5 năm là cần thiết để Đức có thể hưởng bình quyền thực sự.

Đức nêu ý kiến phản đối vì ngày 11/5/1933 ủy ban chung quyết định rằng lực lượng SA và SS chiến binh sẽ được coi là quân đội, Đức lo ngại về điều đó và than phiền là ngoài số 200 nghìn quân ở chính quốc Pháp còn được duy trì các đội quân thuộc địa. Nhà viết sử Quốc Xã Freytagh Loring Hoven cho rằng, Pháp và các nước đồng minh có 1.250.000 quân thì Đức chỉ có 200.000 quân [16,135].

Trong bài diễn văn hòa bình gửi đến Hội nghị giải trừ quân bị đang diễn ra ở Geneva, ngày 17/5/1933 ở Reichstag, bằng những lời lẽ kín đáo, Hitler tuyên bố: “Mọi vấn đề của thời đại hiện nay cần được giải quyết một cách hợp lý và theo phương thức ôn hòa, người ta không thể cứ tiếp tục chối bỏ mãi tư cách của một dân tộc vĩ đại, mà đến một lúc nào đó phải trả lại thôi. Kiểu đối xử bất công vừa kể mà một đất nước vĩ đại đang phải chịu đựng còn kéo dài trong bao lâu nữa” [12,134]?

Ông không yêu cầu điều gì khác hơn là được hưởng đầy đủ các quyền. Nước Đức tuyệt đối sẵn sàng từ bỏ toàn bộ vũ khí tiến công, nếu như các quốc gia khác cũng phá hủy kho vũ khí tiến công của họ. Nước Đức cũng sẵn sàng kí mọi hiệp ước không xâm phạm nhau nghiêm túc, vì Hitler cho rằng nước Đức chẳng có ý định tiến công ai, mà họ chỉ mong được sống trong an ninh.

Cùng ngày, Hitler ra tuyên bố chấp nhận dự án Mac Donald vì điều đó đồng nghĩa với việc Hòa ước Versailles được xem xét lại theo hướng có lợi cho Đức. Nhưng việc Đức đàn áp người Do Thái ở Silesia đã khiến cho công luận và chính phủ các nước Pháp, Anh, Mỹ xúc động, vì thế thái độ của ba nước này trở nên cứng rắn hơn. Pháp và Anh đã đạt được sự nhất trí về việc kiểm soát vũ khí, tức là an ninh phải được xác lập trước giải trừ quân bị. Pháp khiến mọi người chấp nhận ý kiến khi cho rằng thời kì quá độ đó phải 8 năm chứ không phải 5 năm như dự kiến, 4 năm đầu là giai đoạn thử thách và Đức chỉ tái vũ trang trong 4 năm sau. Vì vậy, ngày 15/9 Von Neurath tỏ ý không hài lòng về việc “*quay ngoắt của các nước dân chủ*” [16,135]. Ý kiến này ngược lại với luận điểm của Đức là chỉ thiết lập kiểm soát sau khi đã tiến hành giải trừ quân bị. Ở khóa họp lần thứ 14 của Hội Quốc liên khai mạc vào ngày 26/9 ở Geneva, các đại diện của Ý (Nam tước Aloysi và Suvitch) đề nghị một giải pháp trung gian: bắt đầu bằng giải trừ quân bị rồi mới thi hành việc kiểm soát nhưng sẽ tiến hành kiểm soát trước khi kết thúc giải trừ quân bị. Pháp và Anh bác bỏ đề nghị này.

Hội nghị diễn ra trong bầu không khí rất căng thẳng. Đến ngày 14/10/1933, Hitler tuyên bố phía Đức không tiếp tục tham gia vào Hội nghị giải trừ quân bị. Sau 5 ngày, ngày 19/10/1933 Đức tuyên bố rút khỏi Hội Quốc liên để không bị ràng buộc bởi tổ chức này. Hitler biện minh cho hành động này vì Đức không chấp nhận bị coi là “*dân tộc ở khu vực hai*” [16,135].

Đến ngày 18/12/1933, Đức gửi cho Pháp một Bị vong lục, trong đó Đức sẽ thành lập một quân đội 300.000 người, bình đẳng vũ khí như các nước khác, sáp nhập vùng Sarre vào Đức. Pháp phản đối đề nghị này của Đức. Anh đứng ra làm trung gian cố thực hiện sự cân bằng giữa 200 nghìn quân kế hoạch Mac Donald và

300 nghìn quân kế hoạch của Đức. Bộ trưởng Tư pháp Eden làm một chuyến công du đến Paris ngày 17/2/1934 và đến Berlin ngày 21/2. Ở đây, Hitler chấp nhận kế hoạch mới của Mac Donald với điều kiện là các đề nghị của ông đưa ra ngày 19/1 về không quân được chấp nhận có nghĩa là bằng một nửa của Pháp, hoặc bằng 1/3 không quân của Pháp và đồng minh cộng lại. Ý chấp nhận kế hoạch này. Cuối cùng giải pháp phụ thuộc vào Pháp nhưng lúc này chính phủ Pháp bị chia rẽ, họ ít tin vào giá trị lời hứa của Hitler. Thủ tướng Doumergue và Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pétain lại không đồng ý với đề nghị của Hitler. Họ cho rằng chế độ Hitler sắp sụp đổ và thương lượng với những người kế nhiệm Hitler sẽ dễ dàng hơn. Theo quan niệm này, ngày 17/4/1934 chính phủ Pháp công bố: “Pháp long trọng từ chối không hợp pháp hóa việc Đức tái vũ trang, chính Đức đã làm cho các cuộc thương lượng trở nên vô ích và từ nay Pháp sẽ tự đảm bảo an ninh của mình bằng các phương tiện của chính mình” [16,137].

Chính tuyên bố này, Anh và Mỹ cho rằng Pháp phải chịu trách nhiệm về sự tan vỡ đó khi Tổng Tham mưu trưởng Pháp tuyên bố với François Poncet: “Chúng ta xem Đức phải mất bao nhiêu thời gian để đuổi kịp số 20 tỉ mà chúng ta đã đầu tư vào vũ khí của chúng ta” [16,137]. Người ta biết rằng Hitler đã chi số tiền lớn vào việc tái vũ trang.

Chỉ tiêu quân sự Đức	
Giai đoạn	Triệu marks
1933 - 34	750
1934 - 35	4093
1935 - 36	5492
1936 - 37	10271
1937 - 38	10963
1938 - 39	17247

Hình 2.1

(Nguồn: <http://assets.pearsonglobalschools.com>: The causes of world war II in Europe, Hitler's war)

Rõ ràng, với ván bài đầu tiên về ngoại giao, Hitler đã làm tan rã hệ thống liên minh của Pháp, góp phần xoa dịu nỗi nhục bại trận và khôi phục niềm tin vào tương lai vĩ đại của nước Đức khi nguyên tắc bình đẳng đã được chấp nhận. Điều này có

nghĩa là từ lúc này trở đi, Đức Quốc xã sẽ tự tái vũ trang trong thái độ thách thức với các nước dân chủ phương Tây.

2.2. Hiệp ước không xâm phạm nhau Đức - Ba Lan

2.2.1. Bối cảnh lịch sử

Ba Lan đã bị xóa tên trên bản đồ châu Âu trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tại Hội nghị Versailles, Pháp đã ra sức đấu tranh cho sự hồi sinh của Ba Lan, không hẳn vì mục đích sửa chữa những bất công đối với người dân nước này mà chủ yếu nhằm tạo ra một nước đệm ngăn cách giữa đối thủ lâu đời của Pháp là Đức và bao vây Liên Xô, một mắt xích không thể thiếu được trong vòng vây Đông Âu mà Pháp đã không tiếc công sức dựng lên nhằm cô lập nước Đức thời hậu chiến.

Nếu Ba Lan có ý nghĩa quan trọng bao nhiêu đối với Pháp thì trong mắt người Đức, Ba Lan hiện lên như một kẻ thù vừa đáng ghét vừa đáng kinh tởm bấy nhiêu. Tội ác đáng nguyên rủa nhất của các tác giả Hòa ước Versailles là đã ngăn cách Đông Phổ với phần còn lại của nước Đức bằng Hành lang Ba Lan, biến Danzig thành thành phố tự do đặt nó dưới quyền quản lý của chính phủ Warszawa. Điều này làm phát sinh liên tục trạng thái căng thẳng giữa Đức và Ba Lan. Ngay cả nền Cộng hòa Weimar, không một chính khách hay một nhà quân sự Đức nào chịu thừa nhận những thay đổi về lãnh thổ vừa nêu.

Von Seeckt, cha đẻ của Reichswehr (Lực lượng bảo vệ Đế chế), đã tuyên bố năm 1922: “Không thể chấp nhận sự tồn tại của Ba Lan, vì nó không tương thích với những điều kiện thiết yếu cho sự tồn tại của Đức. Ba Lan phải biến mất và sẽ biến mất, do những yếu kém nội bộ của nó và do hành động của Liên Xô với sự giúp đỡ của chúng ta. Xóa nó khỏi bản đồ châu Âu là một trong các mục tiêu chính của chính sách Đức. chúng ta có thể đạt được điều này bằng phương tiện và sự giúp đỡ của Liên Xô, cùng với sự biến mất của Ba Lan là sự sụp đổ của một trong các cột trụ vững chắc nhất của Hòa ước Versailles, bá quyền của Pháp” [12,137].

Mỗi ác cảm này, người Ba Lan không phải là không cảm nhận được. Do vậy, tin Hitler nắm quyền đã gây chấn động trong dư luận Ba Lan. Phản ứng tự nhiên của Warszawa là thăm dò Paris khả năng sẵn sàng chống Đức. Tổng thống Ba Lan -

Marshal Pilsudski quan niệm rằng với việc xây dựng Tuyến phòng thủ Maginot năm 1929 nên viễn cảnh chiến tranh, Paris không hề muốn nói đến. Điều mà nước này mong muốn là được sống trong an ninh và quân đội Pháp chỉ cần một khả năng phòng thủ mạnh. Một đạo luật quân sự được ban hành năm 1927 ghi rõ: “Mục tiêu của tổ chức quân sự nước ta là bảo vệ biên giới nước ta và phòng thủ các lãnh địa hải ngoại” [11,121]. Ngoài ra, Paul Reynaud, nhà hoạt động chính trị theo xu hướng tiến bộ đã nhận xét: “Người ta xem tiến công như là học thuyết của một chỉ huy phản động, xem thường tổn thất sinh mạng, trái với phòng ngự có hệ thống của nguyên soái Pétain, biết tiết kiệm xương máu của binh lính mình. Phòng ngự là cộng hòa” [11,122]. Chỉ có vậy, không một câu chữ nào khác liên quan đến những cam kết tương hỗ mà Pháp đã đưa ra các Đồng minh Ba Lan và Tiệp Khắc, nghĩa là đạo luật không đặt ra vấn đề răn đe bên ngoài biên giới Pháp và các đồng minh phía Đông của Pháp sẽ tự lo cho mình. Như vậy, với kế hoạch phòng ngự đó, một hiệp ước không xâm phạm với Đức là sự lựa chọn tốt nhất cho Ba Lan, để mong được bảo vệ một phần nào đó nếu Liên Xô tấn công và trong trường hợp này có lẽ hiệu quả sẽ cao hơn.

Với quan niệm này, Pilsudski ngày càng xa rời hệ thống an ninh tập thể của Pháp, chuyển sang chính sách ngày càng trung lập trong quan hệ với hai đại cường láng giềng: Liên Xô ở phía Đông và Đức Quốc xã ở phía Tây. Nhưng Pilsudski không loại trừ khả năng nghiêng về phía Đức với hi vọng giảm bớt áp lực từ Liên Xô: “Trong quá trình tiếp tục cuộc đàm thoại, Pilsudski nhấn mạnh rằng ông cũng muốn đặt quan hệ Đức - Ba Lan trên cơ sở thân thiện và láng giềng, nhưng sự thù địch của người Đức sẽ gây khó khăn trong việc thực hiện mối quan hệ này” [63,26].

Về phía mình, Hitler nhận thấy rằng trước khi tiêu diệt Ba Lan, cần tách nước này ra khỏi mối liên minh với Pháp. Do vậy, việc kí với Ba Lan Hiệp ước không xâm phạm nhau, Hitler có thể củng cố làn sóng hòa bình; xóa đi nỗi nghi ngại của Hitler ở Tây Âu và Đông Âu; làm suy yếu chức năng của Hội Quốc liên; lung đoạn mối liên minh của Pháp với Đông Âu, trong đó Ba Lan là pháo đài vững chắc. Người dân Đức vốn thù ghét Ba Lan có thể không hiểu được, nhưng đối với Hitler

sách lược mà ông ta đang theo đuổi có nhiều lợi điểm nhất thời. Do vậy, chính phủ Ba Lan đã đón nhận được thái độ tích cực từ phía chính phủ Quốc xã.

2.2.2. Nội dung hiệp ước

Ngày 15/11/1933, Hitler tiếp Josef Lipski, tân đại sứ Ba Lan ở Berlin. Hai chính phủ Ba Lan đã “thảo luận những vấn đề liên quan bằng một cuộc đàm phán trực tiếp và hoàn toàn từ bỏ việc sử dụng bạo lực trong quan hệ giữa hai nước nhằm củng cố hòa bình ở châu Âu” [63,24]. Đến ngày 26/1/1934, chính phủ Đức và chính phủ Ba Lan đã mở đầu một giai đoạn mới trong quan hệ chính trị bằng sự hiểu biết trực tiếp. Hai chính phủ đưa ra những nguyên tắc phát triển mối quan hệ trong tương lai bằng việc duy trì và bảo vệ một nền hòa bình lâu dài, không xung đột, nương tựa lẫn nhau. Đó là điều kiện cần thiết cho nền hòa bình chung của châu Âu. Nếu có tranh chấp phát sinh và thỏa thuận không đạt được bằng cuộc đàm phán trực tiếp, tùy từng trường hợp cụ thể, hai nước sẽ tìm kiếm một giải pháp hoà bình khác, mà không làm phương hại đến nhau. Cả hai chính phủ tin rằng mối quan hệ giữa họ sẽ phát triển một cách có hiệu quả và sẽ trở thành láng giềng tốt của nhau. Tuyên bố có hiệu lực trong mười năm sẽ không làm thay đổi các hiệp ước đã kí. Diễn biến trên không được công chúng Đức tiếp đón với thái độ hoan nghênh, không hẳn là do mối ác cảm lâu nay của họ đối với người Ba Lan mà họ không nhận ra dụng ý sâu xa của Hitler. Xét theo khía cạnh này, các chính khách châu Âu cũng không nhìn xa hơn dân Đức.

Để tạo ấn tượng yêu chuộng hòa bình đối với châu Âu, Hitler tuyên bố: “Đức đã ký kết Hiệp ước bất tương xâm với Ba Lan. Chúng tôi sẽ tôn trọng vô điều kiện hiệp ước này. Chúng tôi nhìn nhận Ba Lan là ngôi nhà của một dân tộc vĩ đại và có lòng ái quốc cao độ” [34,336]. Để đáp lại điều đó, ngày 27/9/1934, Ba Lan tuyên bố không thể tham gia vào Hiệp ước Locarno nếu thiếu Đức; không để cho quân đội Đức và Liên Xô đi qua lãnh thổ của mình; không có một nghĩa vụ nào đối với Tiệp Khắc và Litva. Với hiệp ước bất xâm phạm, Ba Lan có lập trường như vậy là hoàn toàn có thể hiểu được.

2.2.3. Ý nghĩa hiệp ước

Với hiệp ước này, Hitler đã tách Ba Lan ra khỏi ảnh hưởng của Pháp, thân cận hơn với Đức Quốc xã tức là làm suy yếu vòng vây Đông Âu, phá vỡ một khâu quan trọng trong hệ thống an ninh tập thể; tăng cường chống lại chủ nghĩa cộng sản Liên Xô. Đây là con đường dẫn đến sự sụp đổ của Ba Lan trước khi hiệp ước bất tương xâm phạm hết hạn.

Đồng thời, giúp Hitler có dịp tỏ cho thế giới biết rằng chính mình đang yêu chuộng hòa bình và cũng đang thực hiện một nền hòa bình. Đến đây, đã có thể xác định chiến thuật đối ngoại của Hitler: nói chuyện hòa bình ở chốn công khai, tích cực bí mật chuẩn bị tái vũ trang, tiến hành những bước đi ngoại giao thật cẩn trọng để tránh bị trừng phạt bởi các tác giả Hòa ước Versailles, chiến thuật này đã nâng vị thế đối ngoại của Đức một cách đáng kể.

Đối với Pháp, bản thân hiệp ước không chống lại Pháp. Nhưng xét về mặt tâm lý, hành động ngoại giao của chính phủ Ba Lan là không hữu nghị đối với đồng minh của mình, François Poncet đã nói: “Thái độ của Ba Lan đối với chúng tôi và nhất là thái độ của đại tá Beck, ngoại trưởng, không phải là thái độ của một người bạn mà là của kẻ thù đích thực” [16,138]. Vì hiệp ước này đã làm suy yếu hệ thống phòng thủ phía Đông của Pháp và Pháp đã thất bại trong việc tạo ra một nước đệm để ngăn cách kẻ thù truyền kiếp của mình.

2.3. Sáp nhập vùng Sarre

2.3.1. Địa chính trị vùng Sarre

Sarre chưa bao giờ là một đơn vị hành chính riêng biệt. Phần lớn Sarre thuộc về vùng Renan nước Phổ và phía Đông thuộc xứ Palatinat Bavois. Tháng 3/1919, Pháp đưa ra một số yêu sách về đất đai đòi sáp nhập phía Nam của Sarre vốn thuộc Pháp từ thời Louis XIV năm 1815. Pháp đòi làm chủ vùng mỏ này nhưng phái đoàn Pháp không làm cho người ta chấp nhận được lập trường của mình. Wilson đã hoàn toàn bác bỏ mọi lập luận có tính lịch sử này.

Theo qui định của Hòa ước Versailles năm 1919, vùng Sarre của Đức đặt dưới quyền ủy trị của Hội Quốc liên trong thời hạn 15 năm. Hội Quốc liên trao lại quyền

này cho Pháp. Sau 15 năm (1920-1935), vào đầu năm 1935 sẽ tiến hành trưng cầu dân ý để quyết định xem hạt Sarre thuộc Pháp hay trở về Đức hay tiếp tục nằm trong chế độ ủy trị của Hội Quốc liên. Những cuộc đàm phán của Pháp - Đức về số phận hạt Sarre bắt đầu từ năm 1930 với không ít khó khăn phức tạp, đặc biệt là dưới thời Barthou giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao Pháp. Hitler từng tuyên bố đó là vấn đề duy nhất chưa giải quyết giữa hai nước.

Trên bình diện quốc tế, vấn đề được đặt ra như sau: chắc chắn chỉ có một thiểu số người tán thành sáp nhập vào Pháp, chỉ còn lại hai giải pháp: sáp nhập vào Đức hay giữ nguyên trạng, tức là sự cai quản sẽ giao cho một ủy ban chính quyền do Hội Quốc liên cử ra.

2.3.2. Tiến trình sáp nhập Sarre

Vào khoảng năm 1930, mọi diễn biến đều cho thấy toàn bộ dân Sarre sẽ bỏ phiếu thuận chấp nhận sáp nhập Sarre vào Đức. Nhưng khi Đảng Quốc xã nắm chính quyền ở Đức đã làm nhiều người e ngại. Những người Thiên Chúa giáo ở Sarre lo âu về tin đàn áp ở Đức. Những người Xã hội và Cộng sản lo lắng đảng mình sẽ bị thủ tiêu khi Đức Quốc xã tiến hành đàn áp cán bộ của hai đảng, xóa bỏ công đoàn và hoạt động dưới dạng cảnh sát ngầm và các tổ chức bán quân sự.

Hitler tiếp tục tiến hành đợt tuyên truyền rầm rộ: diễu hành, mitting, tổ chức du lịch sang Đức được chính phủ Đức tài trợ, tham gia vào “*Mặt trận Đức*”, nhưng cũng có cả biện pháp “*khủng bố*”. Trong bài diễn văn ngày 27/8/1933, Hitler tuyên bố: “Nhân dân vùng Sarre sẽ quyết định số phận của mình và tôi biết là mọi người sẽ bỏ phiếu cho Đức, chúng ta muốn sống hòa thuận với Pháp, nhưng không bao giờ từ bỏ Sarre, cũng như không bao giờ Sarre từ bỏ Đức” [16,145].

Trong khi đó, chính quyền và công luận Pháp không quan tâm đến vấn đề này, chỉ một vài tờ báo cánh hữu (như Le Figaro), một bộ phận báo chí cánh tả thù địch Đức Quốc xã, một vài nhà kỹ nghệ lớn quan tâm đến lợi ích kinh tế và nhất là Hiệp hội Pháp ở Sarre là muốn giữ nguyên trạng. Vì không đủ phương tiện tài chính nên cố gắng của những người này không ảnh hưởng gì đến Hitler. Ban giám đốc Pháp ở

các mỏ Sarre có điều kiện gây sức ép đối với công nhân, nhưng theo nhận xét của các nhà nghiên cứu thì hình như họ không lợi dụng điều này.

Đến năm 1934, Hội Quốc liên đã thành lập một Ủy ban ba người đứng đầu là một người Ý, Nam tước Aloisi, để giám sát cuộc trưng cầu dân ý. Ngày 2/6/1934, Hiệp định Pháp - Đức được kí đảm bảo rằng sẽ không bên nào gây tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đối với các cử tri. Ngày 31/8/1934 Barthou gửi đến Hội Quốc liên một bản giác thư đề nghị mua các mỏ nếu cuộc bỏ phiếu có lợi cho Đức. Nhưng sau khi Barthou bị ám sát (9/10/1934), Ngoại trưởng Pierre Laval thay thế có chiều hướng chấp thuận sáp nhập Sarre vào Đức, thái độ của Pháp trở nên rụt rè hơn. Điều đó chứng tỏ, Laval không biết gì về Sarre, tin rằng cuộc trưng cầu dân ý nhất định thuận lợi cho việc sáp nhập và coi đó là ý nguyện của nhiều người dân Sarre. Đa số mọi người cho rằng nên kéo dài nguyên trạng đến khi chế độ Quốc xã sụp đổ. Laval tiếp tục đẩy chính sách từ bỏ Sarre khi ông gặp đại sứ Koster (Đức) ngày 6 và 10/11/1934, “vùng Sarre không đáng để xảy ra một cuộc chiến tranh Pháp - Đức” [16,146]. Lời tuyên bố này gần như trao hoàn toàn quyền cho bộ máy tuyên truyền Đức và Hội Quốc liên chấp nhận. Ngày 3/12/1934, nhờ sự hỗ trợ của Nam tước Aloisi, Hiệp định Pháp - Đức về tài chính đã được kí kết, quy định Đức phải trả khoản tiền 900 triệu Frank về những món tiền cho vay và tài sản Pháp ở các mỏ, đường sắt.

2.3.3. Kết quả cuộc trưng cầu dân ý

Cuối cùng cuộc trưng cầu dân ý cũng được tiến hành ngày 13/1/1935. Trong số 528.053 cử tri thì 46.613 đồng ý giữ nguyên trạng, 2.124 đồng ý thống nhất với Pháp, 477.119 tán thành trở lại với Đức. Có 905 phiếu không hợp lệ và 1202 phiếu trắng [16,148]. Như vậy, khoảng 90% dân Sarre muốn sáp nhập vào Đức. Qua đó, đồng minh phương Tây muốn chứng tỏ rằng họ không truất bỏ quyền tự quyết của dân tộc Đức như Tổng thống Wilson đã từng tuyên bố năm 1918. Bản thân Hitler cho rằng, thắng lợi này là sự chấp nhận đường lối chính trị của ông trên toàn thể nước Đức. Hitler từng bước tạo niềm tin cho các cường quốc phương Tây bằng cách chứng tỏ rằng Đức là một địch thủ lợi hại của cộng sản Liên Xô và là một quốc

gia luôn luôn bênh vực nền văn minh phương Tây. Hitler cũng khéo léo che đậy hành vi bài xích Do Thái đến nỗi mọi quốc gia đều cho đây là một hiện tượng phụ thuộc, tạm thời, không thể nào tránh được trong khi một phong trào cách mạng đang lay chuyển một dân tộc hùng cường.

Trong ngày 1/3/1935, nhân dịp hạt Sarre trở lại với Đức, Hitler long trọng cam kết, Đức sẽ không có một yêu sách lãnh thổ nào đối với Pháp. Đồng thời, Hitler tuyên bố: “Chúng ta hi vọng vùng Sarre trở lại với nước Đức sẽ vĩnh viễn cải thiện mối quan hệ với Pháp và Đức. Chúng tôi mong muốn hòa bình và nghĩ rằng dân tộc lớn láng giềng cũng sẵn sàng tìm kiếm hòa bình. Chúng tôi hi vọng là chúng ta sẽ chìa tay cho nhau trong sự nghiệp chung này để đảm bảo sự tôn trọng của châu Âu” [16,147]. Những lời tuyên bố long trọng ấy được phát ra trong bối cảnh Hitler chuẩn bị những điều kiện cần thiết để xé toang các điều khoản Versailles. Với chính sách đi ngược với đường lối của Barthou, Laval có xu hướng xích lại gần Đức Quốc xã đã khuyến khích thêm sự lộng hành của Hitler.

2.4. Kế hoạch tái vũ trang

2.4.1. Không quân Đức

Không quân Đức đã trở thành một thành phần thiết yếu trong các chiến dịch quân sự của Đức. Khi nắm quyền, Hitler dành rất nhiều tài lực vào việc tạo ra một lực lượng không quân vì nó sẽ đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh hiện đại. Kể từ khi Hòa ước Versailles cấm Đức có một lực lượng không quân, phi công Đức được huấn luyện trong bí mật. Việc đào tạo phi công quân sự được bắt đầu ngay dưới lốt ngụy trang Liên đoàn Bay Thể thao. Với tư cách là Bộ trưởng Hàng không - được hiểu là Hàng không Dân dụng, Hermann Göring đặt hàng cho những xưởng thiết kế máy bay chiến đấu, tắt bật để lo gây dựng không quân. Đến ngày 10/3/1935, Göring chính thức công bố Đức có không quân (Luftwaffe). Trong khi đó, lực lượng không quân Pháp gần như đã bị lãng quên kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nhà lãnh đạo quân sự Pháp ưa thích chi tiền cho bộ binh và công sự tĩnh. Kết quả là, năm 1940, không quân Pháp chỉ có 1.562 máy bay và cùng với 1.070 máy bay của không quân Anh phải đối mặt với 5.638 máy bay chiến

đầu và máy bay ném bom của không quân Đức nhanh chóng giành được ưu thế. Nội chiến Tây Ban Nha (1936-1939) đã minh chứng sức mạnh của ném bom chiến lược của Đức.

Tái vũ trang được thể hiện rõ nhất sau khi quân Đức tràn sang Ba Lan, chỉ trong vòng 48 giờ, không quân Ba Lan đã bị hủy diệt trước khi cất cánh. Quân đội Ba Lan tan nát chỉ sau một tuần. Thủ đô Warszawa thất thủ trong vòng 4 tuần. Ngày 9/4/1940, Đức đồng loạt tấn công Đan Mạch và Na Uy. Đan Mạch đầu hàng ngay lập tức, còn Na Uy chống cự và đầu hàng sau 2 tháng. Ngày 10/5, Đức tấn công Pháp, Hà Lan, Bỉ và Luxembourg. Hà Lan đầu hàng sau 5 ngày và Bỉ cầm cự không tới 3 tuần. Chỉ trong vòng hơn 1 tháng từ lúc vượt biên giới Pháp, quân Đức tiến vào thủ đô Paris. Đến giữa năm 1942, Đức đã thôn tính khoảng 90% diện tích Tây Âu, chỉ trừ Thụy Điển, Vương quốc Anh, Scotland, Ireland, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ, còn ở Bắc Phi, Đức đang chiếm đóng Tunisia, Lybia và một phần Ai Cập.

2.4.2. Phục hồi chế độ quân dịch

Hòa ước Versailles qui định Đức có tối đa 100.000 quân tức là không được thi hành nghĩa vụ quân sự, cấm sở hữu máy bay và xe tăng nhằm mục đích ngăn chặn bước đường bá quyền của Đức ở châu Âu. Nhưng điều khoản này đã làm suy yếu Đức sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Khi Hitler lên cầm quyền, Đức Quốc xã theo đuổi một cách không mệt mỏi chương trình tái vũ trang. Quân đội nhận lệnh tăng quân số từ 100.000 lên 300.000 quân. Đến ngày 17/4/1934, người ta đều cho rằng Đức đang tái vũ trang.

Đến ngày 12/3/1935, chính phủ Pháp công bố quyết định kéo dài thời hạn quân dịch từ 18 đến 24 tháng và hạ thấp độ tuổi thi hành nghĩa vụ quân dịch để bù đắp số thanh niên ít ỏi ra đời trong năm Chiến tranh thế giới thứ nhất. Hitler phản ứng tức khắc. Ngày 16/3/1935, Hitler triệu tập François Poncet đến và thông báo Luật nghĩa vụ quân sự phổ thông bắt buộc và quân đội thời bình gồm có 12 quân đoàn và 36 sư đoàn - khoảng nửa triệu người. Đây là sự kiện hết sức nghiêm trọng đánh dấu việc Đức Quốc xã không còn đếm xỉa gì đến các điều khoản quan trọng nhất về hạn chế

quân sự theo Hòa ước Versailles, trừ khi Pháp và Anh có động thái. Giờ đây quá trình ngấm ngấm tái vũ trang nước Đức trước đó đã được Hitler công khai hóa và pháp lý hóa. Cái có được Hitler tạo ra là thất bại của Hội nghị giải trừ quân bị và việc tái vũ trang của các cường quốc như Anh, Pháp, Liên Xô buộc Đức phải làm như vậy.

Ngày ngày hôm sau, chủ nhật ngày 17/3 một buổi lễ hoành tráng được tổ chức ngay giữa thủ đô Berlin để chào mừng sự kiện vừa nêu. Đây chính thức là lễ tôn vinh những liệt sĩ đã hi sinh vì tổ quốc, nhưng những người tham dự đều ngầm hiểu đây là lễ mai táng Hòa ước Versailles, nỗi nhục nhã của Đức đã bị tháo bỏ, đồng thời là cuộc mitting chào mừng sự hồi sinh của quân đội Đức. Nếu chế độ Quốc xã còn bị nhiều người Đức e dè vì tính chất độc tài, bạo lực của nó, đến lúc họ cũng phải nhìn nhận rằng, Hitler đã làm được điều mà không chính phủ cộng hòa nào dám làm.

Đúng như Hitler dự đoán, Anh và Pháp chỉ lên tiếng phản đối nhưng không có động thái nào khác. Trái lại, chính phủ Anh vội hỏi liệu Hitler có chịu gặp Ngoại trưởng Anh hay không và Hitler đã đồng ý. Chính phủ Ý cũng phản đối và ngày 23/3 Laval, Eden và Suvich gặp mặt ở Paris. Họ nhất trí là Eden sẽ đi cùng với John Simon đến gặp Hitler với danh nghĩa đến để thông báo rồi Simon sẽ đến Moskva, Warszawa và Praha, sau đó đại diện của ba nước sẽ gặp nhau ở Stresa. Bên cạnh đó, công hàm ngoại giao mà bên Orsay gửi đến Hội Quốc liên vừa chứa đựng những lời phản đối, vừa nhấn mạnh đến nỗ lực hòa giải và xoa tan tình hình căng thẳng phát sinh. Đây cũng không phải là ngôn từ của những người quyết tâm với động thái phản đối.

Trong hoàn cảnh trên, sẽ chẳng phải là lạ nếu Hitler cố ý phớt lờ Hội nghị Stresa diễn ra ngày 11/4 với sự tham gia của phái đoàn Anh, Pháp và Ý. Hội nghị lên án chính sách tái vũ trang của Đức, tái xác nhận ủng hộ nền độc lập của Áo và tái khẳng định Hiệp ước Locarno. Hội Quốc liên cũng tỏ ý bất bình và lập một ủy ban để đề xuất biện pháp ngăn chặn Hitler. Nhưng tất cả chỉ là lời nói suông, rỗng tuếch để cảnh cáo Hitler. Nhận thấy Đức sẽ không bao giờ kí Hiệp ước Đông

Locarno, Pháp vội kí Hiệp ước tương trợ với Liên Xô có thời hạn 5 năm, các bên cam kết giúp nhau trong trường hợp xảy ra một cuộc tấn công vào một bên kí kết. Ngày 16/5, một hiệp ước tương trợ đã được kí giữa Liên Xô và Tiệp Khắc, đồng minh thuộc vào hàng tin cậy nhất của Pháp ở Đông Âu.

Trong lúc người Pháp còn cố tiến hành, ngoài những lời lẽ phản đối quen thuộc, một số hoạt động tích cực theo hướng xây dựng một hệ thống an ninh tập thể ở Đông Âu, người Anh gần như chỉ bằng lòng với những lời phản đối, dù đôi khi mạnh mẽ, nhưng lại không kèm theo một động thái ngoại giao tương xứng nào cả. Hitler quyết định đây chính là lúc khẳng định một lần nữa lòng yêu chuộng hòa bình và để xem có thể lũng đoạn tình đoàn kết giữa các nước đang chống lại mình hay không.

Ngày 21/5/1935, Hitler đọc bài “*Diễn văn hòa bình*” ở Nghị viện, Hitler tuyên bố Đức không hề có ý định thôn tính các dân tộc khác, tất cả những gì ông muốn chỉ là hòa bình. Ông bày tỏ nỗi lo âu trước những tàn phá khủng khiếp của chiến tranh và những lời cam kết tôn trọng Hòa ước Versailles, bảo vệ đường biên giới hiện thời của Pháp, từ bỏ Anschluss (không có ý định sáp nhập Áo vào Đức), tuân thủ nghiêm ngặt Hiệp ước không xâm lược nhau với Ba Lan. Cuối cùng, Hitler đưa ra 13 đề xuất cụ thể nhằm duy trì hòa bình, tạo ấn tượng sâu đậm đối với nước Đức và cả châu Âu. Nếu Hội Quốc liên tách ra khỏi Hòa ước Versailles và mọi quốc gia được bình đẳng như nhau, Hitler ngụ ý Đức sẽ tái gia nhập Hội Quốc liên. Đặc biệt, Đức sẽ ủng hộ và hoàn thành mọi nghĩa vụ xuất phát từ Hiệp ước Locarno, tuân thủ qui chế phi quân sự của vùng tả ngạn sông Rhine (Rhineland). Đây là những ngôn từ tằm mật ngọt của hòa bình và những lời hứa rỗng tuếch của Hitler.

Cùng ngày, một động thái ngoại giao khác trái ngược hoàn toàn với lòng yêu chuộng hòa bình, Hitler ban hành Đạo luật Quốc phòng, bổ nhiệm TS. Schacht làm Bộ trưởng Đặc mệnh Toàn quyền Kinh tế Chiến tranh chuẩn bị một nền kinh tế thời chiến và tổ chức lại quân đội. Bộ Quốc phòng đổi thành Bộ Chiến tranh. Quân đội Đức từ danh hiệu Reichswehr (Lực lượng bảo vệ Đế chế) của cộng hòa Weimar được đổi tên thành Wehrmacht (Quân đội quốc phòng) của Đức Quốc xã. Theo qui

định của Hòa ước Versailles Reichswehr phải chịu nhiều hạn chế như quân số không vượt quá 100 nghìn quân, chỉ được trang bị những loại vũ khí phòng thủ, không được có không quân, còn hải quân chỉ đủ sức làm nhiệm vụ bảo vệ bờ biển. Vậy, Reichswehr không phải là một quân đội đúng nghĩa. Khi đổi tên Reichswehr thành Wehrmacht, Hitler có ý muốn khẳng định rằng kế hoạch của Đức là xây dựng một quân đội đúng nghĩa, không bị hạn chế các điều khoản của Hòa ước Versailles mà Tổng Tư lệnh Tối cao Quân lực sẽ không ai khác ngoài Hitler. Blomberg được chỉ định làm Bộ trưởng Chiến tranh kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân lực. Tướng Beck nhận chức Tham mưu trưởng Lục quân.

2.4.3. Hiệp định hải quân Anh - Đức

Theo Hòa ước Versailles, hải quân bị giảm thành lực lượng tượng trưng, bị cấm chế tạo tàu ngầm hoặc tàu trọng tải trên 10.000 tấn. Các điều khoản này nhất thời gây bất mãn và phẫn nộ cho toàn thể nước Đức. Tất cả điều khoản trong Hòa ước Versailles đã làm giảm sức mạnh quân sự của Đức. Hải quân Đức đã bắt đầu đóng hai chiếc tàu thiết giáp 26.000 tấn, việc đóng tàu ngầm đã được tiến hành bí mật ở Phần Lan, Hà Lan và Tây Ban Nha dưới chế độ Cộng hòa Weimar.

Bài diễn văn mà Hitler đọc ngày 21/5/1935, đã tác động mạnh đến Mac Donald và John Simon. Hitler giảng miếnng mời ra nhữ nước Anh, ông sẵn sàng giới hạn hải quân Đức ở mức 35% tổng trọng tải lực lượng hải quân Anh và ông cho rằng như thế vẫn còn khiến cho Đức thấp hơn 15% so với tổng trọng tải của hải quân Pháp. Hitler tuyên bố “Đối với Đức, yêu cầu này là cuối cùng và có tính ràng buộc” [34,337], kèm một lời trấn an: “Nước Đức không có ý định, cũng chẳng có nhu cầu, phương tiện để dự phần vào cuộc chạy đua mới trong lĩnh vực ưu thế hải quân” [12,145]. Hitler tiếp: “Chính phủ Đức có ý muốn thẳng thắn để tìm kiếm và duy trì mối bang giao với dân tộc và đất nước Anh nhằm mọi lúc ngăn chặn hai nước tái diễn chiến tranh” [34,338]. Với những ngôn từ này, phù hợp với chế độ dân chủ Tây Âu, chính phủ Anh tin rằng chính sách Hitler đưa ra tạo một tiền đề tốt để đạt một thỏa thuận trọn vẹn với Đức - một nước Đức tự do, bình đẳng và mạnh mẽ thay vì một nước Đức kiệt quệ bị áp đặt bởi Hòa ước Versailles. Chính phủ Anh

rơi vào bẫy của Hitler một cách ngây thơ và nhanh chóng đến mức khó tin. Cũng có lẽ Hitler thật lòng muốn hòa giải với Anh, một trong những bài học mà Hitler rút ra từ Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi Đức cố chạy đua vũ trang ngang bằng với hải quân Anh. Đó là lỗi lầm lớn nhất của Hoàng đế Đức, gây nên thái độ thù địch với Anh.

Bi kịch trong liên minh Anh, Pháp, Ý đã xảy ra, khi chính người Anh đã chấp nhận đàm phán với Đức (từ ngày 4/6/1935) về vấn đề hải quân trên cơ sở đề nghị của Hitler mà không tham khảo ý kiến của Pháp và Ý thuộc Hiệp ước Stresa, vốn cũng là các cường quốc hải quân đang lo lắng về việc Đức tái vũ trang, hay thậm chí thông báo cho Hội Quốc liên, tổ chức quốc tế theo dõi việc tuân thủ Hòa ước Versailles. Anh nong nổi tiến hành xóa bỏ mọi hạn chế hải quân ghi trong Hòa ước Versailles. Anh có ý nghĩ là chấp nhận chuyện đã rồi và nhìn nhận Đức được bình đẳng về quân sự, đổi lại Đức sẽ tham gia Hiệp ước Locarno. Kết quả là, ngày 18/6/1935, Hiệp định hải quân Anh - Đức được kí kết mà không có một sự tham khảo nào từ Pháp và Ý. Theo hiệp định này, Đức được quyền xây dựng hạm đội bằng 35% hạm đội Anh, tàu ngầm bằng 45% của Anh hoặc thậm chí 60% và trong trường hợp đặc biệt có thể lên đến 100% (sau khi thỏa thuận trước với Anh rằng sẽ không dùng tàu ngầm chống lại tàu buôn trong thời gian chiến tranh) và cần nhắc lại rằng Hòa ước Versailles nghiêm cấm Đức trang bị tàu ngầm. Cụ thể Hiệp định hải quân Anh - Đức cho phép Đức đóng 5 tàu thiết giáp, với trọng tải và đại pháo lớn hơn bất cứ loại tàu nào mà Anh đang có, lại thêm việc Đức ngụy tạo mọi con số chính thức để đánh lừa bên Anh nhằm đóng 21 tàu tuần dương và 64 tàu khu trục [34,339]. Khi chiến tranh bùng nổ, không phải tất cả đều được hoàn tất nhưng Đức đã hoàn tất khá đủ, cộng thêm tàu ngầm đã gây cho Anh nhiều thiệt hại trong những năm đầu của cuộc chiến.

Ngoài ra không có qui định cụ thể khác, nghĩa là mặc nhiên cho phép Đức tự do đóng tàu cho hạm đội càng nhanh càng tốt, huy động tối đa các xưởng đóng tàu và nhà máy thép. Vì thế, đây không phải là giới hạn tái vũ trang của Đức mà là khuyến khích bành trướng binh chủng hải quân theo khả năng của Đức. Điều này

chẳng những vi phạm hòa ước Versailles năm 1919 về vấn đề Đức, mà còn có nghĩa là Anh đã mặc nhiên thừa nhận tái vũ trang nước Đức bằng việc kí kết một hiệp định quân sự chính thức. Chính Anh cũng không quan tâm đến những điều khoản trong Versailles. Anh cho rằng Hòa ước Versailles đã quá khắc nghiệt với Đức và đây là thời điểm thích hợp để nới lỏng các điều khoản giúp châu Âu bình đẳng với nhau. Anh cho rằng phương pháp này sẽ đáp ứng những yêu cầu của Hitler và không có lý do gì để tức giận hoặc cảm thấy bị dồn ép bởi các điều khoản của Versailles nữa.

Trước tình hình đó, Mussolini đã thực hiện kế hoạch mà ông ta ấp ủ từ lâu: khởi sự cuộc chiến xâm lược xứ Abyssinia từ ngày 4/10/1935. Hội Quốc liên cầm đầu là Anh được Pháp ủng hộ một cách miễn cưỡng, biểu quyết khiển trách nhưng việc áp dụng hình phạt chỉ là nửa vơi. Họ không ngăn chặn được Ý chiếm Abyssinia, vừa phá vỡ những gì còn sót lại của mặt trận Stresa chống Đức. Winston Churchill, một chính khách nổi tiếng của Anh nhận xét trong Hồi kí: “Giờ đây, chỉ còn lại ít hi vọng để loại trừ chiến tranh và trì hoãn nó bằng một cuộc độ sức tương đương với chiến tranh. Thực tế là Anh và Pháp chẳng còn sự lựa chọn nào khác ngoại trừ chờ đợi cuộc tiến công và ráng làm hết sức mình” [12,146-147].

Nếu như Đức đang nỗ lực xây dựng để trở thành một cường quốc quân sự thì vào năm 1934 đà tiến bộ của quân Anh đi vào ngõ bí. Có hai điều đã ngăn trở chương trình cách tân. Thứ nhất là các chính khách và công luận Anh dứt khoát chống đối việc đưa quân Anh can dự vào lục địa, cho đến năm 1939, chính phủ Anh chỉ tài trợ rất ít cho quân đội. Thứ hai, hầu hết các sĩ quan Anh vẫn yêu thích cái nghề lính cổ truyền và xem chức vị sĩ quan là một vị thế yên ổn hơn là một nghề buộc phải học hỏi nghiêm túc. Kết quả là các sĩ quan Anh thích thể thao, săn chồn hơn là học hỏi nghiên cứu nhằm chuẩn bị cho chiến tranh.

Bên cạnh đó, quy tắc Mười năm (tháng 8/1919), tuyên bố chính phủ không tham gia vào chiến tranh trong vòng mười năm. Do đó, họ tiến hành rất ít hoạt động nghiên cứu quân sự. Mặt khác, Đức và Liên Xô không hài lòng về sức mạnh của mình vì những lý do khác nhau nên đã hợp tác với nhau về quân sự. Liên Xô cung

cấp cơ sở cho Đức để sản xuất, thử nghiệm vũ khí và huấn luyện quân sự. Đổi lại, Liên Xô yêu cầu tiếp cận kỹ thuật Đức và được hỗ trợ trong việc tạo ra một Tổng tham mưu Hồng quân.

Tại Pháp, chính sách quốc phòng của đế quốc đã bị bỏ bê trong một thời gian dài. Giới chỉ huy quân sự Pháp khi thực hiện kế hoạch cơ giới hóa, yêu cầu Hội đồng Quốc phòng Tối cao “không được quên rằng ngựa vẫn luôn có ích và tuyên bố rằng quân đội rất cần thêm nhiều ngựa, đặc biệt ngựa để cưỡi. Chúng ta phải cứu vãn việc nuôi ngựa” [11,114-115]. Họ coi xe tăng chiến đấu chỉ là phương tiện hỗ trợ, bổ sung cho bộ binh, đặt dưới sự điều động của bộ binh.

Thống chế Pétain sau khi đã hoàn thành học thuyết quân sự của Pháp cho rằng: “Thật là bất cần khi kết luận rằng một lực lượng thiết giáp, vốn có khả năng tiến xa, theo lời một số người, trên 150 km một ngày, chọc thủng những phòng tuyến lớn và gieo rắc kinh hoàng sau lưng kẻ địch, là một thứ vũ khí vô địch. Những kết quả mang tính quyết định mà lực lượng này giành được sẽ không lâu bền. Trước một hàng rào súng chống tăng và mìn, sư đoàn thiết giáp sẽ làm mồi cho một cuộc phản công bên sườn. Còn về xe tăng, mà một số người cho rằng sẽ rút ngắn cuộc chiến, sự bất lực của chúng là rất rõ ràng” [21,117].

Chính vì những lí do đó, xe tăng, lực lượng thiết giáp, kế hoạch sản xuất xe tăng và xây dựng các đơn vị thiết giáp không được quan tâm. Phi cơ Pháp cũng chịu số phận tương tự. Mười hai năm sau Thế chiến thứ nhất, mà trong đó phi cơ Pháp đóng vai trò ngày càng quan trọng trong trinh sát, xạ kích và oanh tạc, không quân Pháp về cơ bản vẫn y như cũ. Theo Thống chế Pétain “không có chuyện đại loại như không chiến. Chỉ có trận chiến trên bộ” [11,118]. Hậu quả là không quân Pháp lạc hậu về mọi mặt so với Đức, Anh và cả Mỹ. Đối với giới chỉ huy quân sự cao cấp Pháp, không quân quả là một đứa con ghẻ phiền toái.

Với bài học của Thế chiến thứ nhất, do tình trạng xơ cứng trong tư duy của giới quân sự Pháp. Nếu như trước năm 1914, họ nhấn mạnh đến tiến công thì sau năm 1918, họ đặt trọng tâm vào phòng ngự, vì theo họ nó đã tỏ ra thành công trong Đại chiến và cũng sẽ mang thắng lợi một lần nữa. Do vậy, chính sách quốc phòng

của Pháp nặng đầu tư xây dựng Tuyến phòng thủ Maginot để ngăn chặn một cuộc xâm lược của Đức với chi phí lên nửa tỉ đô la. Đây là một công trình phòng thủ lớn nhất từ trước đến nay trong lịch sử thế giới nhưng Tuyến phòng thủ Maginot lại góp phần vào thảm bại quân sự của Pháp năm 1940, mà lý ra nó có trách nhiệm ngăn chặn. Vậy mà người Pháp cứ yên chí với tuyến phòng thủ đó. Trong khi Hitler đã xé bỏ Hòa ước Versailles, xây dựng một đạo quân theo chế độ cưỡng bức nửa triệu người, lực lượng hải quân và không quân vững mạnh. Điều đó cho thấy, quân đội của Đức không những tăng lên về số lượng mà còn cả chất lượng. Chính sách xây dựng nền Quốc phòng của Đức ngày càng vững mạnh.

2.5. Tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland

2.5.1. Bối cảnh lịch sử

Sau sự sụp đổ của Đế quốc Pháp đầu thế kỷ XIX, các khu vực nói tiếng Đức và Hà Lan ở trung và hạ lưu sông Rhine được sáp nhập vào vương quốc Phổ. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phía Tây của Rhineland bị phe Hiệp ước chiếm đóng và bị phi quân sự theo Hòa ước Versailles. Theo điều khoản Hòa ước Versailles năm 1919 cấm Đức duy trì hoặc xây dựng bất kỳ pháo đài nào bên bờ trái hoặc bờ phải sông Rhine cách đều hai bờ tả ngạn và hữu ngạn mỗi bên 50 km. Nếu vi phạm bất cứ trường hợp nào cũng sẽ được coi là một hành động thù địch và có ý định làm xáo trộn hòa bình thế giới. Có nghĩa là hòa ước cấm Đức đóng quân ở Rhineland, qui định này đã làm suy yếu khả năng phòng thủ của Đức và buộc Đức phải thay đổi. Đồng thời, hòa ước này quy định rằng lực lượng quân sự của Đồng minh sẽ rút khỏi Rhineland năm 1935, mặc dù họ thực sự rút khỏi vào năm 1930.

Ngoài ra, Hiệp ước Locarno kí kết năm 1925 giữa Đức, Pháp, Ý và Anh cho rằng “vùng Rhineland nên tiếp tục tình trạng phi quân sự vĩnh viễn” [39,112-113]. Hiệp ước này được coi là rất quan trọng vì Đức tự nguyện chấp nhận tình trạng phi quân sự vùng Rhineland trái ngược với sự chấp nhận Hòa ước Versailles mà người Đức coi đó như một “*diktat*” [39,112]. Theo điều khoản của Locarno, Anh - Ý đảm bảo đường biên giới của Pháp - Đức và tình trạng phi quân sự tiếp theo của Rhineland nhằm chống lại bất cứ động thái vi phạm nào. Do vậy, trong tư tưởng của

Hitler, hủy bỏ Hiệp ước Locarno nghĩa là có khả năng chiếm đóng vùng phi quân sự Rheinland. Giới quân sự và ngoại giao Đức coi tình trạng ở Rhineland chỉ là tạm thời và đã soạn thảo kế hoạch tái chiếm Rhineland vào một thời điểm thích hợp.

Trong bài phát biểu hòa bình ngày 21/5/1935, Hitler tuyên bố: “Đức sẽ tôn trọng vô điều kiện những điều khoản của Hòa ước Versailles không liên quan đến quân sự kể cả những điều khoản về lãnh thổ. Đặc biệt, Đức sẽ ủng hộ và thực hiện mọi nghĩa vụ của Hiệp ước Locarno” [34,336]. Tất cả những gì ông muốn chỉ là hòa bình và cảm thông dựa trên sự bình đẳng cho mọi bên. Ông bác bỏ ý tưởng chiến tranh và bài diễn văn đã gây ấn tượng tốt đẹp cho thế giới, nhất là Anh, nhưng Hitler đã đề cập đến “một yếu tố thiếu ổn định về mặt pháp lý” [34,339] được đưa vào Hiệp ước Locarno là do kết quả của Hiệp ước Xô - Pháp. Theo hiệp ước này, trong trường hợp Đức tấn công Liên Xô thì Pháp sẽ can thiệp Liên Xô và ngược lại. Đến ngày 1/6/1935, Bộ ngoại giao Đức đã gửi cho Pháp một Bị vong lục tố cáo rằng Hiệp ước Xô - Pháp đã vi phạm Hiệp ước Locarno Pháp - Đức năm 1925. Phía Đức cho rằng, hiệp ước này đã qui định Đức và Pháp không tấn công nhau, và Pháp chỉ có quyền can thiệp chống Đức trong trường hợp Đức tấn công Ba Lan và Tiệp Khắc. Nay Hiệp ước Xô - Pháp đã tạo ra thêm một “trường hợp ngoại lệ thứ ba” [29,92], như vậy là không phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiệp ước Locarno năm 1925. Hitler tuyên bố một cách đanh thép rằng Hiệp ước Xô - Pháp đã khiến cho Hiệp ước Locarno - mà Đức tự nguyện kí kết trở nên mất hiệu lực. Hitler nói: “Đức không còn cảm thấy bị trói buộc vào Hiệp ước Locarno. Thử theo lợi ích của cư dân dọc biên giới phải có quyền cơ bản về an ninh và quyền tự vệ, bắt đầu từ hôm nay chính phủ Đức tái lập chủ quyền tuyệt đối và toàn vẹn của đế chế trong vùng phi quân sự” [34, 341]. Đây là chỉ là cái cớ để Hitler tái chiếm vùng phi sự Rhineland. Tuy nhiên, phía Pháp đã bác bỏ lập luận này của Bộ ngoại giao Đức.

Thực ra phản đối Hiệp ước Xô - Pháp năm 1935 chỉ là cái cớ và khúc dạo đầu để Đức đi đến từ bỏ Hiệp ước Locarno và tái chiếm đóng khu phi quân sự Rhineland. Việc Quốc hội Pháp phê chuẩn hiệp ước này ngày 27/2/1936 càng thúc đẩy Đức có thêm nguyên cớ để hành động. Hitler cho rằng đó là một sai lầm lớn, sẽ

tạo điều kiện đưa một chính phủ cộng sản lên nắm quyền ở Pháp dẫn đến mối đe dọa nghiêm trọng đối với Pháp.

2.5.2. Kế hoạch tái chiếm Rhineland

Theo các tài liệu của Tòa án Nuremberg, việc chuẩn bị chiếm đóng lại khu phi quân sự Rhineland đã được nghiên cứu từ ngày 29/6/1935 và Hitler dự định sẽ chuyển sang hành động vào tháng 2/1936. Sau đó ông hoãn lại một thời gian, vì Hitler dự đoán sẽ có phản ứng mạnh mẽ từ phía Pháp. Các tướng của Hitler cũng không can giấu giếm rằng quân đội Đức đang được tổ chức lại và không đủ khả năng tham gia bất cứ chiến dịch quân sự nào. Cũng có khả năng Hitler sợ một cuộc can thiệp từ phía Anh. Trước đó, vào ngày 21/11/1935, khi François Poncet gửi báo cáo về Paris là Hitler định vi phạm có Hiệp ước Pháp - Xô để chiếm lấy vùng phi quân sự Rhineland và Hitler chỉ còn lưỡng lự thời gian thích hợp để hành động. François Poncet có lẽ là đại sứ nước ngoài hiểu rõ Đức nhất, nhưng ông vẫn không biết rằng trước khi Hitler đọc bài diễn văn cam kết tôn trọng Hiệp ước Locarno và những điều khoản Hòa ước Versailles không liên quan đến quân sự, Tướng von Blomberg đã chỉ thị quân đội chuẩn bị kế hoạch tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland. Chiến dịch sẽ “được thực hiện bằng đòn bất ngờ với tốc độ sấm sét” [34,340], và việc lên kế hoạch nằm trong vòng bí mật đến nỗi chỉ một số nhỏ nhất sĩ quan được thông báo. Để đảm bảo bí mật, Blomberg đã tự viết tay chỉ thị này.

Cuối cùng, ngày 2/3/1936 Bộ chỉ huy Tối cao Đức kí lệnh điều động quân đội. Ngày 6/3, Hitler đi đến quyết định khiến cho giới tướng lĩnh cảm thấy bất an, vì tin rằng Pháp có thể đánh tan tác các lực lượng nhỏ của Đức đã được điều động để chiếm Rhineland. Hitler tin vào trực giác của mình, đã bỏ qua những lời răn đe. Tổng Tham mưu trưởng Quân lực Blomberg vẫn tuân theo chỉ thị của Hitler, ngày hôm sau ban hành lệnh chiếm đóng Rhineland rằng đây là cuộc hành quân bình yên, hoặc nếu Pháp chống trả thì Blomberg có quyền quyết định cho bất cứ cuộc phản công quân sự nào.

Sáng ngày 7/3/1936, một lực lượng nhỏ quân của Đức đi qua cầu sông Rhine tiến vào khu phi quân sự Rhineland. Theo lời khai của Jodl trước Tòa án Nürnberg,

chỉ có 3 tiểu đoàn vượt sông Rhine và chỉ có một sư đoàn được huy động để chiếm cả vùng. Đây là một động thái nguy hiểm vì quân đội Pháp vẫn là quân đội mạnh nhất châu Âu lúc bấy giờ có thể dễ dàng đập tan quân Đức Quốc xã. Quốc trưởng của Đức Quốc xã biết rằng nếu quân Pháp dàn quân thì quân Đức sẽ bị nghiền nát ngay lập tức. Nếu quân đội Pháp làm thế, hầu như chắc chắn đây sẽ là dấu chấm hết cho Hitler, sau đây lịch sử hẳn đã đi theo một chiều hướng khác sáng sủa hơn, vì nhà độc tài hẳn không thể tồn tại sau thảm họa ấy. Tự tin rằng Pháp sẽ không động binh, Hitler thẳng thừng từ chối mọi đề nghị rút quân của Tổng Tham mưu Đức Blomberg lúc ấy đang lưỡng lự vì đề nghị rút lui không khác gì hành vi hèn nhát.

Sau này, Hitler công nhận: “Nếu quân đội ta rút lui thì hẳn đã có thể dẫn đến sụp đổ” [34,343]. Chỉ có tinh thần thép của Hitler mới cứu vãn tình thế, Hitler nói: “48 giờ đồng hồ sau khi đưa quân vào Rhineland là khoảng thời gian căng thẳng nhất trong đời tôi. Nếu quân Pháp tiến vào Rhineland, chúng ta có thể cấp đuôi mà chạy, vì nguồn lực quân sự của ta hoàn toàn yếu kém, ngay cả cho sức kháng cự vừa phải” [38,135].

Hitler giờ hiện ra trong mắt giới tướng lĩnh như một người hùng. Trong lúc họ lưỡng lự, phân vân, không rõ nên tiến hay lùi ngay trong thời khắc khẩn trương, Hitler vẫn giữ thái độ bình tĩnh, vẫn thể hiện quyết tâm đi đến cùng. Nhiều năm sau, vào ngày 27/5/1942, giữa lúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai sắp đi vào cao điểm, Hitler nhắc đến biến cố ngày 7/3: “Chuyện gì sẽ xảy ra nếu một ai khác, chứ không phải tôi, đang cầm đầu đế quốc. Đó các vị chỉ cho tôi người nào không hoảng hốt. Tôi đã buộc phải nói dối, và chính nhờ thái độ kiên trì không thoái lui và sự bình thản đến kinh ngạc của tôi, mà chúng ta đã vượt qua. Tôi đe dọa nếu không thấy có dấu hiệu hòa hoãn ngay, tôi sẽ điều tiếp 6 sư đoàn đến vùng Rheinland. Thực ra tôi chỉ có 4 lữ đoàn. Hôm sau các báo Anh đều loan báo hòa hoãn” [12,151].

Nếu có ai đó trong đám tướng lĩnh còn hồ nghi về tài lãnh đạo và khả năng phán đoán của Hitler, thì biến cố Rhineland đã mang đến cho họ một bài học đầy sức thuyết phục. Cả Pháp và Anh vẫn giữ thái độ thụ động trước một chiến dịch quân sự đơn giản của Đức. Hoàn toàn khác xa với phản ứng hùm hổ của Pháp trong

năm 1923, khi Đức từ chối trả tiền bồi thường chiến phí. Riêng đối với Pháp, biến cố Rhineland mang ý nghĩa như màn mở đầu của hồi kết.

2.5.3. Phản ứng của Anh, Pháp, Bỉ, Ý

Vậy, tại sao Pháp, Anh, Bỉ, Ý không phản ứng lại việc tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland. Để Hitler ngang nhiên xé bỏ Hòa ước Versailles và Hiệp ước Lorcaro. Điều này cũng gây tranh cãi cho các nhà sử học, như William L. Shirer trong *Sự trỗi dậy và suy tàn Đế chế thứ Ba* (1960) và *Sự sụp đổ của Cộng hòa thứ Ba* (1969) cho rằng nước Pháp mặc dù sở hữu tại thời điểm đó lực lượng vũ trang hơn hẳn Đức nhưng Pháp chưa chuẩn bị tâm lý để sử dụng vũ lực chống lại Đức. Trong khi đó, Nhà sử học người Mỹ Stephen A. Schuker lại không nghĩ như vậy, vì ông tìm thấy một nguyên nhân đó là do “tình trạng tê liệt về kinh tế của Pháp” [57,223]. Tại cuộc họp bàn cách đối phó của Hội đồng bộ trưởng Pháp, tướng Gamelin, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Pháp cho rằng “một chiến dịch quân sự, dù giới hạn đi nữa, vẫn chứa đựng những may rủi khôn lường và do vậy, không thể được tiến hành mà không tổng động viên” [12,149]. Ông đưa ra con số ước tính lực lượng Đức có mặt ở Rheinland là 295000 (tương đương 21 đến 22 sư đoàn) và thông báo cho chính phủ Pháp rằng cách duy nhất để chống lại người Đức chiếm Rhineland là huy động quân đội Pháp, nhưng điều đó “không những không được lòng dân mà nó sẽ tiêu phí kho bạc Pháp là 30 triệu frank mỗi ngày” [57,235]. Gamelin giả định trong trường hợp xấu nhất, một động thái của Pháp vào Rhineland sẽ châm ngòi cho một cuộc chiến tranh Pháp - Đức, một trường hợp mà yêu cầu cần phải huy động đầy đủ. Phân tích của Gamelin được đồng ý bởi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh, Louis Maurin nói rằng không thể tưởng tượng được nếu nước Pháp đảo ngược tình thế tái chiếm Rhineland của Đức mà không cần huy động đầy đủ.

Đồng thời, vào cuối năm 1935 đầu năm 1936 Pháp bị kìm hãm bởi một cuộc khủng hoảng tài chính, chính phủ Pháp lo ngại rằng tiền dự trữ không đủ để trang trải chi phí huy động, và đó là “một cuộc chiến tranh toàn diện gây ra bởi việc huy động chỉ làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng tài chính” [57,238]. Khi nghe Đức chuẩn bị tiến công, chính phủ Pháp đã gợi ý rằng hành động bằng quân sự là một

lựa chọn có thể xảy ra. Ngoại trưởng Pháp, Pierre Étienne Flandin đi tới London ngày 11/3/1936 để tham khảo ý kiến Thủ tướng Anh, Stanley Baldwin, như Flandin mong muốn, vì lý do chính trị trong nước, để tìm một cách chuyển trách nhiệm không hành động lên vai Anh [57,238]. Baldwin hỏi Flandin chính phủ Pháp đã chuẩn bị những gì, nhưng Flandin cho biết họ vẫn chưa quyết định. Flandin đi trở lại Paris và tham khảo ý kiến chính phủ Pháp, đồng ý rằng “Pháp sẽ đặt tất cả các lực lượng thuộc quyền sử dụng của Hội Quốc liên để phản đối một hành vi vi phạm hòa ước” [56,130]. Lời khẩn cầu của Flandin không thành công. Anh không muốn chịu rủi ro chiến tranh cho dù lực lượng của Đồng minh vượt trội hơn hẳn so với Đức. Tuy thế, theo điều khoản của Hiệp ước Locarno, Pháp có quyền dùng vũ lực để chống lại sự hiện diện của Đức trong vùng phi quân sự và Anh bị ràng buộc với hiệp ước ấy để hỗ trợ Pháp bằng quân sự. Nhưng thái độ của Anh, Pháp cho thấy trong ván bài liều này Hitler đã thắng. Và tất cả những gì Flandin có thể làm ngay trước mắt là huy động 13 sư đoàn lên biên giới, nhưng để tăng cường chiến lũy Maginot. Còn Thủ tướng Pháp Albert Sarraut đưa ra lời trấn an nghe rất kêu: “Chúng ta sẽ không để Strasbourg nằm trong tầm bắn của đại bác Đức” [12,150].

Nhận xét phản ứng không kiên quyết, nếu không muốn nói là nhút nhát của giới cầm quyền Paris, một nhà nghiên cứu người Pháp đã viết: “Bằng sự né tránh của mình, Pháp như vậy đã để trôi qua cơ hội cuối cùng còn lại trong tay hầu có thể chặn đứng hành động phiêu lưu của Hitler với cái giá rẻ nhất. Sau ngày 7/3, mọi sự không còn kịp nữa. Pháp cũng như Anh, chỉ còn việc ném nổi cay đắng đến tận cùng, vì sẽ chẳng còn cứu vãn được gì” [12,150].

Nghĩ rằng Rhineland ở quá xa Anh, ngày 9/3/1936, Bộ trưởng Ngoại giao Anthony Eden đã tuyên bố trước Viện Thứ dân: “Việc quân Đức xâm chiếm Rheinland đã giáng đòn nghiêm trọng vào nguyên tắc thiêng liêng của hiệp ước. May mắn là chẳng có lí do gì để cho rằng hành động hiện nay của Hitler chứa đựng nguy cơ xung đột”. Còn Lord Lothian, một thành viên Viện Nguyên lão, lúc này còn chưa được giao một trách vụ ngoại giao nào, tự thấy chẳng cần phải kín đáo: “Chẳng qua là người Đức đang thu hồi cái sân sau của họ mà thôi” [12,150]. Vấn đề

thật không đơn giản như người Anh nghĩ. Quyết định tái chiếm Rhineland đã nâng cao uy tín của Hitler trong mắt người Đức: trong cuộc trưng cầu dân ý về quyết định thu hồi Rhineland diễn ra ngày 29/3, có đến 98% người đi bầu bỏ phiếu tán thành. Dù không tin hoàn toàn vào lá phiếu của cử tri trong một chính thể độc tài phát xít như chế độ quốc xã ở Đức, người ta vẫn không thể phủ nhận giá trị phản ánh của nó.

Khi Pháp không đẩy lùi các tiểu đoàn Đức còn Anh không ủng hộ Pháp gây ra hậu quả tai hại cho phương Tây. Hai nước dân chủ phương Tây đã có cơ hội cuối cùng không bị rủi ro để ngăn chặn bước tiến của một nước Đức quân phiệt, hiếu chiến, độc tài. Họ đã để vượt mất cơ hội. Đây là bước khởi đầu cho hồi kết thúc của Pháp.

Các đồng minh của Pháp ở phía Đông - Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumania và Nam Tư, bỗng nhiên đối diện với thực tế là Pháp không muốn chống lại tính hiếu chiến của Đức để duy trì hệ thống an ninh mà Pháp đã dày công xây đắp. Hơn thế nữa, các đồng minh ở phía Đông bắt đầu nhận ra rằng ngay cả khi Pháp tỏ ra cứng cỏi thì chẳng bao lâu sau Pháp sẽ không đủ mạnh để hỗ trợ họ. Trong khi đó, Đức đang tất bật xây dựng Bức tường Tây phía sau biên giới Pháp - Đức. Với bức tường này, khó mà trông mong quân Pháp chặn đánh quân Đức cố thủ trong hệ thống công sự khi mà các sư đoàn Pháp đã không dám đánh ba tiểu đoàn Đức vượt sông Rhine. Nhưng ngay cả Pháp có làm điều gì thì đấy chỉ là vô vọng. Từ nay về sau, Pháp chỉ có thể cầm chân một phần nhỏ quân Đức, phần lớn còn lại tha hồ đánh phá các đồng minh của Pháp.

Bỉ đã kí kết một liên minh với Pháp năm 1920 nhưng sau khi Đức tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland. Bỉ một lần nữa lựa chọn phương pháp trung lập, chính sách này nhằm mục đích duy nhất là đặt Bỉ ra ngoài sự tranh cãi của các nước láng giềng. Ngày 14/10/1936 Vua Leopold III cho rằng Đức tái chiếm Rhineland, bằng cách kết thúc Hiệp ước Locarno, gần như mang lại cho Bỉ trở lại vị thế quốc tế của mình trước chiến tranh.

Ba Lan tuyên bố rằng: Hiệp ước Liên minh quân sự Ba Lan - Pháp đã được kí kết vào năm 1921 sẽ được tôn trọng, mặc dù hiệp ước quy định rằng Ba Lan sẽ hỗ trợ Pháp nếu Pháp bị xâm lược. Ba Lan đã đồng ý huy động lực lượng của mình nếu Pháp làm điều gì đó chống Đức. Tuy nhiên, Pháp từ chối chống lại việc tái chiếm của Đức.

Trong khi đó, Liên Xô xoay chính sách ngoại giao quanh việc tìm kiếm một “*nền an ninh chung*”. Hơn nữa, Stalin ý thức rõ rằng hợp tác với các nước tư bản chủ nghĩa còn tốt hơn là một mình đối đầu với sự đe dọa của chủ nghĩa Quốc xã. Và cũng có thể đi đến việc “bắt cá hai tay”, bằng cách ký kết với Hitler một thỏa ước mà các nước phương Tây phải chịu phí tổn về nó và thỏa ước này sẽ ngăn Hitler ra khỏi những ý đồ của Đức đối với Liên Xô.

Ngay sau việc tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland, Hitler lại một lần nữa rao giảng mong muốn hòa bình trên khắp châu Âu và đề nghị đàm phán các hiệp ước không xâm lược mới với một số nước trong đó có Pháp, Bỉ. Đồng thời nhanh chóng xây dựng các lực lượng phòng thủ của Đức dọc theo biên giới Pháp, Bỉ. Hitler chuyển sang giọng nói đầy xúc động để đọc hai lời thề cũng quen thuộc không kém: “Trước hết chúng tôi thề không nhượng bộ bất cứ sức mạnh nào muốn ngăn chúng ta phục hồi danh dự của dân tộc mình. Thứ đến, chúng tôi cam kết đấu tranh, hơn bao giờ hết so với trước đây, cho nỗ lực tạo lập sự thông hiểu giữa các dân tộc châu Âu, đặc biệt là đối với các nước láng giềng phía Tây của chúng tôi. Chúng tôi chẳng có một yêu sách nào về lãnh thổ châu Âu! Nước Đức sẽ không bao giờ phá vỡ hòa bình” [12,148].

2.5.4. Ý nghĩa tái chiếm Rhineland

Ván bài thành công ở Rhineland đã mang đến cho Hitler một thắng lợi lớn và có tính quyết định hơn những gì ông hiểu lúc đầu, quyền lực và vị thế của Hitler được củng cố nhờ vào thần kinh thép của mình. Nhưng cần bổ sung thêm rằng giữ vai trò không nhỏ trong thành công không vượt quá mong đợi của Hitler còn có phản ứng quá bạc nhược của các đối thủ Tây Âu. Hitler thường sử dụng phương pháp khủng bố tinh thần, lừa dối đồng minh bằng các bài diễn văn hòa bình đánh động vào tâm

lý sợ chiến tranh của họ và ông đã có được lãnh thổ mà ông muốn. Với phương pháp này, Hitler cũng đã thành công khi sáp nhập Áo, thôn tính Sudetenland và sáp nhập phần còn lại của Tiệp Khắc. Tất cả mọi thứ mà Hitler đạt được là do sự sợ hãi chiến tranh của Pháp, Anh.

Tái chiếm Rhineland, vi phạm nghiêm trọng Hòa ước Versailles năm 1919 mà không gặp phản ứng nào của Anh, Pháp, Ý và các cường quốc phương Tây khác, đã khiến Hitler ngày càng lấn tới trong việc “xé bỏ” Hiệp ước Locarno năm 1925 với niềm tin có cơ sở rằng Đức sẽ vẫn không bị trừng phạt. Có thể nói rằng Rhineland được coi là một bước ngoặt thứ hai phá vỡ hoàn toàn Hòa ước Versailles.

2.6. Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản

Khi quân Đức tiến vào Rhineland, TS. Schuschnigg là người đầu tiên rút ra kết luận thích đáng, ông nhận ra Áo chưa xoa dịu Hitler: “Khi đứng bên nắm mồ của người tiền nhiệm, tôi hiểu rằng để cứu vãn nền độc lập Áo, từ nay phải theo đuổi chính sách xoa dịu. Phải tránh bất kì động thái gì có thể tạo cho Đức có can thiệp và phải làm mọi chuyện để được bằng một cách nào đó Hitler chấp nhận giữ nguyên trạng” [12,151-152]. Đến ngày 11/7/1936, Đức và Áo kí hiệp ước tái khẳng định: hai nước công nhận đầy đủ nền độc lập của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, riêng Áo “sẽ duy trì một chính sách đối ngoại đặt nền tảng trên nguyên tắc Áo tự coi mình là một quốc gia Đức” [12,152]. Theo hiệp ước này, Áo ân xá tù chính trị, hai nước nối lại quan hệ kinh tế, du lịch bình thường và quan trọng hơn cả là những đại diện của “*phe đối lập dân tộc*” mà sau này Seyss Inquart sẽ đóng vai trò “*con ngựa thành Troy*” làm suy yếu dần vị thế độc lập của Áo.

Hiệp ước Áo - Đức cho thấy Mussolini đã mất ảnh hưởng ở Áo. Nhưng mối quan hệ Đức - Ý ngày càng được cải thiện. Trong khi trước năm 1935 quan hệ Đức - Ý vẫn còn nhiều bất đồng và căng thẳng, mặc dù về bản chất Hitler và Mussolini đều là những trùm phát xít như nhau. Mâu thuẫn giữa họ do tranh chấp về quyền lợi ở bán đảo Balkan, vấn đề Áo và lưu vực sông Danube năm 1934. Trong năm này, giữa Đức và Ý đã từng đứng trước ngưỡng cửa của một chiến tranh liên quan đến vấn đề Áo. Khi đó Mussolini còn nghiên về liên minh với Pháp và Anh để chống lại

những tham vọng của Hitler. Thậm chí, sau khi Hitler ban bố luật nghĩa vụ quân sự bắt buộc phổ thông (16/3/1935), Ý đã chủ động đề nghị đàm phán với Anh, Pháp và đi đến kí kết Hiệp ước tay ba Anh - Pháp - Ý ở Stresa ngày 11/4/1935 để chống lại Đức.

Nhưng càng ngày quan điểm của Mussolini và Hitler ngày càng xích lại gần nhau khi Ý tiến hành xâm lược Ethiopia (3/10/1935), rồi nội chiến ở Tây Ban Nha bùng nổ (17/7/1936), Đức đã tích cực can thiệp ủng hộ Ý và lực lượng phát xít của tướng Franco. Vào cuối năm 1936, có tới 20.000 lính và phi công của Đức trực tiếp tham chiến ở Tây Ban Nha. Từ lúc đầu, Hitler đã có chính sách khôn ngoan, tính toán và biết nhìn xa về Tây Ban Nha. Tài liệu của Đức bị tịch thu cho thấy một trong những mục đích của Hitler là kéo dài cuộc nội chiến Tây Ban Nha nhằm gây chia rẽ giữa các nước dân chủ phương Tây và Ý cũng như lôi kéo Mussolini về phía Đức. Hơn một năm sau, Hitler nói chuyện với Ngoại trưởng và tướng lĩnh Đức: “Chiến thắng một trăm phần trăm cho Franco là không thỏa đáng theo quan niệm của Đức. Thay vào đấy, ta muốn kéo dài cuộc chiến và duy trì tình trạng căng thẳng ở Địa Trung Hải” [34, 347]. Hơn thế nữa, cả Hitler và Mussolini đều muốn biến Tây Ban Nha thành một bàn đạp chiến lược cho những mưu đồ bành trướng chiến lược ở châu Âu, châu Phi, châu Á cũng như ở Đại Tây Dương.

Đầu tháng 10/1936, Đại sứ Ulrich von Hassell của Đức tại Ý báo cáo về nước: “Sự tranh giành ảnh hưởng chính trị ở Tây Ban Nha khiến cho Ý và Pháp kinh chống lẫn nhau, cùng lúc Ý kèn cựa với Anh ở phía Tây Địa Trung Hải. Hơn nữa, Ý sẽ nhận ra cần phải sát cánh với Đức để đối đầu với các cường quốc phương Tây” [34,347-348]. Ngày 24/10, sau khi hội đàm với Neurath ở Berlin, Bá tước Ciano, con rể của Mussolini, cũng là Ngoại trưởng, gặp Hitler lúc này đang có tâm trạng thân thiện và cởi mở. Hitler tuyên bố Mussolini là chính khách hàng đầu trên thế giới mà không ai sánh được để có thể cùng nhau thôn tính không những bọn Bolshevik mà còn cả phương Tây. Kể cả Anh, Hitler nghĩ rằng Anh sẽ tìm cách thỏa hiệp, nếu không Đức và Ý có thể hợp sức để loại Anh. Hitler nhắc nhở Ciano:

“chương trình tái vũ trang ở Đức và Ý nhanh hơn nhiều so với Anh. Trong ba năm nữa Đức sẽ sẵn sàng” [34,348].

Cùng với điều đó, Hitler rất quan tâm tới việc thiết lập một khối liên minh do Đức chi phối để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh lớn. Một liên minh như vậy sẽ mang lại những quyền lợi gì cho Ý. Giấc mộng đế quốc vùng Địa Trung Hải của Mussolini chính là vấn đề làm cho Ciano rất quan tâm. Nước Ý muốn khôi phục lại vinh dự của Đế quốc La Mã thời cổ thì trước hết phải chinh phục vùng Balkan, phải thôn tính các quốc gia ở Bắc Phi, nhưng qua hành động quân sự đó tất nhiên sẽ gây tổn hại tới quyền lợi của hai nước Anh và Pháp là hai bá chủ từ lâu. Chiếc vôi bành trướng một khi giương ra ngoài tất nhiên sẽ đụng vào những tường lũy do hai nước trên xây dựng. Vậy, nước Ý nên dựa vào các quốc gia theo chính thể dân chủ như Anh và Pháp, hay là nên liên minh với phát xít Đức. Bằng không, thì nước Ý sẽ bị hai khối này đánh kẹp vào giữa và sẽ không còn mảnh đất cắm dùi. Ciano cho rằng thay vì đứng trung lập giữa các cường quốc, thì chỉ có liên minh với Đức là nước có cùng một khuynh hướng chính trị, thì mới có thể giúp cho Ý đứng vào địa vị không thể bị đánh bại.

Sau nhiều cuộc tiếp xúc giữa đại diện hai nước, tại Berlin ngày 21/10/1936, Bộ trưởng Ngoại giao Ý là Ciano và Bộ trưởng Ngoại giao Đức von Neurath kí một Nghị định thư tháng Mười xác định quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực đối ngoại. Ngày 1/11/1936, trong bài diễn văn đọc tại Milano, Mussolini đã đề cập đến: “Kết quả mà các cuộc gặp ở Berlin mang đến là đã có một liên minh giữa hai nước trên những vấn đề quyết định. Liên minh đó trục Berlin - Roma không phải là một tấm chắn, mà đúng hơn là một cái trục, mà xoay quanh nó tất cả các quốc gia châu Âu nào nung nấu ý muốn hợp tác và hòa bình đều có thể cùng sinh hoạt với nhau” [16,166]. Điều quan trọng Mussolini nhấn mạnh đến tầm quan trọng sống còn của Địa Trung Hải trong chính sách của Ý. Đó là khởi đầu cho một chuyển biến cho phép Đức có ảnh hưởng đối với khu vực sông Danube mà đến lúc đó chính sách của Ý vẫn coi là lĩnh vực riêng của mình. Trên cơ sở đó họ cùng xây dựng Trục Berlin -

Rome, để từ đó quy định trận địa xuất phát cho cuộc tiến hành xâm lược cướp bóc của hai quốc gia phát xít.

Ngày 25/11/1936, Ribbentrop kí với Nhật Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản, mà ông diễm nhiên giải thích với các kí giả rằng Đức và Nhật đã nắm tay nhau để bảo vệ nền văn minh phương Tây. Theo bề ngoài, hiệp ước này có vẻ như là tiểu xảo tuyên truyền, qua đây Đức và Nhật có thể tranh thủ sự ủng hộ của thế giới bằng cách khai thác ác cảm và mối nghi ngại với chủ nghĩa Cộng sản. Nhưng hiệp ước cũng có những điều khoản bí mật, đặc biệt hướng đến Liên Xô. Trong trường hợp Liên Xô tấn công Đức hoặc Nhật, hai quốc gia sẽ hội ý với nhau về những biện pháp cần thiết “nhằm bảo vệ quyền lợi chung” và cũng “không thực hiện biện pháp nào làm lợi cho Liên Xô” [34,349]. Hai nước đồng ý sẽ không kí với Liên Xô hiệp ước nào trái với tinh thần hiệp ước này mà không có sự đồng thuận.

Các trục Berlin - Roma và Berlin - Tokyo được hình thành. Vấn đề cả Đức - Ý - Nhật cùng quan tâm là làm sao phối hợp được hai trục ấy với nhau. Đơn giản là Ý sẽ tham gia vào Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Các chuyến đi của Goring và Ngoại trưởng Đức von Neurath tới Roma trong nửa đầu năm 1937 đã thúc giục Ý nhanh chóng tham gia Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản và rút ra khỏi Hội Quốc liên. Mùa hè năm 1937, Ngoại trưởng Ý đã thông báo cho đại sứ Nhật rằng, Ý sẽ quyết định tham gia hiệp ước. Trong tinh thần đó, từ ngày 24 đến 29/9/1937, Mussolini đã chính thức thăm Đức và được Hitler đón tiếp rất trọng thể. Kết quả là ngày 6/11/1937, Ý chính thức tham gia Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Các trục Berlin - Roma và Berlin - Tokyo trước đó đã được phối hợp, gắn kết thành trục phát xít Đông - Tây mang tính toàn cầu Berlin - Roma - Tokyo. Hiệp ước ghi rõ: các bên kí kết hiệp ước cam kết sẽ thông báo cho nhau về hoạt động của Quốc tế Cộng sản, sẽ trao đổi ý kiến về việc áp dụng các biện pháp phòng thủ cần thiết và củng cố sự hợp tác chặt chẽ trong việc thực hiện các biện pháp đó. Trên thực tế, qua việc kí hiệp ước này, các nước phát xít chủ trương thành lập một liên minh chính trị - quân sự, không chỉ chống Quốc tế Cộng sản, chống Liên Xô, mà còn muốn gây ra cuộc chiến tranh chống Anh, Pháp, Mỹ, phá vỡ hệ thống Versailles - Washington và phân

chia lại phạm vi thống trị thế giới. Sau này, các nước Tây Ban Nha, Hungari, Bungari, Rumani, Phần Lan, dưới sức ép của phát xít Đức, cũng tham gia hiệp ước.

Với trục Berlin - Roma - Tokyo, nhằm thiết lập một khối liên minh, hợp tác trong lĩnh vực phòng thủ chống những hoạt động phá hoại của Quốc tế Cộng sản, địa vị trí chính của Đức được củng cố nhiều, trong khi đó Pháp bị suy yếu do những cuộc tranh giành nội bộ, mất một phần uy tín và ảnh hưởng châu Âu.

Tiểu kết

Như vậy, mục tiêu chính trong chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã (1933-1936) là xóa bỏ Hòa ước Versailles và tái hợp một phần lãnh thổ bị mất sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong đó, tái vũ trang có thể xem là bước đầu tiên cơ bản tạo điều kiện thuận lợi trong chính sách đối ngoại bành trướng của Hitler, cùng với việc bài trừ Do Thái và cộng sản trên khắp thế giới và Hitler muốn xây dựng một nước Đại Đức, trở thành một nước có quyền lực mạnh nhất ở châu Âu. Thành công đầu tiên vi phạm Versailles của Hitler khi ông tuyên bố tái nghĩa vụ quân sự tháng 3/1935 với lí do rằng nước Anh đã tăng cường lực lượng không quân còn Pháp thì mở rộng nghĩa vụ quân sự. Nhiều tướng lĩnh Đức Quốc xã còn ngạc nhiên khi Hitler xây dựng quân đội thời bình đến 36 sư đoàn và Hitler dường như thích hành động bất ngờ khi kí hiệp ước không xâm lược với Ba Lan vào tháng 1/1934. Đây là một thành công trong chính sách đối ngoại của Hitler nếu cần xây dựng một nước Đức vững mạnh hơn.

Hitler là một nhà chính trị nhạy bén biết tận dụng những điểm yếu của đối phương. Nhiều lần, Hitler cảm thấy nhẹ nhõm và ngạc nhiên khi các chính trị gia Anh và Pháp bỏ qua những hành vi vi phạm Hòa ước Versailles khi tuyên bố mình có không quân. Một phép thử thành công nhất cho phản ứng của Anh, Pháp là tái chiếm vùng phi quân sự Rhineland tháng 3/1936. Tới đây, Hòa ước Versailles chỉ còn lại một cái vỏ rỗng trong khuôn khổ quốc tế thành lập ở Versailles và được xác nhận tại Locarno. Sau những kế hoạch xóa bỏ Hòa ước Versailles, khởi động các chiến dịch tái vũ trang trong cả nước. Hitler tăng cường trục phát xít Berlin - Roma

- Tokyo tạo thành một đồng minh vững chắc chống Quốc tế thứ ba. Đó là khởi đầu một sự chuyển biến cho phép Đức có ảnh hưởng đối với khu vực sông Danube.

Ngoài ra, Hitler sử dụng những chiến thuật yêu chuộng hòa bình của Hitler, hành động ngày càng táo bạo hơn khi đưa ra hàng loạt bài phát biểu yêu chuộng hòa bình, ông biết các nhà lãnh đạo phương Tây muốn nghe. Tất cả những gì ông làm đều đổ lỗi cho những qui định khắc nghiệt của Hòa ước Versailles, tạo ra sự thù địch giữa Đức với các nước láng giềng và khi Hitler tuyên truyền điều đó vào công chúng và họ tin tưởng vào lời nói của ông và sẵn sàng chấp nhận ông. Tất cả những gì Hitler đã làm ở trên, về cơ bản Pháp và Anh đã không làm gì. Anh vẫn đang phục hồi từ cuộc đại khủng hoảng đã tàn phá nền kinh tế của mình. Anh không thể đủ khả năng xảy ra một cuộc xung đột. Người Pháp thích một chính sách phòng thủ chống lại một mối đe dọa tiềm năng giữa Đức và Pháp đã dành thời gian và tiền bạc xây dựng tuyến Maginot. Cùng với Anh, Ý hình thành nên Mặt trận Stresa để chống lại chính sách tái vũ trang của Hitler và không làm gì khác hơn.

CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ: NHỮNG ĐỘNG THÁI NHẪM XÂY DỰNG MỘT ĐẤT NƯỚC ĐẠI ĐỨC (1936-1939)

3.1. Kế hoạch Anschluss (sáp nhập Áo)

3.1.1. Địa chính trị của Áo

Áo là quốc gia có đường biên giới tiếp giáp với Đức, nằm ngay trung tâm châu Âu. Về mặt chính trị lẫn quân sự, Áo có ý nghĩa rất lớn đối với chiến lược bành trướng châu Âu của Đức. Trong đó, Wien là cửa ngõ cho Đức dòm ngó vào Balkan qua đồng bằng Hungary. Vì thế, nếu chiếm được Áo, vị trí chiến lược của Đức sẽ được cải thiện rất nhiều, là điều kiện để Hitler tiếp tục bành trướng thế lực vào các nước Hungary, Nam Tư, Rumani và các nước khác ở Đông Nam châu Âu.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, quân Đồng minh đã đánh bại Đế quốc Áo - Hung, Hungary trở thành một nước độc lập. Nhưng phần lớn đất đai của hai đế quốc này thuộc về các quốc gia mới thành lập: Czech và Slovakia, Ba Lan và Nam Tư. Phần đất còn lại thuộc về Áo, một quốc gia nhỏ bé và yếu kém nên ít người tin vào sự tồn tại lâu dài của nó. Ngày 12/11/1918, Quốc hội Đức tuyên bố rằng Áo là một phần của Cộng hòa Weimar. Đa số người dân nói tiếng Đức ở Áo muốn trở về với “đất mẹ” của họ, điều này bị cấm bởi Hòa ước Versailles và Hòa ước Saint - Germain. Hòa ước Versailles quy định sự độc lập của Áo là không thể chuyển nhượng trừ trường hợp có sự đồng ý của Hội Quốc liên. Trong trường hợp không có sự đồng ý của tổ chức này, Đức không được có bất kỳ hành động nào có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến nền độc lập của Áo. Sau khi nắm quyền, Hitler đã quyết định giải quyết số phận của Áo bằng một nỗ lực được gọi là Anschluss (sáp nhập), biến nước này thành lãnh thổ của Đế chế thứ ba, hoàn thành sự nghiệp dở dang của Bismarck. Phần lớn người Áo nói tiếng Đức, điều này khiến Hitler nghĩ rằng họ là người Đức. Ngoài ra, Hitler muốn tận dụng nguồn nhân lực và nền công nghiệp của Áo để phục vụ cuộc chinh phạt trong tương lai.

Viện có có 7 triệu người Đức đang sinh sống ở Áo, Hitler tăng cường can thiệp, không ngừng ủng hộ Quốc xã Áo gây rối. Họ đưa ra khẩu hiệu giữa người Áo

và người Đức “Một dân tộc! Một quốc gia! Một lãnh tụ!” [23,212]. Hitler cho rằng một cường quốc trên thế giới không chấp nhận việc có những đồng chí cùng chủng tộc thường xuyên chịu khổ sở vì họ muốn hợp nhất vào Đức. Đây là lời tuyên cáo, công khai rằng từ đây về sau Hitler xem tương lai của 7 triệu người Áo như là chuyện nội bộ của Đế chế thứ ba. Kế hoạch Anschluss (sáp nhập Áo) là bước đầu tiên trong kế hoạch xây dựng một Đế quốc Đại Đức. Do đó cuối năm 1937, khi đã thu hồi tất cả những gì mà Hitler cho rằng Hòa ước Versailles đã tước của Đức, ông quyết định thúc đẩy tiến trình Anschluss.

Đến năm 1938, tình hình châu Âu rất thuận lợi cho Đức thi hành chính sách xâm lăng. Ý hợp tác chặt chẽ với Đức trong việc viện trợ cho tướng Franco chống cộng sản ở Tây Ban Nha. Trục Roma - Berlin - Tokyo khiến cho lời cam kết bảo vệ lãnh thổ Áo quốc trở nên vô hiệu. Đồng thời, Áo đang trong thời kỳ đình đốn sâu sắc cả về kinh tế lẫn chính trị - xã hội. Do vậy, Áo dễ dàng trở thành miếng mồi ngon cho Đức.

3.1.2. Kế hoạch Anschluss

Ngay sau khi cầm quyền, Hitler đã phái nhiều cán bộ sang Áo để xây dựng phong trào Quốc xã gây ảnh hưởng ở nhiều nơi. Nhận thấy Mussolini đang e ngại chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã, Hitler lập tức sửa đổi thái độ trong quan hệ với Áo. Từ lâu, Hitler muốn thôn tính một cách êm đềm bằng đường lối chính trị nhưng mưu toan thất bại vì Ý luôn ủng hộ Áo. Vào năm 1934, Thủ tướng Áo Dollfuss bị nhóm người Quốc xã Áo mưu sát nhưng sự kiện này không thay đổi được chính sách của Áo. Chính phủ Áo vẫn hi vọng nước Áo được độc lập hoàn toàn khi Hitler lên nắm quyền tại Đức. Mussolini tán thành và ủng hộ vì có một biên giới chung với một đế quốc hùng mạnh như Đức.

Muốn tranh thủ cảm tình với Ý, Hitler đã tạm áp dụng chính sách ôn hòa cùng với Áo. Ngày 11/7/1936, Đức thừa nhận nền độc lập của Áo. Hiệp ước Áo - Đức cho thấy, Hitler đã tỏ thái độ rộng lượng và khoan dung một cách bất thường. Đức tái xác nhận nền tự chủ của Áo và cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của Áo, còn Áo cam kết hành xử theo nguyên tắc như một bang của Đức. Tuy vậy,

hiệp ước này lưu ý đến một thực tế rằng, Áo là một “Quốc gia Đức” [29,94]. Sau hiệp ước này, nhiều tên Quốc xã đã được ân xá, còn Đảng Quốc xã Áo được tự do hoạt động. Người Áo dường như muốn thông qua hiệp ước này để tránh sáp nhập Áo vào Đức. Nhưng Duroselle chỉ ra rằng, hiệp ước này “trên thực tế lại là một giai đoạn quan trọng trong quá trình đi đến sáp nhập” [16,164]. Về phía Đức, ngay trong ngày Ý tham gia Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản (6/11/1937), Đức đã đạt được sự chấp thuận của Ý về việc không can thiệp. Mussolini sau chuyến thăm Đức ngày 23/9/1937, ông bảo với Ribbentrop: “Nước Áo là Đức quốc thứ hai, không có Đức, Áo chẳng là gì cả. Bây giờ Ý thấy việc đưa Áo về với Đức là hợp lý. Ý hết quyền lợi ở Áo vì lúc này Ý đang bận tâm với các vấn đề Địa Trung Hải và thuộc địa mới. Tốt hơn hết là hãy để cho tình hình tự nó biến chuyển đừng làm chi ép buộc thái quá gây căng thẳng vô ích” [23,237]. Nói như vậy, Mussolini đã bật đèn xanh cho Đức sáp nhập Áo. Đây là một thắng lợi lớn của Hitler, bởi vì năm 1934 Ý đã chuẩn bị một cuộc chiến tranh chống Đức một khi Áo sáp nhập vào Đức. Số phận của Áo trên bình diện quốc tế càng trở nên mong manh hơn khi cả Anh, Pháp đều theo đuổi chính sách thỏa hiệp với Hitler nhằm hướng Đức sang cuộc chiến tranh chống Liên Xô. Riêng Bỉ từ 14/10/1936 đã tuyên bố trung lập.

Trong hoàn cảnh bị cô lập về mặt ngoại giao, Thủ tướng Áo Schuschnigg xét thấy không thể làm gì khác hơn là tiếp nhận lời yêu cầu của von Papen, vị đại sứ vừa mới bị Berlin triệu hồi về nước vào ngày 4/2/1938. Cuộc tiếp xúc vào ngày 12-2-1938 hội giữa Schuschnigg (Thủ tướng Áo) với Hitler (Lãnh tụ Đức Quốc xã) tại Berchtesgaden đã quyết định số phận của Áo. Hitler là người chủ động trong mọi tình huống, sau vài lời xã giao, Hitler tuôn ra những lời lẽ khủng bố áp đảo tinh thần của thủ tướng trẻ này. Hitler tuyên bố:

Cả một lịch sử của Áo chỉ là những hành vi phản bội không ngừng. Trong quá khứ là như thế và hiện tại không khác hơn. Đã đến lúc phải chấm dứt điều nghịch lý lịch sử này. Và tôi có thể nói cho ông biết, ông Schuschnigg, rằng tôi đã dứt khoát chấm dứt mọi chuyện. Đế chế Đức là một trong những cường quốc vĩ đại nhất, và sẽ không ai lên tiếng nếu đế chế này giải quyết vấn đề biên giới của mình,

ai chống tôi sẽ bị nghiền nát. Tôi sẽ giải quyết cái gọi vấn đề Áo bằng cách này hoặc cách khác. Tôi chỉ cần ra lệnh, và chỉ trong một đêm duy nhất mọi cơ cấu phòng thủ nực cười của ông sẽ bị bắn tan tác [34,375-376].

Đừng lúc nào nghĩ rằng có ai trên quả đất này sẽ lay chuyển quyết định của tôi. Nước Ý? Tôi và Mussolini thân thiết với nhau... Anh quốc? Anh sẽ không động một ngón tay nào vì Áo... Còn Pháp? Hitler nói Pháp đáng lẽ có thể chặn đứng Đức trong vùng Rhineland và lúc ấy chúng tôi hẳn đã phải rút lui nhưng bây giờ thì đã quá muộn đối với Pháp [34,376]. Nước Áo đang ở thế đơn độc, Ý, Anh, Pháp sẽ không có cam đảm dù chỉ giơ một ngón tay để bênh vực Áo.

Kết thúc lời diễn thuyết gần như độc thoại là một tối hậu thư: “Một lần nữa, tôi cho ngài cơ hội và đây là cơ hội cuối cùng, đi đến một thỏa thuận. Hoặc là chúng ta sẽ tìm ngay ra một giải pháp, hoặc là mọi sự sẽ đi theo tiến trình của chúng, suy nghĩ đi ngài Schuschnigg, nghĩ cho kĩ vào. Tôi không thể đợi quá trưa hôm nay” [12,164]. Chờ trả lời gì? Hitler không hề nói với Schuschnigg. Mãi sau bữa cơm trưa, Schuschnigg nói ông cảm thấy nhẹ nhõm vì ít nhất biết được cụ thể Hitler muốn gì. Nhưng khi đọc qua, sự nhẹ nhõm của ông tiêu tan. Vì trên thực tế, tối hậu thư này đòi ông phải chuyển giao chính phủ Áo cho Đảng Quốc xã Áo trong vòng một tuần. Áo phải bỏ lệnh cấm Đảng Quốc xã Áo, ân xá mọi đảng viên Quốc xã đang ngồi tù, chỉ định luật gia thân Quốc xã TS. Seyss Inquart làm Bộ trưởng Nội vụ với quyền chỉ huy các lực lượng cảnh sát và an ninh. Một người thân Quốc xã khác, Glaise Horstenau, sẽ là Bộ trưởng bộ Chiến tranh đảm bảo sự cộng tác chặt chẽ giữa quân đội hai nước sẽ có sự trao đổi thường xuyên các sĩ quan. Cuối cùng, Fischbok cán bộ cao cấp Quốc xã làm Bộ trưởng Tài chính với trách nhiệm kết hợp nền kinh tế Áo vào nền kinh tế Đức. Shuschnigg xin sửa đổi vài điểm nhưng Ribbentrop không chịu, đòi thủ tướng Áo nhận mọi điều kiện hoặc gánh lấy mọi hậu quả gây nên sự từ chối. Trong thời khắc khó khăn và có tính quyết định này, vị thủ tướng Áo không những đã nhụt chí mà còn tỏ ra quá ngây thơ.

Schuschnigg lạnh lùng nói: “Riêng tôi, tôi sẵn sàng kí nhưng Hiến pháp Áo không cho phép và tôi không bảo đảm hiến pháp sẽ phê chuẩn hành động áp bức

này, chỉ tổng thống Áo mới có quyền hạn theo luật định để kí kết và thi hành một hiệp định như thế. Vì vậy, trong khi ông sẵn lòng kêu gọi tổng thống nên chấp nhận, ông không thể đảm bảo gì hơn” [34,378].

Với lời lẽ đó, Hitler tỏ ra bức tức, mở cửa phòng và nói với thủ tướng Áo: “Tôi sẽ cho gọi ngài sau”. Nửa tiếng đồng hồ sau đó, Hitler tuyên bố: “Tôi đã quyết định thay đổi ý kiến, lần đầu tiên trong đời. Nhưng tôi cảnh cáo ngài, đây là cơ hội chót. Tôi cho ngài thêm ba ngày nữa để đưa thỏa thuận ra thực hiện”. Vậy là văn kiện “kéo theo sự xóa bỏ hoàn toàn quyền độc lập của chính phủ Áo” [12,165] đã được kí vào buổi tối ngày 12/2/1938.

Tối hậu thư đó chính là giấy báo tử cho nước Áo, kéo theo là sự xóa bỏ toàn quyền độc lập của chính phủ Áo. Các đảng viên Quốc xã đã được ân xá kể cả những người dính líu đến vụ sát hại Dolfuss và chỉ định Seyss Inquart làm Bộ trưởng Nội vụ hành xử không cần đến mệnh lệnh Thủ tướng Schuschnigg. Tình cảnh của Áo lúc này chẳng khác gì Đức hôm trước Đảng Quốc xã nắm quyền. Đứng trước nguy cơ đó, ngày 9/3, Schuschnigg thông báo sẽ tổ chức trưng cầu dân ý ngày chủ nhật 13/3/1938. Ông sẽ hỏi dân Áo liệu họ có muốn “một nước Áo tự do, độc lập, xã hội, Cơ đốc và thống nhất - Có hay không?” [34,383]. Ông hi vọng sẽ ngăn cản được âm mưu sáp nhập Áo vào Đức.

Nghe tin này, Hitler tức giận vì quá bất ngờ chẳng ai tính đến việc Schuschnigg sẽ làm như vậy để chống lại Hitler. Do vậy, muốn ngăn chặn cuộc trưng cầu dân ý của Schuschnigg vào chủ nhật thì quân đội phải tiến quân vào Áo với phương án “*Otto*” đã được soạn thảo để can thiệp quân sự vào Áo phải được khởi động ngay lập tức vào đêm 11 rạng sáng ngày 12/3/1938 do đích thân Hitler chỉ huy. Trước hành động của Đức, Tổng thống Áo Wilhelm Miklas đã chùn bước, Thủ tướng Schuschnigg phải từ chức, bổ nhiệm Seyss Inquart làm thủ tướng.

Sau đó, vào lúc 20 giờ 48 phút tối ngày 12/3/1938, Göring thay mặt Hitler gửi bức điện tín yêu cầu Seyss Inquart: “Sau khi Thủ tướng Schuschnigg từ chức, chính phủ lâm thời Áo xem nhiệm vụ hàng đầu của mình là tái lập trật tự và hòa bình ở Áo, do vậy khẩn thiết yêu cầu chính phủ Đức ủng hộ Áo trong công việc này và

giúp đỡ Áo tránh mọi sự đổ máu. Vì lẽ này, chính phủ Áo yêu cầu chính phủ Đức gửi quân sang càng sớm càng tốt” [12,166].

Tưởng thế là xong khỏi cần quân Đức tràn vào Áo, nhưng Hitler ra lệnh cho quân đội Đức vượt qua biên giới Áo như thường chỉ cần 3 ngày đã chiếm xong toàn bộ nước Áo mà không gặp phải phản ứng đáng kể nào của Áo cũng như các cường quốc tư bản phương Tây. Ước mơ sáp nhập Áo vào Đế chế Đức đã trở thành hiện thực. Hiển nhiên, Hitler vô cùng sung sướng. Bỗng nhiên, Hitler trở thành tổng thống Áo, và Áo trở thành một tỉnh của Đế chế Đức. Nhưng việc sáp nhập Áo là thứ yếu đối với tâm lý Hitler lúc này. Ông muốn trở về Áo quốc cùng với ánh vinh quang chói lọi, với quyền lực tột đỉnh để nhìn cả kinh đô Wien phải cúi đầu, kinh đô trước kia đã khinh rẻ, hắt hủi ông. Hitler chẳng bao giờ quên được những người Do Thái sống ở Wien, những kẻ có lỗi vì đã hủy hoại sự nghiệp nghệ thuật của ông. Ngay trong những ngày đầu tiên vào Áo, Hitler đã mang theo lực lượng hành động cảnh sát SS và Gestapo. Tất cả những người đàn ông và phụ nữ Do Thái bị quay tròn lại và bị bắt đi cọ rửa nhà vệ sinh công cộng bằng tay, lau chùi tất cả các khu phố bằng tay và bằng đầu gối. Những người Do Thái giàu có hơn bị trục xuất khỏi nước Áo và giao lại toàn bộ công việc và tài sản cho Đảng Quốc xã Đức. Có khoảng 100 nghìn người bị trục xuất, trong đó có một nửa là người Do Thái. Mặc dù mất hết tài sản và tiền bạc, những người đó là những người may mắn vì những người ở lại nhanh chóng bị tổng hết vào Holocaust.

Sau đó, ngày 10/4, một luật mới quy định “*trung cầu dân ý tự do và kín*” để người Áo có thể quyết định vấn đề thống nhất với Đế chế Đức, còn người Đức cũng tham gia trung cầu dân ý về việc thống nhất cùng với việc bầu Nghị viện mới. Dưới chiến dịch tuyên truyền và khủng bố, 99,08% ở Đức và 99,95% ở Áo bỏ phiếu thuận cho Áo sáp nhập vào Đức, trở thành một tỉnh của Đức như các tỉnh khác. Nước Áo hoàn toàn bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Không ai biết được rằng thảm họa đang bắt đầu gieo rắc lên nước Áo cũng như nền hòa bình chung của châu Âu.

3.1.3. Phản ứng của Ý và thái độ của Anh, Pháp

Có thực sự cần thiết phải nhượng bộ không? Có chọn lựa nào khác không? Những nhà nghiên cứu và sử gia có nhiều tranh luận về vấn đề này. Xét theo thái độ của Anh và Pháp khi đối mặt với Hitler, sẽ là hấp tấp nếu nghĩ rằng hai nước này có thể đến hỗ trợ Áo khi Hitler tấn công. Nhưng cho đến lúc này, Hitler chưa xâm phạm biên giới Áo, và cũng chưa chuẩn bị dư luận trong nước và thế giới cho hành vi hiếu chiến như thế. Quân đội Đức cũng chưa đủ sẵn sàng cho chiến tranh nếu Pháp và Anh can thiệp. Thế nhưng trước hành động gây chiến của Đức, bất chấp lợi ích dân tộc của Áo, các nước phương Tây lại phản ứng hết sức nhẹ nhàng. Thậm chí họ sẵn sàng hi sinh Áo để đổi lấy hòa bình cho nước mình, nhưng chính họ không biết rằng những gì họ nhận chỉ là những lời hứa ảo, không có giá trị.

Trong số các đại cường châu Âu, Hitler ngại nhất là phản ứng của Ý. Không phải vì đây là nước mạnh nhất mà vì Mussolini không chỉ nói suông mà còn hành động. Chắc hẳn Hitler chưa quên vụ sát hại Thủ tướng Áo Dolfuss, khi nhận được tin Duce điều 4 sư đoàn đến đèo Brenner nối liền hai nước. Do vậy, ngay trong ngày 11/3, Hitler cử hoàng thân Philip xứ Hesse, con rể vua Ý, bay sang Roma gặp Mussolini, ông tỏ thái độ thân thiện trước toàn bộ sự việc và tuyên bố chẳng thể làm được gì cho Áo. Sở dĩ “mối quan tâm của Ý về vấn đề này không còn mạnh mẽ như cách đây mấy năm, vì Ý đang hướng mọi cố gắng về phía Địa Trung Hải và các thuộc địa”. Mussolini chỉ khuyên là “nên để cho tình hình diễn biến một cách tự nhiên” [16,172-173], để tránh các cuộc khủng hoảng thế giới. Trong trường hợp có khủng hoảng ở Áo, Ý sẽ không can thiệp và cần tránh hành động mà không có thông báo tình hình cho nhau. Như vậy, trên thực tế, Ý chấp nhận sự sáp nhập đó. Hitler cảm ơn Mussolini không phản ứng chống lại ông. Hitler cảm thấy nhẹ nhõm và vui mừng. Hitler nhấn mạnh thêm: “Một khi vụ việc Áo được giải quyết xong, tôi sẵn sàng đi với ông ấy đến tận cùng, bất kì chuyện gì xảy đến với tôi” [12,167]

Cũng trong thời kì này chính sách của Anh thiên về hướng xoa dịu, Neville Chamberlain đã trở thành thủ tướng Anh tháng 5/1937 tách xa Eden, người chống lại mọi sự nhượng bộ của Ý và thay ông ta bằng Huân tước Halifax ngày 20/2/1938.

Đại sứ Anh ở Berlin, Neville Henderson được coi là người thân Đức. Tất cả họ đều muốn cải thiện quan hệ với Đức, mặc dù biết rõ Đức cố tình gây sức ép lên Áo buộc chính phủ Schuschnigg phải trao chính quyền cho Quốc xã Áo, cách mà Hitler dùng để chiếm lấy nước Áo, nhưng vẫn xem như đó không phải là chuyện của mình, mà đó là cách giải quyết nội bộ giữa hai nước Đức - Áo với nhau. Có lẽ, do Anh ở quá xa Áo nên không hiểu hết địa chiến lược của Áo và cho rằng người Áo hoan nghênh việc sáp nhập thì thật là ngớ ngẩn để bảo vệ nền độc lập đó. Sự bỏ mặt của Anh đối với chủ quyền của Áo thật sự đã tạo điều kiện thúc đẩy Hitler phải chiếm được Áo càng nhanh càng tốt. Vì họ cho rằng “dù sao đi nữa, người Áo không phải là người Đức sao” [12,169]. Đến khi Đức đánh chiếm Áo chính phủ Anh lên tiếng phản đối nhưng một động thái ngoại giao muộn màng như thế không làm cho Hitler phải lo lắng.

Còn Pháp lúc này đang trong tình trạng rối loạn, vô chính phủ. Thủ tướng Pháp Chautemps và nội các của ông từ chức vào ngày 10/3/1938 và sau khi Đức đã sáp nhập Áo thì chính phủ mới được thành lập do Léon Blum đứng đầu, vẫn giữ Delbos làm Bộ trưởng Ngoại giao. Nhưng Bộ trưởng Tài chính, Georges Bonnet vốn có ảnh hưởng lớn, là một người chủ trương xoa dịu, tán thành mối quan hệ kinh tế và văn hóa chặt chẽ hơn giữa Đức và Áo. Tất nhiên, vẫn chưa quá trễ để đưa ra một phản ứng quyết liệt. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ chính phủ mới không đi chệch hướng ra ngoài đường lối đối ngoại mà chính phủ tiền nhiệm đã theo. Với tâm lý an tâm phòng thủ kiên cố với phòng tuyến Maginot. Từ sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế, Paris chẳng dám thực hiện một động thái ngoại giao nào nếu không nhận được sự ủng hộ từ London. Theo tinh thần của hòa ước Saint - Germain ký năm 1920, nền độc lập của Áo đặt dưới sự “*bảo trợ*” của các đế quốc thắng trận, trước hết là Anh, Pháp. Đức thôn tính Áo có nghĩa là tấn công vào quyền lợi của Anh, Pháp ở đó. Thế nhưng, xuất phát từ mưu đồ chiến lược chống Liên Xô, Anh, Pháp đã thỏa hiệp với hành động xâm lược của Đức.

Tiếp Khắc, người bạn láng giềng của Áo, cũng không có hành động nào giúp đỡ. Trong lúc tiếp xúc với đại sứ Tiếp Khắc tại Berlin là Mastny ở buổi dạ tiệc tối

ngày 11/3/1938, Göring đã đưa ra lời hứa danh dự rằng Tiệp Khắc chẳng có gì để lo lắng từ phía Đức: việc lính Đức xâm nhập lãnh thổ Áo “chỉ là công việc gia đình” [12,169]. Hitler mong muốn cải thiện quan hệ với Tiệp Khắc, đồng thời mong Tiệp Khắc đảm bảo sẽ không động binh. Tin vào lời hứa đó, Tiệp Khắc đã xem quân Đức vào Áo chỉ là “*chuyện gia đình*”. Bản thân Tiệp Khắc không hiểu rằng, sau bản cáo chung của nước Áo, chính họ sẽ là miếng mồi tiếp theo trong kế hoạch chinh phục châu Âu của Hitler. Có lẽ Tiệp Khắc đã bỏ qua bài diễn văn của Hitler ngày 20/2/1938: “Hơn 10 triệu người Đức đang sống cạnh hai quốc gia có chung biên giới với chúng ta. Đây là điều mà tôi không muốn có bất kì sự nghi vấn nào: sự phân tích về chính trị không được bao hàm sự tước đoạt các quyền, tức là các quyền tự quyết nói chung. Đối với một cường quốc thế giới, không thể nào dung thứ chuyện những người anh em cùng chủng tộc đang sống bên cạnh lại hằng giờ hằng phút chịu đựng những nỗi khổ ải quá mức chỉ vì họ muốn gắn bó và thống nhất với cả dân tộc. Đế chế Đức có nghĩa vụ bảo vệ các dân tộc German không đủ sức duy trì, dọc theo biên giới chúng ta, quyền tự do chính trị và tinh thần của mình” [12,169-170]. Ý tứ của bài diễn văn rất rõ ràng: hai quốc gia được đề cập là Áo và Tiệp Khắc và đó chính là nhiệm vụ của Đế quốc Đức Quốc xã. Cùng với Tây Ban Nha, phát xít sẽ làm thay đổi sự cân bằng về lực lượng ở Tây Âu và Địa Trung Hải có lợi cho phe Trục Rome - Berlin, cũng như cuộc xâm lấn nước Áo làm đảo lộn thế cân bằng ấy ở Trung Âu.

Trong khi đó, chính phủ Liên Xô đã đề xuất hội nghị các cường quốc, trong hoặc ngoài Hội Quốc liên để xem xét những biện pháp nhằm ngăn chặn sự hiếu chiến của Đức. Chamberlain tỏ ra thờ ơ với một hội nghị như thế, vị thủ tướng này không muốn sử dụng vũ lực và cũng không muốn phối hợp cùng với những cường quốc khác trong việc ngăn chặn động thái của Đức trong tương lai. Hiển nhiên là ông đã bỏ qua và xem nhẹ trục Roma - Berlin hoặc Hiệp ước Quốc tế Cộng sản Đức - Ý - Nhật. Thất bại của hội nghị đó, Liên Xô đã không làm gì hơn.

Có thể nói rằng sự “*bình thản*” của phương Tây, đặc biệt Anh, Pháp đã tiếp tay cho Hitler thực hiện đánh chiếm Áo. Nếu trong bối cảnh lịch sử đó, Anh, Pháp, Tiệp

Khắc, thậm chí cả Liên Xô cùng có một tiếng nói cứng rắn phản đối hành động của Hitler thì Áo đã không phải mất chủ quyền, nhân dân thế giới cũng có thể đẩy lùi bước tiến kế hoạch gây chiến tranh của Hitler, và biết đâu sẽ không phải hứng chịu thảm cảnh khốc liệt của Chiến tranh thế giới thứ hai.

Như vậy, không cần bắn một phát súng và không có sự can thiệp của Anh, Pháp, Liên Xô và Tiệp Khắc là những nước vốn có lực lượng quân sự áp đảo, Hitler đã sáp nhập thêm 7 triệu dân vào Đế chế Đức. Đây cũng chính là bước đầu tiên trên con đường xây dựng Đế chế Đại Đức.

Việc sáp nhập này có ý nghĩa cực kì quan trọng cho những kế hoạch trong tương lai của Hitler. Với vị thế này, quân đội Đức chế ngự Tiệp Khắc ở ba mặt và Áo là cửa ngõ mở ra vùng Đông Nam châu Âu. Là thủ phủ của Đế quốc Áo - Hung ngày xưa, Wien đã từ lâu là trung tâm thông thương và mậu dịch của Nam và Đông Nam châu Âu. Bây giờ trung tâm này sẽ nằm trong tay Đức. Hitler kiểm soát vàng của Áo, giúp trả nợ thâm hụt trong quá trình tái vũ trang. Các ngành công nghiệp sắt và thép, được dùng trong quá trình sản xuất vũ khí. Điều này đem lại lợi ích cho nền kinh tế Đức. Mặt khác, việc thiết lập đường biên giới trực tiếp giữa Đức với Ý, Nam Tư và Rumani còn tạo điều kiện cho Đức khi cần thiết có thể nhanh chóng bành trướng ra ngoài toàn bộ bán đảo Balkan.

Đây là lần đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Đức công khai vi phạm biên giới đã được ghi nhận rõ ràng trong Versailles. Liều thuốc thử này cho Hitler thấy rằng, Hitler sẽ không gặp trở ngại đáng kể nào từ các cường quốc tư bản phương Tây trong việc tiếp tục thực hiện kế hoạch của mình là xâm chiếm Tiệp Khắc và mở rộng không gian sinh tồn ở phía Đông. Qua đó, ta thấy được cách đối phó thụ động của Anh, Pháp và thái độ bàng quang của Liên Xô đã khuyến khích thêm sự lộng hành của Hitler.

3.2. Kế hoạch Xanh (xóa sổ Tiệp Khắc)

3.2.1. Địa chính trị của Tiệp Khắc

Tiệp Khắc được thành lập từ một số mảnh vỡ của Đế quốc Áo - Hung bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, được Pháp dựng lên như một khâu trong “vành

đai vệ sinh” nhằm ngăn chặn sự lan tỏa “*bệnh dịch Bolshevik*” vào châu Âu, bao vây nước Đức bại trận ở phía Đông Nam, là một trong những nền tảng an ninh đối với Pháp và là cơ sở căn bản nhất tạo dựng ảnh hưởng của Pháp ở Trung và Đông Nam châu Âu. Vị thế này đã được Pháp hợp pháp hóa bằng hiệp ước liên minh và hữu nghị kí ngày 25/1/1924 và hiệp ước tương trợ kí ngày 16/10/1925. Hiệp ước thứ hai qui định rõ ràng rằng nếu Đức có ý định xâm phạm biên giới Tiệp Khắc bằng một hành động vũ trang thì ngay lập tức Pháp sẽ trợ giúp Tiệp Khắc. Nước này gắn bó về mặt đối ngoại với Pháp đến mức ngày 16/5/1935 chỉ sau hai tuần khi Pháp xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu trong bối cảnh nguy cơ phát xít ngày càng lộ rõ, Tiệp Khắc kí với Liên Xô một hiệp ước tương trợ, nhưng hiệp ước này chỉ có giá trị pháp lý khi Pháp thực hiện Hiệp ước tương trợ Pháp - Tiệp Khắc.

Mặt khác, Tiệp Khắc là một trong những nước có tinh thần dân chủ cao nhất trong hàng ngũ các nước Đông Âu và có nền công nghiệp phát triển cao khi đó. Năm 1937, khai thác than của Tiệp Khắc đạt 27,5 triệu tấn, sản xuất gang đạt 1,7 triệu tấn, thép đạt 2,3 triệu tấn, và hàng năm sản xuất khoảng 14,6 ngàn chiếc ô tô. Máy bay do Tiệp Khắc chế tạo không hề thua kém về chất lượng so với máy bay của bất kì cường quốc châu Âu nào [29,143]. Đặc biệt, Tiệp Khắc có một đội quân được trang bị vũ khí rất hiện từ nhà máy Skoda lừng danh thế giới, có đường biên giới được xây dựng và phòng thủ vững chắc bằng một chiến lũy không kém chiến lũy Maginot của Pháp.

Nhưng vấn đề nan giải nhất của Tiệp Khắc mà trong suốt 20 năm (1919-1939) vẫn chưa thể giải quyết được. Đây là vấn nạn dân tộc thiểu số, là quốc gia đa dân tộc và các dân tộc này đều tha thiết với “*đất mẹ*” của họ. Tuy nhiên, người Đức ở Sudetenland chỉ thuộc về Áo, chưa bao giờ thuộc về Đế chế Đức. So với những dân tộc thiểu số ở phương Tây, những dân tộc thiểu số ở Tiệp Khắc không bị kém cỏi. Họ có quyền dân chủ, tự do cá nhân trọn vẹn ngay cả quyền được bầu cử, quyền được lập trường học riêng và duy trì cơ sở văn hóa của riêng họ. Lãnh tụ các dân tộc thiểu số thường là Bộ trưởng trong chính phủ trung ương. Những dân tộc thiểu số này bất mãn với tính hà khắc vụn vặt, tư tưởng ái quốc cực đoan và thiếu khôn khéo

của quan chức địa phương người Séc, thái độ kỳ thị đôi lúc xảy ra ở thủ đô Praha. Sống trong các vùng Tây Bắc, Tây Nam công nghiệp hóa, họ giàu có lên, dần dần trở nên hòa thuận với người Séc, nhưng họ vẫn tiếp tục đòi hỏi thêm quyền tự trị, sự tôn trọng đối với các quyền về ngôn ngữ, văn hóa. Chính quyền Tiệp Khắc tỏ ra còn khá chậm chạp trong việc làm thỏa mãn một số điều trong các thỉnh cầu chính đáng của họ.

Tiệp Khắc là mối đe dọa đáng sợ sau lưng Đức nếu nước này lâm chiến bên cạnh Anh và Pháp. Vì Tiệp Khắc nằm ngay chính giữa Âu châu, biên giới lãnh thổ Đức, một vị trí đặc biệt quan trọng trong kế hoạch giành quyền thống trị lục địa châu Âu, một phần trong chiến lược thống nhất quốc gia của những người Aryen nói tiếng Đức. Tiệp Khắc không chỉ là một chướng ngại về quân sự đối với sự bành trướng của chủ nghĩa Quốc xã, mà còn là một nước dân chủ thực sự, là người bạn của Pháp và thiết lập một rào cản về chính trị bằng sự liên minh của nó với Pháp và Liên Xô. Đồng thời, Tiệp Khắc là bàn đạp đánh chiếm châu Âu, mở rộng không gian sinh tồn cho nước Đức. Chính vì thế, Hitler đã xếp Áo và Tiệp Khắc vào một trong những mục tiêu đầu tiên trong kế hoạch bành trướng ra ngoài phạm vi biên giới của năm 1919.

3.2.2. Kế hoạch Xanh

Do vị thế chiến lược quan trọng của Tiệp Khắc, tháng 3/1938, Hitler đe dọa trực tiếp đòi nước này từ bỏ chủ quyền đối với Sudetenland (Bohemia, Moravia và một phần Silesia chung quanh dãy núi Sudetenland) có người Đức đang sinh sống. Hitler nói rằng: “Tôi không chấp nhận với bất kì giá nào, đứng nhìn như một khán giả, sự áp bức các người anh em Đức của chúng ta ở Tiệp Khắc. Những người Đức đang sống ở Tiệp Khắc không phải là cô đơn hay không có ai bảo vệ. Toàn thể hoàn cầu nên ghi nhận rõ điều này” [23,290].

Những người Đức ở Sudetenland có lẽ sẽ vô cùng ngạc nhiên nếu họ biết được các chương trình, kế hoạch chưa lần nào đề cập đến những quyền lợi và hoài bão của họ mà nhắm đến sự hủy diệt Tiệp Khắc. Lợi dụng mâu thuẫn trong vấn đề dân tộc ở Tiệp Khắc, Hitler đã ủng hộ những người thân Quốc xã thành lập Đảng người

Đức Sudetenland (SDP) do Konrad Henlein lãnh đạo với mục đích truyền bá virus Quốc xã vào cộng đồng người Đức ở Tiệp Khắc, kích động họ chống lại chính phủ Tiệp Khắc, đòi sáp nhập vào Đế chế thứ ba của mình. Theo tính toán của Hitler cũng như các tướng lĩnh, muốn đánh thắng Tiệp Khắc cần phải thực hiện với tốc độ nhanh, gọn, và có thể tiến hành sớm nhất vào năm 1938. Họ đã đưa ra ba phương án gây chiến với Tiệp:

Một, đánh bất ngờ không cần xem xét thái độ cũng như dư luận thế giới. Nhưng sau khi nghĩ lại ông loại bỏ phương án này bởi nếu hành động như vậy sẽ làm cho dư luận thế giới phản đối mạnh mẽ, thậm chí kế hoạch đánh chiếm Tiệp Khắc sẽ thất bại.

Hai, tiến hành đàm phán chính trị, đưa Tiệp Khắc vào tình hình khủng hoảng sau đó hành động. Nhưng rồi Hitler tiếp tục loại bỏ phương án này bởi làm như vậy thì Tiệp Khắc sẽ có cơ hội củng cố an ninh, Đức sẽ khó giành thắng lợi.

Ba, Đức sẽ hành động “*sấm sét*” dựa trên một sự cố. Điều này có nghĩa là Đức sẽ đạo diễn tạo ra một “*sự cố*”, sau đó tiến hành đánh chiếm Tiệp Khắc chớp nhoáng. Như vậy, Đức sẽ có một lý do chính đáng để đánh Tiệp Khắc đồng thời Tiệp Khắc cũng không có thời gian để chuẩn bị chống đỡ, và thắng lợi nhất định sẽ thuộc về Đức.

Phương án ba là lý tưởng nhất, một hành động chớp nhoáng sau một biến cố, sẽ cấu tạo nên một sự khiêu khích không tài nào dung tha nổi đối với Đức và cho phép Đức có quyền can thiệp bằng vũ lực (ví dụ như cuộc ám sát vị đại sứ của Đức ở Prague, sau một cuộc biểu tình của người Đức). Người ta tự hỏi viên đại sứ Đức ở Prague sẽ suy nghĩ và nói năng ra sao khi biết được là vị thủ lĩnh của mình lại trù tính một cách nông nổi là ám sát người của mình để cấu thành nên một yếu tố cần thiết? Không những không lấy thế làm khó chịu, quân đội lại còn bắt tay vào việc rất hăng say.

Kế hoạch đã chuẩn bị xong, nhận chỉ thị của Hitler, Henlein “đưa ra những đòi hỏi quá mức đến nỗi không ai có thể thỏa mãn chúng” [29,172]. Đòi hỏi chủ yếu là phục hồi sự bình đẳng hoàn toàn giữa nhóm dân tộc Đức và dân tộc Tiệp Khắc,

thành lập chính phủ tự trị trong vùng Sudetenland, một đạo luật bảo vệ những người Đức Sudetenland sống ngoài khu vực đó, sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra đối với họ từ năm 1918, việc tự do đi theo tư tưởng Quốc xã, bố trí những viên chức nói tiếng Đức ở vùng Sudetenland. Đúng như ý nguyện của Hitler, cuộc khủng hoảng ở Tiệp Khắc trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết.

Ngày 19/5/1938, Hitler đã bắt đầu tăng cường tập trung quân ở biên giới tiếp giáp với Tiệp Khắc, đồng thời SDP cũng cắt đứt các cuộc đàm phán với chính phủ Tiệp Khắc. Điều này gây nên sự bất bình mạnh mẽ ở Tiệp Khắc. Dưới áp lực của quần chúng, chính phủ Tiệp Khắc đã phải huy động quân dự bị và ngày 21/5/1938 đưa quân đội của mình vào khu vực Sudetenland, đồng thời tăng cường phòng thủ tuyến biên giới. Hành động có vẻ kiên quyết này của chính phủ Tiệp Khắc đã làm cho các chính quyền ở London và Paris không hài lòng, nhưng họ buộc phải cảnh báo Đức biết rằng, nếu Đức tấn công Tiệp Khắc thì xung đột lớn có thể xảy ra và Anh, Pháp không thể làm ngơ. Những động thái trên buộc Hitler tạm ngừng tăng áp lực và ra lệnh cho quân đội rút khỏi vùng biên giới Tiệp Khắc. Cái gọi là “*Cuộc khủng hoảng tháng Năm*” (1938) được giải tỏa. Hitler nhận ra rằng mình không thể gây hấn một cách dễ dàng như ở Áo. Như vậy, nếu các cường quốc phương Tây trước hết là Anh, Pháp và các lực lượng chống phát xít, chống chiến tranh thực sự đoàn kết trong một liên minh mạnh, thì chính quyền Quốc xã của Hitler khó có điều kiện lộng hành ở châu Âu nhưng một liên minh như thế không thực hiện được. Thay vào đó là chính sách tiếp tục thỏa hiệp của Anh, Pháp đối với chính quyền Quốc xã.

Không lâu sau đó, ngày 30/5/1938, Hitler tiếp tục đưa ra chỉ thị chuẩn bị “*Kế hoạch Xanh*”: “Tôi đã quyết định một cách bất di bất dịch hủy diệt Tiệp Khắc bằng một giải pháp quân sự trong một ngày rất gần đây. Vậy chúng ta chỉ cần nhận thức, hay nếu cần thiết, tạo ra một cơ hội thuận lợi về phương diện chính trị và quân sự. Mọi sự chuẩn bị cho công cuộc này cần phải bắt đầu ngay tức khắc” [23,292].

Về phía mình, chính phủ Anh không chịu ngồi yên, cố gắng làm trung gian hòa giải. Ngày 3/8/1938, Nam tước Runciman đã được cử tới Praha với vai trò

trung gian trong cuộc đàm phán giữa chính phủ Tiệp Khắc và SDP. Runciman sử dụng lợi thế của mình để gây áp lực với chính phủ Tiệp Khắc theo hướng thỏa mãn những yêu sách của SDP và Hitler. Tất nhiên, ông ta đã được sự ủng hộ của chính phủ mình và chính phủ Pháp. Trong báo cáo gửi chính phủ, Runciman viết: “Tôi tin rằng những lời than oán của họ (người gốc Đức ở Sudetenland) là có cơ sở rõ ràng. Trong chuyến đi tìm hiểu, tôi không thấy chính phủ Tiệp Khắc tỏ ra sẵn sàng, làm tan biến các nguyên nhân của những lời than oán đó theo một cách thức tương đối thỏa đáng. Do vậy, tôi tin rằng miền biên giới đó cần được Tiệp Khắc hoàn trả cho Đức ngay lập tức bằng một thỏa ước giữa hai chính phủ” [44,173].

Sau đó, lập trường của Anh được bộc lộ rõ hơn trong một bài xã luận trên báo *The Times* số ra ngày 7/9/1938: “Chính phủ Tiệp Khắc có lẽ nên xem xét xem có nên bác bỏ hoàn toàn đề nghị đó là tạo cho nhà nước Tiệp Khắc vẻ thuần khiết hơn bằng cách nhượng cho nước láng giềng dải đất đang là nơi sinh sống của dân tộc gắn bó với nước lân bang đó về mặt chủng tộc. Đối với người Tiệp Khắc, việc trở thành một nhà nước thuần nhất bằng cách làm này sẽ bù đắp đáng kể cho sự thiệt thòi là mất vùng đất biên giới của người Đức ở Sudetenland” [12,174]. Bài xã luận này không nhắc gì đến yếu tố hiển nhiên là khi nhượng Sudetenland cho Đức, Tiệp Khắc sẽ mất đi vùng núi bảo vệ Bohemia và hệ thống công sự của họ, khiến cho nước này không thể phòng vệ chống Đức được nữa.

Cùng thời gian này, Ba Lan khước từ không cho Liên Xô gửi quân đi qua lãnh thổ của mình, Ba Lan còn xem cuộc khủng hoảng đang diễn ra là cơ hội thuận lợi để xâm chiếm vùng đất Teschen của Tiệp Khắc. Đồng thời, láng giềng Hungary chưa bao giờ ngừng đòi hỏi những vùng đất của người Magyar đang sống, nếu thuận tiện chiếm luôn miền Bohemia.

Mặc dù theo chủ nghĩa biệt lập nhưng Mĩ không hẳn là đứng ngoài, bằng những biện pháp khác nhau, Mĩ thực tế cũng đã gây áp lực với chính quyền Tiệp Khắc. Chẳng hạn, đại sứ Mĩ ở Berlin là Wilson đã từng thuyết phục Tổng thống Benès rằng những đòi hỏi mà phần tử thân Quốc xã ở Sudetenland đưa ra chẳng qua chỉ nhằm mục đích cải thiện điều kiện sống của người gốc Đức ở Tiệp Khắc; rằng

nước Đức chẳng qua cũng chỉ muốn tiến tới thủ tiêu Hiệp ước Xô - Tiệp (1935). Từ đó, đại sứ Wilson đã “*khuyên*” Tổng thống Benès không nên hy vọng gì vào sự giúp đỡ từ phía Mỹ.

Sau đó, ngày 12/9/1938, Hitler đọc bài diễn văn rất kích động tại Hội nghị toàn quốc Đảng Quốc xã diễn ra ở Nuremberg. Hitler tuyên bố rằng người Đức ở Sudetenland bị “*tra tấn*” và tự họ không thể bảo vệ được mình. Vì vậy, Đức sẽ đảm nhận việc đó. Các dân tộc phải tự quyết định số phận của mình, nghĩa là mọi giải pháp tự trị trong khuôn khổ của quốc gia Tiệp Khắc là chưa đủ. Ngay hôm sau, các vụ biến loạn mới lại nổ ra khắp nơi ở Sudetenland, có thể đây là âm mưu nổi dậy có tổ chức nhưng thất bại. Tối ngày 14/9 chính phủ Tiệp Khắc đã lập lại trật tự và kiểm soát tình hình.

Các diễn biến trên có hai hậu quả trước mắt. Một mặt, Runciman cho rằng vai trò làm trung gian của mình đã chấm dứt. Mặt khác, ngày 13/9 Chamberlain gửi một bức thông điệp cho Hitler gợi ý ông sẽ đáp máy bay đến gặp Hitler vào ngày mai. Chamberlain sợ rằng người Sudetenland có những hành động không thể sửa được. Hitler chấp nhận và tỏ ý sẵn sàng gặp Chamberlain ngày 15/9. Ngay trong ngày 14/9, Henlein cắt đứt thương lượng với chính phủ Tiệp Khắc, công khai đề nghị sáp nhập vùng Sudetenland vào Đức.

Để chống lại kế hoạch của Hitler, một số tướng lĩnh của Đức cầm đầu là tướng Beck, người đã từ chức Tổng Tham mưu trưởng Quân đội ngày 18/8, lên kế hoạch bắt giữ Hitler khi Hitler từ Nuremberg trở về Berlin vào ngày 14/9, để tỏ thái độ phản đối kế hoạch xâm chiếm Tiệp Khắc. Nhưng kế hoạch không thực hiện được bởi Hitler không về thủ đô mà đi Berchtesgaden để tiếp Chamberlain. Tại cuộc tiếp xúc đó, Chamberlain đề nghị với Hitler một quan hệ giao hảo giữa Anh và Đức. Và Hitler đồng ý vì đó là ý nguyện của Hitler. Đồng thời, Hitler bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề Sudetenland, hơn 300 người Đức đã bị giết, cần phải giải quyết ngay vấn đề này là sáp nhập Sudetenland vào Đức. Nói cách khác, Hitler công khai đòi thôn tính vùng Sudetenland. Chamberlain đồng ý với quan điểm của Hitler nhưng ông không thể tự mình quyết định, mà còn phải tham khảo ý kiến của Pháp

và Anh, và Chamberlain nói thêm với tư cách cá nhân ông ta chấp nhận quan điểm của Hitler.

Ngày 16/9, Chamberlain trở về London và triệu tập nội các cùng ông Runciman để nghe và cho ý kiến về yêu sách của Hitler. Trong khi Chamberlain chưa thể tự mình quyết định thì Runciman với sự hăng say muốn xoa dịu Hitler đã đề xuất giao lãnh thổ Sudetenland cho Đức mà không cần trưng cầu dân ý và Tiệp Khắc phải cam kết sẽ không tấn công các nước láng giềng. Chính những đề xuất lạt lùng này gây ấn tượng cho nội các Anh và thôi thúc Chamberlain chấp nhận yêu sách của Hitler. Riêng Pháp vẫn chưa thống nhất quan điểm có nên hoàn thành nghĩa vụ đã cam kết với Tiệp Khắc trong trường hợp xảy ra một cuộc tiến công của Đức không. Thủ tướng Pháp Daladier và Ngoại trưởng Pháp Bonnet đến London ngày 18/9 để hội ý với nội các Anh. Cả Anh và Pháp đều muốn tránh chiến tranh nên nhanh chóng đưa ra những đề xuất chung buộc Tiệp Khắc buộc phải chấp nhận: những miền đất trong vùng Sudetenland có trên 50% dân số là người Đức sẽ được chuyển giao cho Đức mà không cần tổ chức trưng cầu dân ý. Đối với những địa phương có dưới 50% người Đức, chúng sẽ được một ủy ban gồm ba thành viên: 1 Tiệp Khắc, 1 Đức, 1 trung lập giải quyết sau; Tiệp Khắc “từ đây sẽ duyệt lại chính sách đối ngoại sao cho các nước láng giềng an tâm rằng dù trong bất kì trường hợp nào nữa, Tiệp Khắc sẽ không tấn công họ hay tham gia vào một hoạt động gây chiến chống họ, phát xuất từ các nghĩa vụ mà Tiệp Khắc đã cam kết với những nước khác” [12,176]. Bù lại Anh, Pháp thỏa thuận tham gia đảm bảo quốc tế cho các đường biên giới mới của Tiệp Khắc chống lại mọi cuộc tiến và “cam kết này sẽ thay thế cho các hiệp ước tương trợ mà Tiệp Khắc đã kí với Pháp và Liên Xô” [12,176]. Sau khi hội ý, Anh và Pháp không tham khảo ý kiến Tiệp Khắc mà gửi ngay một tời hậu thư cho Tổng thống Benès: “Cả hai chính phủ Pháp và Anh nhận thấy chính phủ Tiệp Khắc phải hy sinh lớn lao cho sự nghiệp hòa bình. Nhưng bởi vì đây là mục đích cho châu Âu nói chung và cho chính phủ Tiệp Khắc nói riêng, hai chính phủ có bổn phận phải thẳng thắn đặt ra những điều kiện thiết yếu để đạt mục đích này” [34,434].

Trước tình thế đó, chính phủ Tiệp Khắc yêu cầu một câu trả lời dứt khoát từ phía Liên Xô, có sẵn sàng giúp đỡ Tiệp Khắc khi Pháp từ chối không tuân thủ. Và sẽ giúp đỡ bằng cách nào. Ngày 21/9/1938, dưới sự chỉ thị từ Moskva, Alexandrovsky, đại sứ Liên Xô ở Praha đã trả lời: “Nếu xảy ra một cuộc chiến tranh, mà trong đó Đức là kẻ xâm lược, chính phủ Tiệp Khắc chỉ cần đưa ra một lời khiếu nại chính thức ở Geneva và thông báo cho Liên Xô, nước này sẽ ngay lập tức hoàn thành nghĩa vụ của mình” [12,176]. Rõ ràng với câu trả lời này, Liên Xô sẵn sàng giúp Tiệp Khắc trong trường hợp Pháp không tuân thủ hiệp ước tương trợ. Nhưng cũng trong ngày này, dân ủy ngoại giao Liên Xô Litvinov đã tuyên bố ở Hội Quốc liên rằng: “Liên Xô có sẽ mang đến, trong khuôn khổ của Hiệp ước tương trợ Xô - Tiệp, cho Tiệp Khắc sự giúp đỡ có hiệu quả và ngay tức thì trong trường hợp Pháp, trung thành với các cam kết của mình, sẽ mang đến cho Tiệp Khắc sự giúp đỡ tương tự.” [12,176-177]. Nhưng tuyên bố này lại ngược hoàn toàn với câu trả lời trên. Vậy thì, Liên Xô chẳng đời nào chịu chia tay giúp Tiệp Khắc nếu Anh và Pháp không có những hành động tương tự.

Ngày 21/09/1938, Benès chấp nhận những điều khoản của Pháp và Anh, nhưng đã gọi cho cả thế giới một bức thư kháng nghị đối với quyết định mà ông ta buộc phải chấp nhận và “bất chấp sự kiện là chính phủ ở Praha chưa được tham vấn trước” [23,74]. Tuy nhiên, Benès cố khiếu nại về hai điều kiện: quân Đức không được vào Tiệp Khắc và nước Anh phải bảo đảm những biên giới mới của Tiệp Khắc.

Ngày hôm sau, khi Chamberlain gặp lại Hitler ở Godesberg để thông báo sự đầu hàng của Benès, Hitler cảm thấy kinh ngạc vì các nhượng bộ của mình đi xa như thế và đến nhanh như thế. Hitler nhẹ nhàng trả lời: “Tôi rất hối lỗi ngài, nhưng biến cố của những ngày vừa qua, giải pháp giải này không còn giá trị nữa” [12,178], bởi vì mục tiêu của Hitler là “đập tan Tiệp Khắc bằng một hành động quân sự” [12,178]. Hitler trao cho Chamberlain một “*bản ghi nhớ ở Godesberg*”, đòi “cuộc rút lui các lực lượng Tiệp Khắc sẽ bắt đầu ngày 26/9/1938 và kết thúc vào ngày 28/9/1938 là thời hạn lãnh thổ triệt thoái sẽ trao lại cho Đức” [23,298], yêu

cầu toàn bộ vấn đề phải được giải quyết trong ngày 1/10/1938. Nếu muốn tránh chiến tranh Tiệp Khắc phải rút ngay lập tức khỏi các khu vực phải nhân nhượng và để quân Đức tiến vào chiếm đóng. Chamberlain phản bác những yêu sách này vì nó giống như một tội hậu thư hơn là một bản ghi nhớ. Trước tình hình đó, Tiệp Khắc ra lệnh động viên, Pháp và Anh bảo đảm sẽ giúp đỡ. Riêng Liên Xô ngày 3/9/1938, báo cho Hitler biết là không được đụng tới Tiệp Khắc. Một lần nữa, sự đoàn kết được thực hiện giữa các nước đồng minh, và một lần nữa mọi người ở ngay bờ vực của chiến tranh.

Trước tình thế bất lợi đó, ngày 27/9, Hitler “cân nhắc xem có nên tiếp tục nỗ lực, đưa chính phủ Praha đến chỗ biết điều vào giờ chót” [12,180-181]. Trong tâm trạng rối bời, Chamberlain chớp ngay lời đề nghị này: “Sau khi đọc xong bức thư của ngài, tôi tin chắc rằng ngài có thể nhận được điều cần thiết mà không cần đến chiến tranh và phải đợi lâu. Tôi sẵn sàng đích thân đến Berlin ngay để bàn thảo các biện pháp cần thiết cho việc nhượng đất, với ngài và với các đại diện của chính phủ Tiệp Khắc, đồng thời với cả đại diện Pháp và Ý. Tôi tin rằng chúng ta sẽ đạt được một giải pháp trong thời hạn 8 ngày” [12,181]. Lời tuyên bố của Hitler đã khơi mào cho Hội nghị Munich với sự tham gia của một nước đồng minh (Ý), một nước đang bầu chặt vào chủ trương xoa dịu đến mức ôn hòa (Anh), một nước không đủ quyết tâm xác lập vị thế đối ngoại độc lập (Pháp), còn Liên Xô và Tiệp Khắc đã bị loại khỏi hội nghị ngay từ đầu.

3.2.3. Hội nghị Munich

Ngày 29/9/1938, Hội nghị tại Munich khai mạc do Đức triệu tập gồm: Hitler - Quốc trưởng nước Đức, Mussolini - Thủ tướng Ý, Chamberlain - Thủ tướng Anh và Daladier - thủ tướng Pháp để quyết định số phận của Tiệp Khắc. Đại biểu Tiệp Khắc không được mời tham dự, chỉ được triệu tập đến để nghe kết quả.

Các cuộc thảo luận chỉ có tính thủ tục nhằm thực hiện chính xác những gì Hitler muốn vào thời điểm ông muốn. Công việc tiến hành một cách xuề xòa, và xét theo biên bản buổi họp được tịch thu sau chiến tranh, thủ tướng Anh và thủ tướng Pháp khá sẵn lòng đồng ý với Hitler.

Hội nghị bắt đầu công việc thật sự khi Mussolini, người phát biểu thứ ba - Daladier được đề sau cùng - nói “nhằm mang đến một giải pháp thực tế cho vấn đề” [34,454], là kế hoạch dung hòa của chính ông đã được vội vã soạn thảo ngày hôm trước tại Bộ Ngoại giao Đức. Các tác giả là Göring, Neurath và Weizsäcker làm việc sau lưng Ribbentrop, vì ba người không tin tưởng nơi phán xét của ông này. Göring mang bản văn đến trình Hitler, ông này chấp nhận, rồi TS. Schmidt vội vã dịch sang tiếng Pháp. Kế hoạch được trao cho Đại sứ Ý Attolico, và người này đọc nội dung qua điện thoại cho Mussolini nắm bắt ở Rome ngay trước khi ông lên đường đi Munich.

Vì các bên đều hoan nghênh “*đề xuất của Ý*,” chỉ cần thảo luận các chi tiết thi hành. Chamberlain - nguyên là doanh nhân và cựu Bộ trưởng Tài chính - muốn biết ai sẽ đền bù cho tài sản công được chuyển giao cho Đức. Có vẻ mệt nhọc và cũng bức dọc vì không thể theo dõi các câu trao đổi bằng tiếng Pháp và Anh, Hitler trả lời ngay là không có đền bù gì cả. Khi Chamberlain phản đối điều khoản quy định người Tiệp Khắc không được mang theo bất cứ gì khi rút đi khỏi Sudetenland, Hitler lớn tiếng: “Không nên phí thời giờ quý báu của chúng ta vào chuyện vụn vặt như thế” [34,455]. Vị thủ tướng Anh bỏ qua vấn đề. Nhưng ông đòi hỏi phải có mặt đại diện của Tiệp Khắc. Ông nói nước ông “không thể đảm bảo người Tiệp Khắc sẽ rút lui xong xuôi vào ngày 1/10 nếu chính phủ Tiệp Khắc không cam kết việc này” [34,455]. Daladier tỏ ý ủng hộ tuy không nhiệt tình lắm.

Nhưng Hitler vẫn khẳng khái. Ông sẽ không cho phép người Tiệp Khắc đến với sự hiện diện của ông. Daladier ngoan ngoãn chịu thua, nhưng Chamberlain cuối cùng đạt được một ít nhượng bộ. Hội nghị đồng ý rằng một đại diện của Tiệp Khắc có thể chờ đợi trong phòng bên cạnh như Chamberlain đề nghị.

Số phận Tiệp Khắc đã được định đoạt chỉ trong vài giờ đồng hồ, đến 22 giờ cùng ngày, Sir Horace Wilson đến thông báo kết quả cho hai quan chức Tiệp Khắc là Vojtech Mastny và Hubert Masarik, vừa nói, Wilson vừa rải rộng tám bản đồ mang theo. Hai quan chức Tiệp Khắc chăm chú nhìn kỹ các đốm tô màu đỏ chỉ những phần lãnh thổ được cắt chuyển cho Đức, Mastny thẳng thốt kêu lên: “Thật là

quá đáng! Đúng là sự hung ác và ngu xuẩn! Chẳng những nhượng đất của chúng tôi, các ngài còn hi sinh luôn cả chiến lũy của chúng tôi. Ngài nhìn xem, đây là hệ thống phòng thủ của chúng tôi, đây, đây, rồi đây nữa”. Ông vừa nói vừa dùng ngón tay vạch trên bản đồ: “Tất cả bị giao cho bọn Quốc xã” [12,183]. Nụ cười tắt hẳn trên môi Wilson, ông ta nói:

“Nếu các ông không chấp nhận, các ông sẽ giải quyết chuyện của các ông với người Đức mà không có chúng tôi. Có lẽ người Pháp sẽ nói với các ông điều này một cách nhỏ nhẹ hơn, nhưng các ông nên tin tôi là họ cùng quan điểm với chúng tôi. Họ không quan tâm”[34,455].

Việc tranh cãi cũng vô ích, 2 giờ 30 phút ngày 30/9/1938, Hiệp ước Munich đã kí xong. Hiệp ước này qui định Tiệp Khắc phải cắt toàn bộ Sudetenland cho Đức trong vòng 10 ngày, kể từ ngày 1/10/1938, quân đội Tiệp Khắc sẽ rút khỏi vùng Sudetenland, việc rút lui phải hoàn thành trước ngày 10/10. Và quân Tiệp Khắc không được phá hoại một vật gì trước khi rút lui. Anh, Pháp, Đức, Ý, Tiệp Khắc tổ chức một Ủy ban Quốc tế để quy định cách rút lui cho quân Tiệp Khắc và tổ chức trưng cầu dân ý chậm nhất là cuối tháng 11 ở những vùng không rõ tỷ lệ của các dân tộc. Sáu tháng sau khi kí bản hiệp ước, dân chúng ở vùng bị cắt được quyền tự do ở hay đi. Biên giới giữa Đức và Tiệp Khắc cũng do một Ủy ban Quốc tế quy định. Chính phủ Tiệp Khắc phải phóng thích những người bị bắt ở Sudetenland.

Ngoài những điểm chính này, Hội nghị Munich còn buộc Tiệp Khắc phải hủy bỏ hiệp ước tương trợ giữa Tiệp và Liên Xô. Và phải cắt cho Ba Lan, Hungary những vùng lãnh thổ đã được xác định trước đó trong thời hạn 3 tháng.

Để đổi lại, Hitler đã kí với Anh bản tuyên bố không xâm lược lẫn nhau giữa Đức và Anh. Hai bên cam kết sẽ giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng con đường hòa bình. Chamberlain tuyên bố:

Chúng tôi, Lãnh tụ, thủ tướng Đức và thủ tướng Anh, đã gặp gỡ thêm hôm nay và nhất trí nhận định rằng mối bang giao Anh - Đức có tầm quan trọng bậc nhất cho hai quốc gia và cho châu Âu. Chúng tôi xem hiệp ước đã ký kết tối hôm qua và Hiệp định hải quân Anh - Đức là biểu tượng cho lòng mong mỏi của hai dân tộc

chúng tôi là sẽ không bao giờ gây chiến với nhau nữa. Chúng tôi khẳng định sẽ áp dụng phương pháp tham vấn về đối phó với bất kỳ vấn đề nào khác có thể liên quan đến hai nước chúng tôi, và chúng tôi nhất quyết tiếp tục nỗ lực nhằm loại ra những bất công, và qua đây đóng góp đảm bảo nền hòa bình châu Âu. Hitler đọc qua bản tuyên bố và nhanh chóng ký vào. Cảm tưởng của TS. Schmidt là Lãnh tụ đồng ý không chút ngần ngại, chỉ để làm vui lòng Chamberlain”, và ông này “cảm ơn Lãnh tụ một cách nồng hậu. [34,458].

Cái giá mà Anh nhận được từ việc chính quyền Chamberlain bán rẻ quyền lợi của Tiệp Khắc là ngày 30/9/1938, Hitler đã kí với Chamberlain bản tuyên bố không xâm phạm lẫn nhau giữa Đức và Anh. Hiệp ước được ký kết mà không tham khảo ý kiến chính phủ Pháp. Chamberlain được đón tiếp nhiệt liệt London, nơi mà ngay khi ông về nước đã có một lời tuyên đoán như sau: “Các bạn thân mến, đây là lần thứ hai trong lịch sử nước ta, hòa bình trong danh dự lại được mang từ Đức về phố Downing, tôi tin rằng nền hòa bình lần này sẽ kéo dài suốt cả cuộc đời chúng ta” [12,185]. Sự thật là ông ta vấp phải sự chống đối mạnh mẽ ở ngay trong Đảng Bảo thủ. Sau Eden vài tháng, Duff Cooper từ chức Tổng Tư lệnh hải quân, Churchill tuyên bố Hội nghị Munich là mối thảm họa có qui mô lớn nhất và ông tiên đoán nước Tiệp Khắc sẽ bị tiêu diệt. Về phía Pháp, Daladier không chia sẻ niềm lạc quan của Chamberlain. Ông cảm thấy rằng nước Pháp đã đánh mất uy tín của nó khi họ bỏ rơi một đất nước từng giao kết liên minh với mình. Ở Pháp đã xuất hiện trào lưu mạnh mẽ “*chống Munich*” trong các đảng phái. Tuy nhiên, ngày 6/12/1938, một hiệp ước có nội dung tương tự cũng đã được kí giữa Pháp và Đức tại Paris.

Cả Chamberlain và Daladier đều được đón tiếp như những sứ giả của hòa bình tại Anh và Pháp - những người dường như đã có công cứu châu Âu ra khỏi thảm họa của một cuộc chiến tranh lớn. Nhưng cũng chính tại Anh và Pháp, dư luận đông đảo, kể cả những chính khách nổi tiếng như Churchill đã sớm nhận thấy tính chất thỏa hiệp vô nguyên tắc của Hiệp ước Munich sẽ dẫn châu Âu tới thảm họa khôn lường. Dù vậy, những kẻ chống Liên Xô và chủ nghĩa xã hội khi đó đã tỏ ra hoan hỉ với “*chính sách Munich*” tin rằng đã chuyển hướng chiến tranh từ phía Tây sang

phía Đông. Những kẻ chủ mưu của “*chính sách Munich*” hi vọng rằng, bằng việc bán rẻ quyền lợi của Tiệp Khắc cho Hitler, họ không những sẽ tránh được một cuộc chiến tranh với Đức Quốc xã, mà còn đẩy Đức vào chiến tranh lớn chống Liên Xô để họ có thể “*tọa sơn quan hổ đấu*” mà hưởng lợi. Nhưng những tính toán này không dễ dàng thành hiện thực như họ mong muốn. Hiệp ước Munich là đỉnh cao nhất của chính sách thoả hiệp mà các cường quốc tư bản phương Tây thi hành trong nhiều năm nhằm tránh một cuộc chiến tranh với nước Đức phát xít và chĩa mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô.

Ngay sau khi Hiệp ước Munich được kí kết, Tổng thống Tiệp Khắc Benès và một loạt chính khách khác của Tiệp Khắc đã lưu vong ra nước ngoài (sang Anh hoặc Mỹ). Thay thế vào đó là các chính khách có tư tưởng thân Đức rõ rệt, đứng đầu là Tổng thống Emile Hácha, Thủ tướng Béran và Ngoại trưởng Chvalkovsky. Trong bối cảnh đó, Hitler càng không đếm xỉa gì đến Hiệp ước Munich, đã tăng cường chiếm toàn bộ Tiệp Khắc, và tin rằng sẽ không gặp trở ngại nào đáng kể từ phía Anh, Pháp. Vấn đề chỉ còn là thời gian và nguyên cớ để thôn tính.

Đúng là quá khắc nghiệt đối với Tiệp Khắc, nhưng dẫu sao người ta vẫn thấy nhẹ nhõm hơn nhiều, nhất là nhân dân Pháp đều nhìn vào Hội nghị Munich với niềm mong mỏi chính phủ Pháp sẽ giải quyết ôn hoà để tránh thế chiến tái diễn ngay trên đất họ. Do vậy, nó được mệnh danh là hội nghị hòa bình. Nhưng sự đầu hàng của Tiệp Khắc mở ra cơn lũ lớn. Trong 6 tháng sau đó, Anh và Pháp chẳng làm gì để chinh đốn các vị thế đang lâm nguy của mình; ngược lại, Đức đạt được những bước quan trọng trên con đường tái vũ trang. Và với kinh tế và tài chính đoạt được của Áo và Tiệp Khắc, Đức có một vị thế chiến lược ổn định.

Tuy nhiên, những mảnh đất đó không thể làm thỏa mãn tham vọng của Hitler. Khi họp với thủ tướng Hungary ngày 20/9/1938, ông đã phát biểu, cách tốt nhất là “trừ khử Tiệp Khắc” và xem đó là “giải pháp thỏa đáng duy nhất” [34,466]. Tuy nhiên, theo Hiệp ước Munich thì đế chế của ông chỉ mới có được phần đất nhỏ bé ở Sudetenland. Hitler nói với các tướng lĩnh rằng ông không thể hài lòng với lãnh thổ Sudetenland, đây chỉ là giải pháp nửa vời. Do đó nhiệm vụ của Hitler sau khi ký kết

Hiệp ước Munich phải tìm mọi cách để chiếm được toàn bộ Tiệp Khắc. Đây chính là điều Hitler mong muốn ngay từ đầu, như ông đã liên tục thổ lộ với tướng lĩnh từ lúc phát biểu với họ ngày 5/11/1937. Lúc ấy ông đã giải thích rằng việc thôn tính Áo và Tiệp Khắc chỉ là bước đầu để mở rộng không gian sinh sống về miền Đông và tính sổ với Pháp bằng quân sự ở miền Tây.

3.2.4. Hậu quả của Hiệp ước Munich

Tất cả tướng lĩnh thân cận với Hitler và sống sót sau chiến tranh đều đồng ý là nếu không có Hiệp ước Munich, Hitler hẳn đã tấn công Tiệp Khắc ngày 1/10/1938, và họ nghĩ rằng dù lúc đầu có lưỡng lự, cuối cùng Anh, Pháp và Liên Xô sẽ bị cuốn hút vào chiến tranh. Và các tướng lĩnh Đức đều nhất trí với nhau rằng Đức sẽ bại trận, và bại trận nhanh chóng. Người đứng đầu nhóm này là Thống chế Wilhelm Keitel (Tham mưu trưởng Bộ Tổng Tham mưu Quân lực Đức), trong Tòa án Nuremberg, khi được hỏi về phản ứng của tướng lĩnh Đức đối với Hiệp ước Munich, Keitel trả lời: “Chúng tôi rất đổi vui mừng là việc này không dẫn đến chiến dịch quân sự bởi vì chúng tôi luôn nghĩ rằng chúng tôi không có đủ phương tiện để đánh phá những công sự phòng thủ vùng biên giới của Tiệp Khắc” [34,462].

Thống chế Erich von Manstein, một trong những tư lệnh mặt trận tài giỏi nhất của Đức. Khi khai ở Nuremberg về vị thế của Đức vào thời điểm Hiệp ước Munich, ông giải thích: “Nếu chiến tranh bùng nổ, chúng tôi không thể bảo vệ biên giới phía Tây lẫn biên giới Ba Lan, và rõ ràng là chúng tôi hẳn đã bị các công sự phòng thủ của Tiệp Khắc chặn đứng, bởi vì chúng tôi không có khả năng để xuyên phá” [34,462]. Đức không đủ mạnh để tham chiến ngày 1/10/1938 chống lại Tiệp Khắc và Anh - Pháp, chưa kể đến Liên Xô. Nếu Đức gây hấn, Đức sẽ chiến bại một cách nhanh chóng và dễ dàng, và đây sẽ là dấu chấm hết cho Hitler và Đế chế thứ Ba.

Còn người ủng hộ Chamberlain và Daladier - họ chiếm đa số lúc này - lập luận rằng Hiệp ước Munich không phải giúp phương Tây tránh chiến tranh, mà giúp cho họ tránh tàn phá trong chiến tranh, họ sợ không quân Đức sẽ san bằng London, và chắc hẳn người Pháp cũng run sợ trước viễn cảnh kinh khiếp là thủ đô hoa mỹ của họ cũng bị tàn phá. Nhưng khi được biết về sức mạnh của không quân Đức lúc bấy

giờ, dân chúng London và Paris cũng như hai vị thủ tướng không cần phải lo sợ quá đáng. Không quân Đức, giống như lục quân Đức, đang tập trung chống lại Tiệp Khắc, vì thế không có khả năng đe dọa phương Tây. Thái độ ương ngạnh, cuồng tín của Chamberlain trong việc đáp ứng những gì Hitler đòi hỏi, và ba chuyến đi đến Đức đã cứu nguy cho Hitler, củng cố vị thế của ông này đối với Châu Âu, dân Đức và Quân đội Đức vượt quá những gì có thể tưởng tượng được vài tuần trước đây. Việc này cũng tiếp sức mạnh vô hạn cho Đế chế thứ ba so với các nền dân chủ phương Tây và Liên Xô.

Đối với Pháp, Hiệp ước Munich là thảm họa: vị thế quân sự của Pháp bị suy sụp. Vì lý do quân đội Pháp không bằng phân nửa quân đội Đức khi Đức đã động viên tổng lực và cũng vì khả năng sản xuất vũ khí yếu kém, Pháp đã khổ công gây dựng những mối liên minh với các nước nhỏ hơn bên cạnh sườn của Đức - và của Ý. Những nước này là Tiệp Khắc, Ba Lan, Nam Tư và Rumani. Hợp lại, họ có tiềm năng quân sự ngang bằng một cường quốc Châu Âu. Bây giờ, Pháp mất đi sự yểm trợ của 35 sư đoàn Tiệp Khắc được huấn luyện nhuần nhuyễn, được trang bị hùng hậu, trấn giữ những pháo đài kiên cố vùng đồi núi và có khả năng chống trả một lực lượng Đức lớn hơn. Nhưng không chỉ có thế. Sau Hiệp ước Munich, những nước liên minh với Pháp còn lại ở Tây Âu không còn tin tưởng nơi lời hứa hẹn trên giấy tờ của Pháp. Họ cố chen lấn nhau để tìm cách thỏa hiệp với Quốc xã trong khi còn có thời giờ.

Nếu không chen lấn, thì Moskva cũng cựa mình. Dù Liên Xô lập liên minh quân sự với cả Tiệp Khắc và Pháp, chính phủ Pháp đã về hòa với Đức và Anh mà loại Liên Xô ra khỏi Hội nghị Munich. Josef Stalin sẽ không bao giờ quên hành động khinh rẻ này và sẽ khiến cho hai nước phương Tây trả giá đắt về sau. Bốn ngày sau khi kí hiệp ước, ông cho rằng sẽ “xem xét lại chính sách ngoại giao” kém thân thiện với Pháp và “tích cực hơn với Đức, tình hình hiện tại tạo ra cơ hội thuận tiện cho một hiệp định kinh tế mới và bao quát hơn giữa Đức và Liên Xô” [34,465]

Và không đầy 10 ngày sau Hội nghị Munich, Hitler trao cho Keitel, người phụ trách OKW, một mệnh lệnh khẩn và tối mật gồm 4 câu hỏi, mà ngay câu đầu tiên là:

“Trong tình hình hiện nay, cần thêm những lực lượng tăng cường nào để bẻ gãy mọi kháng cự của Tiệp Khắc trong miền Moravia và Bohemia” [12,185]. Sáng ngày 15/3, các quân đoàn Đức ulla vào Bohemia và Moravia mà không vấp phải sự kháng cự nào. Sáng hôm sau, tại lâu đài Horadschin ở Praha, vốn được dùng làm dinh tổng thống, Hitler kí sắc lệnh đặt Tiệp Khắc dưới chế độ bảo hộ của Đức. Công việc trị an nước này được giao cho Frank, một sĩ quan SS cao cấp. Cũng trong ngày 16/3, miền Ruthenia được cắt nhượng cho Hungary. Nước Tiệp Khắc bị xóa tên trên bản đồ châu Âu.

Như vậy, Hitler đã hoàn thiện công cuộc xây dựng Đế quốc Đại Đức, đưa trở về Đức những người đang sống ngoài biên giới Đức. Cũng giống như sáp nhập Áo, xóa sổ Tiệp Khắc cũng không bắn một phát súng. Đây là bước đầu mở rộng không gian sinh tồn cho người Đức. Chỉ 15 ngày sau Hội nghị Munich, với sự dung túng và nhượng bộ của Anh, Pháp, Hitler đã xóa bỏ Tiệp Khắc trên bản đồ châu Âu. Và cả Anh, Pháp bấy giờ cũng không phản ứng gì. Hitler làm phá sản hoàn toàn chính sách ngăn chặn của Anh, Pháp và tiềm lực quân sự của Đức Quốc xã tăng lên rất nhiều.

3.3. Kế hoạch Tráng (thôn tính Ba Lan)

3.3.1. Địa chính trị của Ba Lan

Ba Lan nằm ở giữa châu Âu, phía Đông giáp Liên Xô, phía Tây giáp Đức, phía Nam giáp Tiệp Khắc, phía Bắc giáp biển Baltic. Trong số các quốc gia giáp Đức, Ba Lan có vị thế đáng lo nhất về lâu dài. Hầu hết đất đai được Hòa ước Versailles cắt giao cho Ba Lan, kể cả các tỉnh Poznan và Pommern là do Phổ chiếm đoạt trong những lần Phổ, Nga và Áo xâu xé Ba Lan. Điều khoản Hòa ước Versailles, việc lập Hành lang để tạo cho Ba Lan đường thông thương ra biển và cắt Đông Phổ lìa khỏi Đức khiến cho Đức bất mãn. Đồng thời, việc tách rời Danzig đặt dưới sự giám sát của Hội Quốc liên nhưng bị Ba Lan thống trị về kinh tế cũng khiến cho Đức nổi giận. Thậm chí nền Cộng hòa Weimar vốn yếu hèn và hòa hoãn, cũng không bao giờ chấp nhận tình trạng đó.

Sau cuộc chiến với chính quyền Liên Xô đang suy yếu và xung đột nội bộ, năm 1920, Ba Lan đã lấy lại được những phần đất trước đây của họ từ Belarus và Ukraine. Về phía Tây, người Ba Lan cũng lấy được những phần đất của vùng thượng Silesia. Sau đó, một liên minh phòng thủ với Pháp đã được hình thành vào tháng 2/1921. Năm 1932, Ba Lan kí với Liên Xô hiệp ước bất tương xâm. Một hiệp ước tương tự, có giá trị trong vòng 10 năm, cũng đã được kí kết với Đức năm 1934. Hiệp ước này phục vụ mưu đồ của Hitler một cách đặc lực. Sau Hiệp ước Munich và sự suy yếu của Tiệp Khắc năm 1939, Ba Lan nhận được khoảng 1.036km² trong lãnh thổ Tiệp Khắc, trở thành mục tiêu tiếp theo trong chính sách ngoại giao của Đức.

Do vậy, chính sách bành trướng của nhà độc tài Hitler vào cuối thập niên 1930 đã tạo ra những nguy hiểm trầm trọng cho nền an ninh của Ba Lan. Và Ba Lan là một miếng mồi ngon của Đức vì có nhiều than đá, dầu lửa, chì và sắt. Đây là những nguyên liệu rất cần cho Đức. Hơn nữa, Ba Lan có một lực lượng không quân và lục quân khá lớn nên Đức càng muốn chiếm cho bằng được. Chẳng những thế, Ba Lan còn là một cái cầu bắc liền giữa Đông Âu và Tây Âu, thông từ biển Baltic đến Bắc Hải. Đức chiếm được Ba Lan chẳng những châu Âu bị mất thăng bằng, mà thế lực của Đức có thể vượt hẳn thế lực của Anh, Pháp. Ý đồ của Hitler là đánh chiếm Ba Lan để tấn công lên các nước Tây Âu và để biến Ba Lan thành bàn đạp tấn công Liên Xô trong cuộc chiến tranh tương lai.

Chính vì có một vị thế chiến lược quan trọng nên Ba Lan trở thành mục tiêu của Hitler sau khi chiếm và sáp nhập Áo và Tiệp Khắc.

3.3.2. Kế hoạch Trắng

Ban đầu Hitler chỉ gây áp lực lên Ba Lan đòi hỏi chính phủ này phải nhượng bộ Danzig cũng như xây dựng đường cao tốc và tuyến đường sắt qua Hành lang Ba Lan nối liền với Danzig và Đông Phổ. Và không thể có hòa bình lâu dài giữa hai nước nếu vấn đề này không được giải quyết. Đổi lại Đức sẽ thuận cho Ba Lan tiếp tục sử dụng Danzig như một cảng tự do, đảm bảo các đường biên giới hiện nay của Ba Lan, hứa hẹn với Ba Lan về một chính sách chung chống Liên Xô trên cơ sở

Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Hai quốc gia sẽ đảm bảo biên giới chung cho nhau và hiệp ước không xâm lược nhau năm 1934 có giá trị 10 năm sẽ kéo dài thành 25 năm. Như vậy, quan hệ Đức - Ba Lan sẽ tốt đẹp như quan hệ Ý - Đức. Nếu Ba Lan không đồng ý, Hitler sẽ giải quyết vấn đề bằng vũ lực. Tuy nhiên, với một người đã quá hiểu Hitler như Ngoại trưởng Beck thì không dễ dàng chấp nhận đề nghị trên của Lãnh tụ, bởi ông nhận ra rằng điều mà Lãnh tụ muốn không chỉ là Danzig mà là cả Ba Lan, rồi Ba Lan cũng sẽ như Áo và Tiệp Khắc.

Phúc đáp của Ba Lan có ngôn từ hòa hoãn nhưng cương quyết từ chối những đòi hỏi của Đức. Ba Lan sẵn lòng bàn thảo thêm để tạo điều kiện thuận lợi cho đường cao tốc và tuyến đường sắt xuyên qua Hành lang, nhưng từ chối xem xét đưa đường giao thông như thế ra ngoài lãnh thổ. Đối với Danzig, Ba Lan sẵn sàng thay thế chế độ được Hội Quốc liên thành lập bằng sự đảm bảo Ba Lan - Đức nhưng không muốn giao Danzig cho Đức. Hitler vô cùng tức giận trước sự khước từ đề nghị của Ba Lan. Bởi vì, ông không quen thấy một nước nhỏ khước từ yêu sách của mình.

Rõ ràng, Ba Lan không dễ bắt nạt như Áo và Tiệp Khắc. Một mặt Ba Lan tỏ thái độ cứng rắn, không nhân nhượng trước sức ép xuất phát từ người láng giềng phát xít ở phía Tây. Mặt khác, không muốn hòa giải với các nước láng giềng cộng sản phía Đông để đi đến một hình thức phối hợp hành động chống phát xít nào đó. Warszawa vẫn giữ nguyên lập trường đối thoại này, bất kể sức ép ngày càng tăng từ chính phủ Hitler, sau khi Lithuania thuận nhượng Memel cho Đức (23/3/1939) và thêm một điều khoản Versailles đã bị xé bỏ, thêm một cuộc thôn tính không đổ máu. Ngày 28/3, Ngoại trưởng Beck triệu đại sứ Đức thông báo rằng bất kì mưu toan nào của Đức nhằm làm thay đổi quy chế Danzig đều sẽ bị Ba Lan coi là một cơ gây chiến. Vị ngoại trưởng Ba Lan có thể ương ngạnh với Đức hơn cả Schuschnigg và Benès trước đó, vì lúc bấy giờ Thủ tướng Anh Chamberlain ủng hộ ông trong vấn đề Ba Lan. Chính Beck đã bác bỏ đề nghị bốn nước cùng ra tuyên bố, Ba Lan cho biết không muốn dính dáng đến Liên Xô trong bất kì vụ việc nào. Thay vào đấy, ông đề nghị một Hiệp định bí mật Anh - Ba Lan nhằm tham khảo trong trường

hợp bị nước thứ ba tấn công. Nhưng do việc Đức đang chuyển quân gần Danzig và Hành lang Ba Lan, bên Anh muốn đi xa hơn chỉ là “*tham vấn*”. Beck không ngần ngại để chính phủ Anh đơn phương đảm bảo cho nền độc lập của Ba Lan.

Đến ngày 31/3/1939, sau khi tham khảo ý kiến của chính phủ Pháp và chính phủ Ba Lan, Chamberlain tuyên bố trước Viện Thứ dân là từ bỏ chính sách “*xoa dịu*” và từ bỏ luôn nguyên tắc không để Anh bị lôi kéo vào cuộc chiến do nước khác gây ra. Anh sẽ hỗ trợ Ba Lan bằng mọi phương tiện. Nếu Anh muốn hướng họng súng của Đức vào Liên Xô thì việc Đức xâm chiếm Ba Lan là điều kiện lí tưởng nhất để ước muốn này trở thành hiện thực, vì Ba Lan giáp ranh với Liên Xô nhưng Chamberlain lại từ bỏ chính sách “*xoa dịu*” có lẽ Chamberlain không còn tin vào giá trị lời hứa của Hitler. Bây giờ Anh nhìn thấy ý đồ của Đức là tham vọng bành trướng cả lục địa châu Âu.

Tin này khiến nhà độc tài Đức nổi cơn giận dữ. Ngày 3/4, Hitler ra chỉ thị tuyệt mật cho Bộ chỉ huy Tối cao Quân lực (OKW) xây dựng một kế hoạch mang mật danh “*Kế hoạch Trắng*” (Fall Weiss). Mục tiêu kế hoạch được xác định rõ ràng:

Về mục đích chính trị, hủy diệt sức mạnh quân sự của Ba Lan. Tuyên bố Danzig là một phần lãnh thổ của Đức vào lúc chiến tranh bùng nổ. Đồng thời phải cô lập Ba Lan nhằm giới hạn chiến tranh ở Ba Lan.

Về việc kết thúc bằng Quân sự, trước thái độ phản kháng của các nước dân chủ phương Tây thì Đức vẫn tiếp tục xây dựng quân lực Đức. Kế hoạch Trắng chỉ là sự bổ sung phòng hờ cho những chuẩn bị này. Sau khi chiến tranh bùng nổ thì việc cô lập Ba Lan sẽ càng dễ dàng nếu quân Đức thành công trong việc khởi động chiến tranh với đòn đánh bất ngờ, mãnh liệt và đạt được thắng lợi nhanh chóng.

Về nhiệm vụ của quân lực, phải tiêu diệt quân lực Ba Lan. Để đạt được mục tiêu này cần phải chuẩn bị tấn công bất ngờ. Việc đánh chiếm Danzig có thể không phụ thuộc vào kế hoạch Trắng mà bằng khai thác tình hình chính trị thuận lợi. Lục quân sẽ chiếm đóng từ Đông Phổ. Hải quân sẽ hỗ trợ lục quân bằng cách can thiệp từ ngoài biển.

Kế hoạch Trắng là tập hồ sơ dày với vài “*đính kèm*”, “*phụ lục*” và “*lệnh đặc biệt*” được phát hành toàn bộ ngày 11/4 và dĩ nhiên được bổ sung lúc gần đến thời điểm chiến sự. Nhưng ngay ngày 3/4 Hitler đã có phụ lục như sau: Phải thực hiện các bước chuẩn bị sao cho có thể hành quân bất kì lúc nào kể từ ngày 1/9/1939. Giao cho OKW nhiệm vụ soạn thảo lịch trình cho kế hoạch Trắng và sắp xếp lịch hoạt động đồng bộ giữa ba binh chủng.

Đến lượt mình, ngày 13/4 chính phủ Pháp ra tuyên bố khẳng định liên minh “Pháp - Ba Lan bảo đảm cho nhau lập tức và trực tiếp chống mọi mối đe dọa hoặc gián tiếp xâm phạm đến lợi ích sống còn của nhau” [16,198]. Bước đi này của Anh và Pháp khiến cho Hitler phải đối diện với một tình hình mới. Từ lúc này trở đi, dường như Anh và Pháp sẽ ngăn cản con đường gây hấn của Hitler. Hitler không thể áp dụng chiến thuật thôn tính từng quốc gia một trong khi các nước phương Tây đang còn bàn luận phải làm gì. Hơn nữa, động thái trên dường như là bước khởi đầu cho việc thành lập một liên minh chống Đức. Nếu không hòa giải được việc này, Đức sẽ bị bao vây.

Và chỉ hơn ba tuần sau đó, ngày 28/4/1939, Hitler loan báo quyết định hủy bỏ Hiệp ước không xâm phạm nhau Đức - Ba Lan năm 1934 và luôn cả Hiệp định hải quân k Anh - Đức năm 1935. Như vậy, Hitler chính thức ra mặt thách thức điểm nhạy cảm nhất trong chính sách đối ngoại của Anh: địa vị cường quốc hải quân số một, đồng thời bỏ ngỏ khả năng tiến hành một cuộc chiến xâm lược chống Ba Lan.

3.3.3. Sự can thiệp của Liên Xô và thái độ của Anh, Pháp

Trước tình hình đó, ngày 16/4/1939, Litvinov tiếp đại sứ Anh tại Moskva và chính thức đề nghị Hiệp ước ba bên gồm Anh, Pháp và Liên Xô. Đây là nỗ lực cuối cùng của Litvinov nhằm tạo ra mối liên minh chống Đức. Tuy thế, đề nghị của Liên Xô khiến cho Anh và Pháp quan ngại. Thủ tướng Anh Chamberlain vẫn có thái độ lạnh nhạt, thậm chí nghi ngại Liên Xô. Trái lại, Churchill cho rằng Liên Xô đã có đề nghị công bằng hơn và hiệu quả hơn và ông cho rằng nếu không có một mặt trận phía Đông thì sự phòng thủ phía Tây sẽ không vững chắc, và nếu không có Liên Xô thì cũng không có mặt trận phía Đông vững chắc.

Nhưng Anh - Pháp đề nghị Liên Xô phải đảm bảo năm nước (Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, Ba Lan và Romania) đã được Anh - Pháp đảm bảo nhưng chẳng nói gì đến sự đảm bảo cho ba nước (Estonia, Latvia và Lithuania) ở phía biên giới Tây Bắc Liên Xô. Liên Xô cho rằng các nước này không thể duy trì nền trung lập của mình khi bị bọn xâm lược tiến công. Do vậy, Liên Xô không thể đưa ra cam kết đối với năm nước đã nêu nếu không nhận được sự đảm bảo đối với ba nước nằm ở biên giới Tây Bắc của mình. Một báo cáo của bộ Ngoại giao Anh đã nhận xét như sau về phản ứng của London: “Các đề xuất của Anh không làm Liên Xô hài lòng vì hai lí do: thứ nhất, chúng là các đề nghị một phía, vì chỉ đề cập đến sự giúp đỡ mà Pháp và Anh sẽ nhận từ phía Liên Xô, mà lại không quan tâm tấn công. Thứ hai, không thấy nói gì đến sự đảm bảo dành cho ba nước Baltic-Estonia, Litva và Lithuania. Đây là những nước, theo quan điểm của Moskva, có thể bị Đức sử dụng như là căn cứ tiến công nhắm vào Liên Xô” [12,196]. Diễn biến này chỉ càng củng cố thêm nỗi hồ nghi của Moskva về khả năng Chamberlain sẽ kí một hiệp ước quân sự với Liên Xô để ngăn Hitler xâm chiếm Ba Lan.

Đến ngày 31/5/1939, Molotov tuyên bố trước Hội đồng Tối cao của Liên Xô rằng nếu Anh - Pháp thực sự nghiêm túc với ý định liên minh của Liên Xô để chặn đứng bất kì mưu toan gây chiến nào, thì hai nước đó phải đối mặt với thực tại và đi đến một thỏa thuận với Liên Xô ở ba điểm chính sau:

- Kí một hiệp ước tương hỗ ba bên hoàn toàn mang tính phòng thủ;
- Đứng ra đảm bảo cho các quốc gia Trung và Đông Âu, kể cả mọi quốc gia Châu Âu giáp ranh Liên Xô;
- Kí một thỏa thuận liên quan đến phương thức và quy mô giúp đỡ ngay lập tức và có hiệu quả, mà mỗi kí kết có thể mang đến cho hai nước kí kết, cũng như tất cả các nước bị đe dọa xâm lược.

Molotov cũng tuyên bố rằng các cuộc thương lượng với phương Tây không có nghĩa là Liên Xô từ bỏ “quan hệ thương mại tích cực” với Đức và Ý hay “loại trừ khả năng tiếp tục các cuộc thương lượng về thương mại với Đức” [12,200]. Sự lưu ý này thực ra có ý nghĩa như một lời cảnh tỉnh London và Paris.

Ngày 2/6/1939, trong một nỗ lực khai thông bế tắc, Molotov đề nghị chính phủ Anh cử đến Moskva Bộ trưởng Ngoại giao để khởi sự cuộc đàm phán về một dự thảo hiệp ước do Liên Xô soạn thảo: “Pháp, Anh và Liên Xô cam kết mang đến cho nhau mọi sự giúp đỡ ngay lập tức và có hiệu quả, nếu một trong các bên kí kết sa vào cuộc chiến với một cường quốc châu Âu do hành động xâm lăng của cường quốc này chống lại Bỉ, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Romania, Ba Lan, Latvia, Estonia và Phần Lan. Tất cả các nước vừa nêu được Anh, Pháp và Liên Xô đồng ý bảo vệ chống xâm lược” [12,200]. Hẳn Molotov muốn đánh giá mức độ nghiêm túc của London đối với cuộc đàm phán. Nhưng Lord Halifax đã từ chối lời mời, viện cớ là quá bận. Thủ trưởng Anthony Eden đề nghị đi thay, nhưng Chamberlain không đồng ý. Cuối cùng, người được cử đi thay là William Strang. Pháp có thái độ không khác Anh: đại diện của Paris là Paul Emile Naggiar, một quan chức có cấp hàm đại sứ. Điều này cho thấy chính phủ Anh, Pháp tiếp tục không xem trọng khả năng đi đến một liên minh quân sự với Liên Xô để chống Hitler.

Cuối cùng, lập trường của Anh và Pháp không muốn đưa ra một cuộc đảm bảo nào liên quan đến các nước Estonia, Latvia và Lithuania. Tiếp đó, Molotov đã đưa ra đề xuất mới, dẹp bỏ hoàn toàn ý tưởng đảm bảo an ninh cho tám nước nhỏ. Thay vào đó, Liên Xô, Anh và Pháp sẽ thỏa thuận giúp đỡ lẫn nhau khi một trong ba nước là nạn nhân của cuộc tấn công trực tiếp.

Ngày 29/6/1939, tờ Pravda, cơ quan trung ương của đảng Cộng sản (b) toàn liên bang đăng bài xã luận với nhan đề đầy đủ ý nghĩa: “Các chính phủ Anh và Pháp không muốn có với Liên Xô một hiệp ước dựa trên cơ sở bình đẳng”. Và càng có ý nghĩa hơn khi bài báo được ký tên Andrey Zhdanov. Tác giả viết: “Tôi thấy dường như các chính phủ Pháp và Anh không nhắm đến việc kí một thỏa thuận mà Liên Xô thực sự có thể chấp nhận được, mà chỉ muốn có những cuộc đàm phán nhằm chứng tỏ cho công luận nước họ thái độ được gọi là ngoan cố của Liên Xô, và qua đó tạo sự dễ dàng cho việc đi đến một thỏa thuận với những kẻ xâm lược” [12,201]. Bài xã luận kết thúc bằng một câu đầy ý nghĩa: “Vài ngày tới sẽ cho thấy có đúng như vậy không”. Được viết bởi một nhân vật gần gũi với Stalin, bài báo tất nhiên đã

phản ánh đầy đủ nỗi bất mãn và sự hồ nghi ngày càng tăng của nhà lãnh tụ Liên Xô đối với ý đồ thực sự của hai nước phương Tây.

Giữa lúc người Anh vẫn chưa thực sự nhận thức ra tính nguy cấp của tình hình, người Pháp ngày càng thụ động, Liên Xô còn đang thực hiện các động tác thăm dò, thì Hitler tiếp tục thực hiện các bước đi dứt khoát. Ngày 22/5, Hitler kí với Mussoloni Hiệp ước Thép cho ra đời liên minh quân sự Đức - Ý với ngôn từ thẳng thừng và tính chất hiếu chiến, có nội dung đáp ứng đầy đủ cụm từ “*sống chết có nhau*”:

Nếu, trái với ý muốn hay hi vọng của các bên kí kết, xảy ra chuyện một trong hai nước kí kết lâm chiến với một hay nhiều nước khác, thì bên kí kết còn lại sẽ ngay lập tức can thiệp trong tư cách là đồng minh bên cạnh nước đó, bằng toàn bộ lực lượng quân sự trên bộ, trên biển và trên không; các bên ký kết cam kết trong lúc cùng chung chiến đấu, các bên chỉ ký thỏa thuận đình chiến hay hòa ước sau khi đã đạt được sự đồng thuận hoàn toàn [12,197].

Sau khi kí Hiệp ước Thép vào ngày 22/5/1939 với Ý, Đức đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị tấn công Ba Lan. Tại phủ thủ tướng vào ngày 23/5/1939, Hitler triệu tập các lãnh đạo quân sự để họp, tuyên bố rằng: “Danzig không phải là đề tài tranh chấp gì cả. Đây mà một vấn đề mở rộng không gian sinh sống ở phía Đông của việc đảm bảo nguồn cung ứng lương thực và cũng giải quyết vấn đề các quốc gia vùng Baltic, không có khả năng nào khác ở châu Âu. Nếu định mệnh bắt buộc chúng ta phải sống mãi với các nước ở Phía Tây, chiếm được một vùng rộng lớn ở phía Đông là điều quý giá” [34,513].

Như vậy, Hitler khẳng định sẽ thực hiện thôn tính Ba Lan khi có cơ hội thích hợp. Vấn đề mà Hitler cần phải suy nghĩ là làm sao có thể cô lập Ba Lan và Anh, Pháp có chịu đứng yên trước người bạn đồng minh bị Đức tấn công. Nếu Anh, Pháp cùng chiến đấu bên cạnh quân đội Ba Lan thì chắc chắn quân Đức sẽ thua. Làm sao để các nước Phương Tây đứng ngoài cuộc chiến ở Ba Lan. Hitler đưa ra hai phương án nhưng lại hết sức mâu thuẫn.

Phương án 1: Tấn công Ba Lan chỉ thành công nếu phương Tây đứng ngoài.

Phương án 2: Nếu phương án 1 không thực hiện được, Đức sẽ đánh phủ đầu phương Tây và kết liễu Ba Lan cùng một lúc.

Rõ ràng Hitler nhận định rằng việc đánh Ba Lan chỉ thành công khi phương Tây không tham chiến nhưng phương án 2 lại đưa ra cùng đánh phương Tây và Ba Lan. Vậy nếu phương án 1 không thực hiện được thì phương án 2 chắc chắn sẽ thất bại. Phương án 1 giảng hòa với phương Tây là điều không thể vì Anh và Pháp là kẻ thù mà Đức phải chiến đấu một trận sống chết. Cuối cùng Hitler chọn phương án 2, chiến tranh cùng lúc với Ba Lan và Anh, Pháp, thậm chí cả Liên Xô, ông ta không sợ dẫn thân vào vết xe đổ của Wilhelm II. Điều này có nghĩa là lặp lại sai lầm của Đức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất là cùng lúc tiến hành chiến tranh trên cả hai mặt trận mà Otto von Bismarck đã cảnh báo Wilhelm II, Hitler đã rút ra bài học từ Thế chiến thứ nhất nhưng chính ông không ứng dụng bài học đó.

Đến cuối tháng 5/1939, công tác chuẩn bị chiến tranh của Đức tiến triển khá nhanh. Các nhà máy sản xuất vũ khí làm việc tất bật, cho ra lò súng ống, xe tăng, máy bay và tàu chiến. Các bộ phận lập kế hoạch hành quân đã đi đến giai đoạn cuối cùng. Tướng Georg Thomas Chủ nhiệm Cục kinh tế và vũ trang của OKW, ông cho biết quân đội của hoàng đế ngày xưa mất 16 năm từ năm 1898 đến năm 1914 để tăng từ 43 sư đoàn đến 50 sư đoàn, Đế chế thứ ba đã tăng từ 7 sư đoàn lên 51 sư đoàn chỉ trong vòng bốn năm. Trong số ấy, có 5 sư đoàn thiết giáp nặng và 4 sư đoàn thiết giáp nhẹ, một lực lượng "*kỵ binh tác chiến cơ động*" mà không quốc gia nào có. Hải quân đã gây dựng hầu như từ con số không để có hạm đội gồm 2 tàu thiết giáp loại 26.000 tấn, 2 tàu tuần dương hạng nặng, 7 tàu khu trục và 47 tàu ngầm. Hải quân đã hạ thủy 2 tàu thiết giáp loại 35.000 tấn, 1 tàu sân bay, 4 tàu tuần dương hạng nặng, 5 tàu khu trục, 7 tàu ngầm, và đang dự trù nhiều tàu nữa. Từ con số không, không quân hiện có 21 phi đoàn với 260.000 người [34,516]. Dù tiềm năng quân sự của Đức có hùng hậu nhưng vẫn chưa đủ mạnh để chống lại Pháp, Anh và Liên Xô, lại thêm cả Ba Lan. Tất cả tùy thuộc và khả năng của Lãnh tụ để hạn chế chiến tranh, trên hết là ngăn Liên Xô liên minh với phương Tây, mối liên minh mà Litvinov đề nghị trước khi bị sa thải.

Trong lúc các nhà lãnh đạo Liên Xô đang nỗ lực khắc phục những khó khăn phát sinh trong các cuộc đàm phán với hai đối tác Anh và Pháp, thì bản thân Hitler cũng đang phải tìm cách dập tắt nỗi lo âu của tướng lĩnh Đức trước viễn cảnh đáng sợ của một cuộc nội chiến trên cả hai mặt trận, và trấn an ông bạn đồng minh Mussolini. Chỉ 8 ngày sau Hiệp ước Thép, Hitler nhận từ Mussolini một giác thư dài, trong đó nhà độc tài Ý tỏ ý băn khoăn về viễn cảnh của một cuộc xung đột thế giới bùng ra quá sớm. Duce tin rằng một cuộc chiến giữa các quốc gia đầu sỏ tài chính phản động, ích kỉ và phe Trục là không thể tránh khỏi. Nhưng Duce viết tiếp, “Ý cần một thời kì chuẩn bị có thể kéo dài đến cuối năm 1942. Chỉ từ năm 1943, việc viện chiến tranh mới sẽ mang lại những viễn cảnh thành công sáng sủa”. Sau khi liệt kê một loạt lí do cụ thể khiến “Ý cần một thời kỳ hòa bình”, Duce đi đến một kết luận thực rõ: “Vì tất cả những lí lẽ này, Ý không muốn thúc ép một cuộc chiến ở châu Âu, dù vẫn tin rằng cuộc chiến đó là không tránh khỏi” [12,202].

Dù đã rất nôn nóng với kế hoạch gây ra cuộc chiến thế giới mới, Hitler không thể không tính đến thái độ chần chừ của ông bạn đồng minh duy nhất ở châu Âu và phản ứng lo âu của các chỉ huy quân sự Đức trước tình huống xấu nhất có thể sẽ xảy đến với nước Đức: bị khép chặt trong vòng vây Liên Xô - Anh - Pháp (và có thể cả Ba Lan) nếu cuộc đàm phán của ba nước này thành công. Phải tìm cách thuyết phục họ, cho dù chỉ trong thời gian trước mắt, tin rằng Anh và Pháp sẽ phản ứng trước kế hoạch Trắng không khác so kế hoạch Xanh. Tất nhiên, không phải bằng những lí lẽ hùng hồn, mà bằng những hành động cụ thể. Trong bối cảnh lúc đó, không một giải pháp nào mang tính thuyết phục cao hơn là đạt được một thỏa thuận trung lập hóa Liên Xô. Anh và Pháp sẽ làm gì được để giúp Ba Lan, nếu không có sự trợ lực của Liên Xô, nước có đường biên giới dài và rất dễ vượt qua Ba Lan. Cải thiện quan hệ với Liên Xô sẽ còn mang lại cho Đức cơ hội tiếp cận các nguồn tài nguyên, nhiên liệu dồi dào rất sẵn ở Liên Xô và rất cần cho các ngành công nghiệp vũ khí đang hoạt động hết công suất ở Đức.

Và tháng 6/1939, cuộc đàm phán Xô - Đức diễn ra ở Moskva giới hạn trong lĩnh vực kinh tế, đúng như ý muốn của các nhà lãnh đạo Liên Xô. Và giống như

cuộc đàm phán chính trị Xô - Anh - Pháp, cuộc đàm phán kinh tế Xô - Đức diễn ra rất chậm chạp, nhưng nguyên nhân lại xuất phát từ phía Liên Xô. Vì Stalin không tin rằng Hitler muốn thương lượng nghiêm túc mà chỉ dùng Liên Xô như là một quân cờ hòng đạt được một giải pháp có lợi cho Đức trong vấn đề Ba Lan.

Đến đầu tháng 7/1939, các đoàn thương thuyết Anh và Pháp vẫn không đưa ra một sáng kiến nào là có ý nghĩa tích cực. Và đến ngày 18/7, Babarin, tùy viên thương mại Liên Xô tại Berlin, đã tìm đến phố Wilhelm. Tại đây, Babarin đã đọc một bức giắc thư dài của chính phủ Liên Xô gửi chính phủ Đức với lời mở đầu bằng câu “chính phủ Liên Xô rất mong muốn mở rộng và cấp bách tăng cường quan hệ kinh tế giữa hai nước”. Công hàm dự kiến tăng cường đáng kể hoạt động trao đổi kinh tế giữa hai nước. Đọc xong, Babarin tuyên bố: “Những bất đồng giữa hai nước chúng ta về vấn đề trao đổi thương mại là không lớn. Nếu chúng được khắc phục, tôi được phép thông báo với quý ngài rằng tôi được trao thẩm quyền kí một thỏa thuận thương mại với chính phủ Đức ở ngay tại Berlin đây” [12,203].

Diễn biến trên đã tác động ngay lập tức đến London và Paris. Đến ngày 23/7, hai chính phủ Anh và Pháp chấp thuận khởi sự các cuộc đàm phán với Liên Xô liên quan đến “*phương thức và quy mô*” của sự giúp đỡ về quân sự mà ba cường quốc phải cam kết ngay khi hiệp ước hỗ tương được kí kết. Molotov mong muốn cuộc đàm phán quân sự giữa ba nước sẽ được khởi sự từ ngày 1/8. Nhưng một lần nữa, người ta lại chứng kiến thái độ lưỡng lự của Anh. Phải đến 8 ngày sau, Chamberlain mới chính thức loan báo quyết định vừa nêu. Phải đến ngày 5/8, hai phái đoàn quân sự Anh và Pháp mới lên bờ ở Leningrad và phải đến 6 ngày sau họ mới đến Moskva. Và đến giữa tháng Tám thì mọi chuyện đã quá muộn.

Ngày 3/8, chỉ một ngày sau khi Molotov quyết định đình chỉ cuộc đàm phán chính trị Xô - Anh - Pháp cho đến khi nào cuộc đàm phán quân sự giữa ba nước có sự tiến triển. Và trong lúc hai phái đoàn quân sự Anh và Pháp đang lênh đênh trên biển cả, người Đức đã đi một bước có ý nghĩa quyết định. Lúc 12 giờ 58 phút, Bộ trưởng Ngoại giao Đức Ribbentrop đã đích thân gửi một bức điện cho Schulenburg, đại sứ ở Moskva: “Tôi đã bày tỏ (với Astakhov - đại diện lâm thời Liên Xô ở

Berlin) ý muốn của Đức - Xô và tôi có tuyên bố rằng từ biển Baltic đến biển Đen, không có một vấn đề nào được đặt ra mà lại không thể được giải quyết cho cả đôi bên đều hài lòng. Để đáp lại ý muốn của Astakhov liên quan đến những cuộc đàm phán cụ thể hơn về các vấn đề thời sự, tôi tuyên bố sẵn sàng cho những cuộc đàm phán như vậy, nếu chính phủ Liên Xô thông báo cho tôi qua Astakhov cũng muốn đặt quan hệ Đức - Xô trên một cơ sở dứt khoát” [12,204].

Như vậy, đã bắt đầu trùng hợp về mặt địa lí mối quan tâm của Liên Xô và Đức: từ biển Baltic đến biển Đen. Lúc 4 giờ 40 sáng ngày 15/8, Schulenburg nhận từ Berlin bức điện dài mang chữ kí của Ribbentrop và được gửi đi lúc 22 giờ 53 ngày 14/8 Bộ trưởng Ngoại giao Đức viết rằng theo quan điểm của chính phủ Đức "giữa biển Baltic và biển Đen không có một vấn đề nào lại không thể được giải quyết sao cho cả hai chính phủ đều hoàn toàn hài lòng. Trong số đó, có những vấn đề liên quan đến biển Baltic, khu vực ven bờ Baltic, Ba Lan, vùng Đông - Nam. Trong những vấn đề tương tự, sự hợp tác về chính trị giữa hai nước chỉ có thể mang lại kết quả tích cực mà thôi. Đối với nền kinh tế kinh tế Đức và Liên Xô, sự hợp tác cũng có thể được mở theo bất kì chiều hướng nào. Và để tạo ra một sự thay đổi triệt để trong quan hệ Đức - Xô, Ribbentrop “sẵn sàng thực hiện một chuyến đi cấp bách ngắn ngày đến Moskva để thay mặt Fuhrer trình bày quan điểm của Fuhrer với ngài Stalin” [12,206].

Cuối bức điện, Ribbentrop còn cẩn thận chỉ thị Schulenburg cố tìm cách gặp trực tiếp Stalin để chuyển đến tận tay ông này chỉ thị của chính phủ Đức. Đến đây, Moskva đã có thể đo lường chính xác mức độ trái ngược trong cách người Anh và người Đức đối xử với Liên Xô: nếu cho đến tận giữa tháng 8, Liên Xô vẫn chưa biết rõ sẽ nhận được gì từ Anh và Pháp một khi Đức tiến công Ba Lan, thì người Đức đã đưa ra những lời hứa thật cụ thể; nếu bộ trưởng Ngoại giao Anh Lord Halifax được mời nhưng đã thoái thác không đến, thì bộ trưởng Ngoại giao Đức không cần đợi mời, đã gợi ý sẵn sàng đến, và hơn thế nữa đến ngay. Đến đây, có thể nói rằng Liên Xô nghiêng về Đức, điều đó đồng nghĩa với việc Liên Xô sẽ trung lập khi Đức thực hiện kế hoạch toàn diện tấn công Ba Lan.

3.4. Hiệp ước không xâm phạm nhau Xô - Đức

3.4.1. Bối cảnh lịch sử

Hiệp ước Munich năm 1938 không chỉ mở đường cho Đức Quốc xã chiếm đóng Tiệp Khắc mà còn “*bật đèn xanh*” cho quân đội Đức chiếm vùng Klaipeda của Litva, áp đặt một Hiệp ước kinh tế bất bình đẳng với Romania và khuyến khích nước Ý xâm lược Albania. Trước tình hình đó, tháng 4/1939, một trong những nỗ lực cuối cùng để cứu vãn nền an ninh tập thể của châu Âu, Liên Xô mở lại các cuộc thương lượng với Anh và Pháp nhằm tạo môi liên minh chống Đức, tìm kiếm một hiệp định tương trợ thật sự với các nước Tây Âu và Đông Âu. Mặc dù Liên Xô thực lòng muốn ký một hiệp ước phòng thủ chung càng sớm càng tốt với Anh và Pháp nhưng họ đã vấp phải sự lạnh nhạt, thái độ nghi ngại của các chính phủ Daladier và Chamberlain. Họ đòi Liên Xô bảo đảm sự giúp đỡ nếu Đức Quốc xã tiến công về phía Tây nhưng lại lảng tránh vấn đề giúp đỡ Ba Lan nếu nước Đức gây hấn ở phía Đông. Những điều này dẫn đến sự thất bại giữa Liên Xô, Anh và Pháp khi bàn về vấn đề bảo vệ an ninh châu Âu.

Hơn nữa, song song với các cuộc đàm phán Moskva, chính phủ Anh vẫn theo đuổi cuộc đàm phán tại London với các đại diện của Đức về phân định khu vực ảnh hưởng. Họ cho rằng chế độ của Hitler đã trở thành thành trì chống chủ nghĩa Bolshevik và đã đến lúc có thể tiến hành cuộc thập tự chinh mới về phương Đông. Thái độ không dứt khoát của Anh và Pháp vô hình chung đã “*động viên*” Hitler mạnh dạn ra tay. Và nó làm tăng thêm nỗi lo ngại của Liên Xô đối với các đối tác phương Tây về xu hướng đẩy cuộc xâm lược của Hitler sang phía đông.

Đồng thời, sau Hội nghị Munich, sự nghi kỵ giữa Anh, Pháp và Liên Xô ngày càng tăng nhất là Anh. Bản thân Chamberlain rất nghi ngờ nước Nga. Vì thế, ông thường tỏ ra thờ ơ mỗi khi Liên Xô đề nghị cùng hợp lực chống Đức. Việc này vô hình chung đẩy Liên Xô phải đàm phán với Đức Quốc xã vì nền an ninh của mình. Ba Lan cũng nghi kỵ Liên Xô (trong quá khứ Ba Lan đã nhiều lần bị người Nga xâm lược) nên không muốn Liên Xô mang quân qua lãnh thổ của họ để chống lại Đức. Anh và Pháp đã không làm gì để thuyết phục Ba Lan đồng ý cho quân đội

Liên Xô đi qua lãnh thổ của mình nhằm bảo vệ họ chống lại quân Đức. Điều này cho thấy Ba Lan đã có sự đại dốt về đường lối đối ngoại. Vì việc này, liên minh Xô - Anh - Pháp nhằm bảo vệ Ba Lan khó thành hiện thực.

Về phía Đức Quốc xã, để chuẩn bị cho Chiến tranh thế giới thứ hai, Hitler đặc biệt quan tâm đến vấn đề làm sao tránh cho nước Đức thoát khỏi tình cảnh phải tiến hành chiến tranh cùng lúc trên hai mặt trận: phía Tây chống Anh - Pháp và phía Đông chống Liên Xô như trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Để đạt được mục đích ấy, trong quan hệ với các cường quốc tư bản phương Tây, Hitler đã nói: “Phải dùng con ngáo ộp Bolshevik để đe dọa các cường quốc Versailles làm cho họ tin rằng, nước Đức là con dê cuối cùng ngăn chặn làn sóng Đỏ. Đối với chúng ta, đó là cách duy nhất để vượt qua thời kì khủng hoảng này, thanh toán Hòa ước Versailles và tái vũ trang” [29,157]. Nhưng mặt khác, Hitler cũng chủ trương tạm hòa hoãn với Liên Xô để tập trung lực lượng chống các cường quốc tư bản phương Tây, trước hết là Anh - Pháp. Hitler tin rằng Liên Xô sẽ đồng ý vì Liên Xô sẽ không đại dốt gì mà tự làm thiệt thân và không có nghĩa vụ gì đối với phương Tây. Điều mà Liên Xô quan tâm là phân ranh tầm ảnh hưởng của mình và Hitler sẽ thương lượng điều đó.

Ngày 15/8, đại sứ Schulenburg chuyển một tin nhắn đến Molotov, trong đó Bộ trưởng Ngoại giao của Đức Ribbentrop bày tỏ ông ta sẵn sàng đến Moskva để làm rõ mối quan hệ Đức - Xô. Ribbentrop cũng đã bày tỏ sự sẵn sàng để giải quyết tất cả các vấn đề về lãnh thổ từ Baltic tới Biển Đen. Tuy nhiên, Molotov vẫn không tỏ dấu hiệu gấp gáp. Ông nói chuyển đi mà Ribbentrop đề nghị “đòi hỏi chuẩn bị kỹ càng nhằm trao đổi ý kiến để có thể đạt kết quả”. Phía Liên Xô gợi ý: liệu chính phủ Đức có quan tâm đến một hiệp ước không xâm phạm giữa hai quốc gia, Đức nghĩ gì về việc cùng đảm bảo cho các nước vùng Baltic [34,537-538].

Thế là, đề nghị đầu tiên về Hiệp ước bất xâm phạm Xô - Đức là từ phía Liên Xô đúng vào lúc họ đang đàm phán với Anh - Pháp để nếu cần tiến hành chiến tranh chống lại việc Đức gây hấn thêm. Những đề nghị của Molotov đúng như ý nguyện của Hitler, vì như thế Liên Xô sẽ không tham chiến và ông ta có thể tấn công mà không sợ Liên Xô can thiệp. Và khi Liên Xô đã đứng ngoài cuộc, ông ta tin chắc

Anh và Pháp sẽ so vai rứt cổ. Âm mưu của Hitler trong đề nghị này là muốn tạm thời hòa hoãn Liên Xô để tập trung lực lượng đánh chiếm các nước châu Âu, sau đó sẽ tập trung toàn bộ sức người và sức của châu Âu quay sang tấn công xâm lược Liên Xô. Đảng và chính phủ Liên Xô thừa hiểu âm mưu của phát xít Đức. Nhưng do Anh, Pháp cố tình đẩy cuộc đàm phán Moskva vào chỗ tuyệt vọng. Và sự thất bại của cuộc đàm phán Moskva đã đưa Liên Xô đứng trước sự lựa chọn: hoặc sẽ bị cô lập trước khi mối đe dọa sắp xảy ra với các cuộc tấn công của phát xít Đức; hoặc khi đã không còn khả năng thiết lập một liên minh với Anh và Pháp thì phải đàm phán với Đức để kí một hiệp ước không xâm lược, loại bỏ các mối đe dọa chiến tranh. Tình hình cho thấy sự lựa chọn thứ hai là không thể tránh khỏi.

3.4.2. Nội dung hiệp ước

Hiệp ước không xâm lược lẫn nhau Xô - Đức (Hiệp ước Molotov-Ribbentrop) được ký kết ngày 23/8/1939 giữa Ngoại trưởng Vyacheslav Mikhailovich Molotov đại diện cho Liên Xô và Ngoại trưởng Joachim von Ribbentrop đại diện cho Đức Quốc xã, đi kèm là một Nghị định thư bí mật về phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu giữa hai nước. Hai bên đạt thỏa thuận một cách dễ dàng đến nỗi buổi họp kéo dài quá nửa đêm để thảo luận một cách thân mật tình hình thế giới, tình hình từng quốc gia. Lúc này Liên Xô và Đức không còn là hai kẻ thù không đội trời chung. Stalin và Ribbentrop đã trở nên thân thiện không còn cảm thấy bối rối về Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên Stalin vẫn còn lo nghĩ về việc Đức Quốc xã có tôn trọng hiệp ước hay không. Khi Ribbentrop chuẩn bị ra về, Stalin nói riêng với ông ta: “Chính phủ Liên Xô có ý định rất nghiêm túc đối với hiệp ước mới. Ông có thể đảm bảo bằng lời nói danh dự của mình rằng Liên Xô sẽ không phản bội bên liên minh với mình” [34,550].

Rõ ràng, trong căn bản nhận thức, Liên Xô không hề ảo tưởng gì về chủ nghĩa phát xít Đức. Về phía mình, Hitler cũng không hề có ảo tưởng gì về Liên Xô. Tiêu diệt Liên Xô vẫn là mục tiêu lâu dài và nhất quán của chủ nghĩa phát xít Đức. Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà chỉ năm ngày sau khi Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức được kí kết. Hitler tuyên bố trước Quốc hội và Đảng Quốc xã Đức rằng

Hiệp ước Xô - Đức ngày 23/8/1939 chỉ là một giải pháp tình thế có tính chất tạm thời. Nó không thể làm ngay được về căn bản sự đối đầu trong quan hệ Xô - Đức.

Nội dung hiệp ước quy định nếu một trong hai bên kí kết lâm chiến với nước thứ ba, bên còn lại không được ủng hộ nước thứ ba bằng bất cứ cách nào. Hai bên kí kết cam kết không gia nhập bất kì liên minh nào trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại một bên kí kết, không giúp đỡ và ủng hộ nước thứ ba chống lại nước kí kết kia; hai bên kí kết giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, thông qua thương lượng hay trọng tài. Có giá trị trong 10 năm và có thể gia hạn. Hiệp ước không xâm phạm nhau có hiệu lực ngay sau khi được kí kết.

Bên cạnh bản hiệp ước còn đi kèm một Nghị định thư với nội dung được thỏa thuận như sau:

Thứ nhất: trong trường hợp tổ chức lại về mặt lãnh thổ, chính trị các miền nằm trong lãnh thổ các nước Baltic (Phần Lan, Estonia, Latvia, Litva), biên giới phía Bắc của Litva đồng thời là biên giới khu vực quyền lợi của Đức và Liên Xô. Trong vấn đề này, quyền lợi của Litva đối với vùng Vilna được hai bên công nhận.

Thứ hai: nếu phải tổ chức lại về mặt lãnh thổ và chính trị các miền thuộc Ba Lan, biên giới khu vực quyền lợi của Đức và Liên Xô sẽ đi ngang qua khoảng dọc theo đường các sông Narew, Visla và San. Mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của hai nước cũng như Ba Lan phải được giải quyết trong mối quan hệ thân hữu. Cũng giống như trong thời của các hoàng đế Đức và sa hoàng Nga, một lần nữa Đức và Liên Xô đã đồng ý phân chia Ba Lan. Và Hitler đã cho Liên Xô toàn quyền hành động ở vùng Đông Baltic.

Thứ ba: về phần Đông Nam châu Âu, phía Liên Xô nhấn mạnh sự quan tâm của Liên Xô đối với Bessarabia, lãnh thổ Liên Xô bị mất về tay Rumania năm 1919 và Đức tuyên bố hoàn toàn không quan tâm về mặt chính trị đối với vùng đất này. Đây là nhượng bộ mà sau này Ribbentrop sẽ lấy làm hối tiếc.

Thứ tư: Nghị định thư sẽ được hai bên giữ trong vòng tuyệt mật.

Hiệp ước có quan hệ chặt chẽ với Nghị định thư bí mật và lục địa châu Âu trước Chiến tranh thế giới thứ hai đã được phân chia rõ ràng giữa Stalin và Hitler.

Sự thỏa hiệp bí mật của Stalin với Đức nhằm phân chia Ba Lan và được toàn quyền hành động thôn tính Latvia, Estonia, Phần Lan và Bessarabia chẳng bao lâu được thể hiện qua những động thái của Liên Xô, và khiến cho thế giới bị sốc ngay cả cho đến giờ. Liên Xô nói rằng họ chỉ thu hồi những lãnh thổ đã bị bới ra khỏi tay họ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng những dân tộc sinh sống trên lãnh thổ này không phải là người Xô Viết và không phải tất cả đều muốn quay về với Liên Xô. Điều này cùng lúc thể hiện tham vọng bành trướng của cả hai nhà độc tài. Với chính sách thực dụng của mình, Stalin muốn đẩy Đức sang phía các nước dân chủ phương Tây, chủ yếu là để cho đất nước không bị cuốn hút vào cuộc chiến và mong muốn hạn chế khu vực ảnh hưởng của Đức ở phía Đông.

Các thỏa thuận được ký kết đã làm dịu sự căng thẳng trong quan hệ chính trị và kinh tế giữa Liên Xô và Đức đang nóng lên sau sự xuất hiện của Hitler trên vũ đài chính trị và nắm quyền điều hành nước Đức cùng với các cuộc xung đột vũ trang (trong đó Liên Xô chống lại sự can thiệp của Đức và Ý ở Tây Ban Nha và ủng hộ phái Cộng hòa Tây Ban Nha, chống lại quân đội Nhật Bản ở Viễn Đông trong các Chiến dịch hồ Khasan và Khalkhyn Gol). Sự kiện này trở thành một bất ngờ chính trị cho các nước thứ ba.

Có nhiều ý kiến trái ngược trong việc đánh giá các khía cạnh pháp lý của hiệp ước. Theo một số ý kiến, bản thân Hiệp ước không xâm lược lẫn nhau nếu không kèm theo Nghị định thư bí mật thì nó là một hiệp ước bình thường và hoàn toàn giống như bất kỳ một hiệp ước không xâm lược khác đã được ký kết trong lịch sử châu Âu. A. Pronin cũng chỉ ra rằng hiệp ước có liên quan chặt chẽ với Nghị định thư bí mật nằm trong mục tiêu lợi ích của Liên Xô đối với vùng Baltic: Latvia, Estonia và Phần Lan, và của Đức đối với Litva và Ba Lan trên các tuyến sông Narew, Wisla, sông San đến Vilnius, nghĩa là từ Ba Lan đến Litva. Trong trường hợp này, cho dù đó là sự mong muốn xuất phát từ quan điểm lợi ích của các bên tham gia kí kết hiệp nhưng nó được đánh giá là không thể biện minh về tính hợp pháp vì nó liên quan đến các nước thứ ba.

3.4.3. Ý nghĩa hiệp ước

Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức đã làm thất bại hoàn toàn chính sách Munich của các nước dân chủ phương Tây hướng mũi nhọn tấn công xâm lược của phát xít Đức về phía Liên Xô. Rõ ràng, phát xít Đức sẽ tấn công Pháp và Anh trước. Sau khi đã hạ gục hai nước này, Hitler sẽ xé bỏ hiệp ước và xâm lăng Liên Xô.

Hiệp ước đã tạo thuận lợi cho Đức ở một mức độ nhất định, Hitler tạm thời tránh được cùng lúc chiến đấu trên hai mặt trận và việc kí kết hiệp ước này là kế hoạch cho cuộc chiến kế tiếp của Hitler. Nhờ hiệp ước này, Đức được rảnh tay với Liên Xô để chú tâm thôn tính Ba Lan mà không còn e ngại mối liên minh Anh - Pháp - Liên Xô. Hitler sẽ không dễ dàng đạt được mục tiêu đó, nếu không tìm thấy những đồng minh cần thiết ở Liên Xô, Anh và Ba Lan. Điều quan trọng là thái độ của Liên Xô. Khi Hitler nhận được sự bảo đảm sự đồng tình với mình, ông thực sự tự tin rằng ông sẽ giành chiến thắng trong cuộc chiến chống các cường quốc phương Tây.

Đồng thời, hiệp ước đã chấm dứt sự thù địch, loại trừ các mối đe dọa chiến tranh với Đức, cùng chung sống hòa bình, cho Liên Xô một khoảng thời gian hòa bình quý báu từ tháng 9/1939 đến tháng 6/1941 để củng cố quốc phòng, vị thế quân sự ngày càng vững mạnh, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước. Về phần mình, Liên Xô cho rằng hiệp ước này có được là do sự thất bại của cuộc đàm phán Liên Xô - Anh - Pháp, không phải hiệp ước Xô - Đức đã phá hoại cuộc đàm phán Liên Xô, Anh, Pháp mà ngược lại, vì cuộc đàm phán Liên Xô, Anh, Pháp đã trở nên tuyệt vọng buộc lòng Liên Xô phải ký hiệp Xô - Đức. Việc ký kết hiệp ước đó không có gì trái với nguyên tắc cốt yếu của chính sách ngoại giao Liên Xô. Khi Liên Xô xét thấy mình đang ở trong tình trạng cô lập, không có đồng minh. Một số nhà nghiên cứu cho rằng Stalin khi đưa ra đề nghị về một cuộc đấu tranh chung chống Hitler không hẳn xuất phát từ sự vô tư vì đề nghị đó thể hiện quyền lợi của Moskva. Stalin cũng không ảo tưởng và chưa bao giờ là tin tưởng hoàn toàn rằng người ta có thể thực hiện chính sách an ninh tập thể với một chủ trương nghiêm túc theo tuyên bố chính thức của Litvinov.

Dẫu biết rằng Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức vẫn còn nhiều tranh cãi khi đánh giá về hành động của Liên Xô. Nhưng dù sao đi nữa chúng tôi cũng nhận thấy rằng, giống như bất kỳ nguyên thủ quốc gia nào khác, mỗi ưu tiên hàng đầu là nền an ninh cho đất nước. Cách giải thích này xem những hành động của Stalin chỉ có tính thực dụng đối với chế độ của mình. Theo đó, Stalin đã có một thời gian để lựa chọn giữa một mặt là Đức và mặt khác là Anh, Pháp. Nhưng sau này, khi phải đối diện với hệ tư tưởng không phù hợp, ông muốn giữ khoảng cách với chiến tranh bằng những lợi ích có tính "*bạn bè*" với Đức, đặc biệt là việc tranh thủ các lợi ích chính trị Liên Xô tại Đông Âu. Ý kiến này đã được Churchill biện luận rằng động thái của Stalin “vào lúc ấy có tính thực tế cao” [34,552]. Dựa vào tính thực tế đó, Stalin mong muốn hạn chế khu vực ảnh hưởng của Đức. Trong đó sẽ ưu tiên đảm bảo nhu cầu về an ninh của quốc gia, chủ yếu là để giữ cho đất nước không bị hút vào cuộc chiến và để hạn chế sự mở rộng của Đức về phía Đông buộc Stalin hành động theo chủ nghĩa thực dụng và động cơ tham vọng bành trướng. Trong thực tế, lục địa châu Âu trước chiến tranh thế giới thứ hai đã được phân chia giữa Stalin và Hitler.

Nhưng theo William L. Shirer, lịch sử cho thấy Hiệp ước Xô - Đức là sai lầm chính trị lớn nhất trong cuộc đời của Stalin, bị xem là sự mặc cả giữa Stalin và Hitler. Tương tự, Thủ tướng Nga Vladimir Putin đã lên án hiệp ước Liên Xô - Đức Quốc xã 1939 là “*trái đạo đức*”, không thể được chấp nhận từ quan điểm đạo đức đến cơ hội thực thi vì cuối cùng chiến tranh thế giới vẫn nổ ra và Liên Xô vẫn bị tấn công.

Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức đã làm đảo lộn kế hoạch gây chiến của chủ nghĩa quân phiệt Nhật ở châu Á, cho rằng Đức ký hiệp ước đó là trái với lời văn và tinh thần của Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Qua đó, Nhật đã thay đổi kế hoạch tác chiến, tạm gác kế hoạch tấn công Liên Xô để “*Nam tiến*” tấn công Mỹ, Anh ở Đông Nam Á - Thái Bình Dương.

Tiểu kết

Như vậy, chỉ trong vòng 6 tháng, Hitler đã thực hiện đầy đủ các bước đi nhằm nỗ lực xây dựng một Đế quốc Đại Đức, hoàn thành chính sách Đại Đức một cách nhanh chóng mà không sử dụng nhiều đến sức mạnh quân sự. Khi đã hoàn thành, ông tiếp tục đưa ra những kế hoạch chuẩn bị tiến công về phương Đông mở rộng không gian sinh tồn cho dân tộc Đức. Để làm được điều đó, Hitler cần phải tránh cùng lúc chiến tranh trên cả hai mặt trận Đông - Tây. Có thể coi đây là một thành công lớn trong đường lối đối ngoại của Hitler năm 1938. Nhờ thành quả đó, lãnh thổ Đế chế thứ ba có thêm 10 triệu dân và một dải đất rộng mênh mông nằm ở Trung - Đông Âu để làm bàn đạp tấn công châu Âu.

Sự phá sản hoàn toàn chính sách ngăn chặn của Anh - Pháp ở Hội nghị Munich, đỉnh cao của chính sách thỏa hiệp mà các cường quốc tư bản phương Tây thi hành trong nhiều năm nhằm tránh một cuộc chiến tranh với Đức và chĩa mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô. Tất cả đều nghĩ có thể mua chuộc Hitler, sử dụng ông ta theo ý mình nhưng họ đã sai lầm. Ngược lại, Hitler hiểu tâm lý và lợi dụng các nhà lãnh đạo phương Tây không dám mạo hiểm, lo sợ chiến tranh để đạt được mục tiêu của mình. Hành động của Hitler đưa châu Âu bên bờ vực của chiến tranh khi Ba Lan là mục tiêu kế tiếp của ông.

Xuất phát từ lợi ích riêng của mỗi nước, Anh, Pháp cũng như Ý, các nước sẵn sàng hi sinh các nước nhỏ để đổi lấy hòa bình ảo từ lời hứa của Hitler. Trong khi đó, Liên Xô bận tâm nhiều hơn vào các vấn đề nội bộ như kế hoạch 5 năm và những cuộc thanh trừ đẫm máu, lúc thì liên kết với các nước dân chủ phương Tây chống Đức, khi lại liên kết với Đức Quốc xã phân chia lợi nhuận từ Hitler, hình như chỉ coi trọng lợi ích của quốc gia và số phận của chế độ mình. Đó cũng chính là chính sách thực dụng của Liên Xô.

KẾT LUẬN

Mục tiêu cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1933-1939) mà Hitler đã hoàn thành:

1. Từng bước xóa bỏ Hòa ước Versailles mà không bị trừng phạt. Trong đó, tái vũ trang có thể xem là bước đầu tiên cơ bản hướng tới mục tiêu xóa bỏ Hòa ước Versailles để tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch bành trướng của Hitler. Sự kiện này chứng tỏ sự khởi đầu của chính sách “*xoa dịu*” của Anh khi xem hòa ước là quá khắc nghiệt đối với Đức đã đến lúc cần phải nói lỏng để các quốc gia được bình đẳng với nhau. Với sự dung túng của Anh, Hitler xây dựng Đức trở thành một cường quốc quân sự với lực lượng quân đội, hải quân và không quân hùng mạnh không những tăng lên về số lượng mà cả về chất lượng. Sau đó, tiến tới tái hợp một phần lãnh thổ đã bị mất sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong khi đó, Anh cho rằng tất cả những gì Hitler làm chỉ là “*diễn hành vào sân sau của mình*”. Nếu Pháp can thiệp vào có lẽ lịch sử đi theo một chiều hướng khác vì Đức chưa sẵn sàng cho chiến tranh.

2. Hoàn thành chính sách Đại Đức, ngay từ đầu Hitler muốn xây dựng một nước Đức đồng chủng tộc, dựa trên ý tưởng thuyết chủng tộc, Đức Quốc xã cho rằng người Đức là chủng tộc Aryen thượng đẳng thống trị thế giới. Do đó, Hitler phải đoàn kết tất cả những người nói tiếng Đức ở Áo, Sudetenland vào Đế quốc Đức. Trong khi Anh, Pháp và Hội Quốc liên một lần nữa đã không làm gì mặc dù Đức rõ ràng đã vi phạm Hòa ước Versailles. Nhiều người Anh cho rằng yêu cầu qui tụ tất cả những người nói tiếng Đức về Đức của Hitler là một yêu cầu công bằng và hợp lý, càng khuyến khích Hitler đòi hỏi nhiều hơn. Tất cả chính sách nhân nhượng đó cũng chỉ nhằm mục đích muốn tránh chiến tranh của các cường quốc phương Tây và họ mong muốn một nước Đức hùng mạnh có thể chống lại Liên Xô. Rõ ràng, các nhà lãnh đạo phương Tây không hiểu đúng về Hitler nhưng lại tin vào những lời hứa ảo của Hitler trong khi quay lưng với một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu.

3. Sự thất bại trong chính sách ngăn chặn của Anh và Pháp đã khuyến khích Hitler xóa bỏ hoàn toàn các điều khoản của Hòa ước Versailles khi xóa sổ Tiệp Khắc. Hitler đã đảo ngược các điều khoản Versailles theo chiều hướng có lợi cho mình. Hitler tự do phá vỡ lời hứa tại Hội nghị Munich, cho thấy chính sách xoa dịu của Anh - Pháp đã thất bại hoàn toàn. Sau đó, Anh và Pháp hứa hẹn chiến tranh nếu Đức tấn công Ba Lan. Nhưng họ vẫn không làm tròn trách nhiệm của mình. Đây cũng là bước khởi đầu để Hitler tiến về phía Đông chinh phục đất đai của người Slav, mở rộng không gian sinh tồn cho người Đức.

4. “*Xoa dịu*” là một thuật ngữ áp dụng cho chính sách ngoại giao nhằm giải quyết các cuộc tranh cãi quốc tế thông qua đàm phán hợp lý, tránh xung đột vũ trang. Chính sách “*xoa dịu*” cũng là một nguyên nhân gây ra Chiến tranh thế giới thứ hai. Đây là chính sách chủ yếu của Thủ tướng Anh Neville Chamberlain đối với phát xít Đức trong những năm 30, để giải quyết những tranh chấp quốc tế bằng cách thỏa hiệp và thương lượng, là chủ đề luôn gây tranh luận. Lúc bấy giờ xoa dịu được coi là một chính sách khả thi, hợp lý và nhân đạo nhất khi Anh, Pháp phải đối mặt với việc hồi phục đất nước từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, bảo đảm mang lại hòa bình cho châu Âu.

Xoa dịu là một chính sách tích cực, không thụ động để giải quyết bất bình của nước Đức sau Hòa ước Versailles. Nhưng Chamberlain không hiểu hết những mục tiêu mà Hitler sẽ tiếp tục làm sau đó. Chamberlain không rút ra được bài học từ kế hoạch Anschluss của Hitler, do vậy, phải chịu trách nhiệm về chính sách sai lầm đó. Chính sách này làm cho Hitler ngày càng hung hăng, mỗi chiến thắng đã cho ông thêm sức mạnh và sự tự tin. Với mỗi phần lãnh thổ thôn tính được Hitler có thêm quân đội, nguyên liệu, vũ khí và các ngành công nghiệp.

5. Đối mặt với Hitler lúc bấy giờ là chính sách xoa dịu của Anh, sự trì trệ của Pháp và chính sách thực dụng của Liên Xô. Trước ngưỡng cửa chiến tranh cùng với sự thất bại của Liên minh Anh - Pháp - Liên Xô, Liên Xô đã kí với Đức hiệp ước không xâm phạm nhau. Thế giới dường như đã bị sốc trước thái độ của Liên Xô vì Hitler là người chống cộng sản mạnh mẽ và muốn chinh phục Liên Xô để mở rộng

không gian sống. Giờ đây, hai kẻ thù với hai ý thức hệ khác nhau, thỏa thuận một hiệp ước không tấn công lẫn nhau. Cả Đức và Liên Xô đã bí mật phân chia Ba Lan, Đức được phần Tây Ba Lan và Liên Xô nhận được Đông Ba Lan, đảm bảo Liên Xô sẽ không tham chiến trong trường hợp Anh và Pháp tham chiến bên cạnh Ba Lan. Đây là một thắng lợi về chiến lược vì nó cho phép Đức tấn công Ba Lan mà tránh một cuộc chiến tranh trên hai mặt. Tất cả điều này càng làm tăng sự nghi ngờ lẫn nhau giữa Liên Xô với các nước dân chủ phương Tây. Hiệp ước này có ý nghĩa với Liên Xô là tránh tham gia vào cuộc chiến tranh châu Âu trong khi phải đối mặt với mối đe dọa từ Nhật Bản ở phía Đông và quân đội Liên Xô đã bị tổn thất trong cuộc thanh trừng của Stalin. Hiệp ước đã cho Stalin một thời gian để chuẩn bị phương tiện tham chiến.

6. Nhìn lại lịch sử phát triển của dân tộc Đức, đi từ chủ nghĩa quân phiệt Phổ đến chủ nghĩa phát xít Đức là một bước phát triển cao về xây dựng chính quyền bộ máy độc tài, phản động và hiếu chiến. Nhưng xét về tiến trình phát triển của xã hội loài người thì đó là một bước lùi. Một xã hội văn minh sẽ không bao giờ chấp nhận đất nước có một chế độ chính trị độc tài, luôn muốn gây chiến tranh, tàn sát con người. Trải qua hai cuộc đại chiến chúng ta càng quý trọng giá trị của hai chữ “*hòa bình*”, loài người có thêm bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình trong thế giới hiện nay.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN**

1. Mai Lễ Nô En (2012), “Những cơ sở lý luận của Chính sách đối ngoại của Đức Quốc xã”, *Hội thảo khoa học của học viên cao học và nghiên cứu sinh năm 2012-2013*, Trường Đại học Sư phạm TP. HCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Abraham Rothberg (2009), *Lịch sử sống động của Đế nhị thế chiến*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
2. Albert Marrin (2004), *Trùm phát xít Hitler - cuộc đời và tội ác*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
3. Albert Zoller (1973), *Mười hai năm bên cạnh Hitler*, Nxb Sài Gòn, Sài Gòn.
4. Ambroise Jobert (1962), *Lịch sử Ba Lan*, Nxb Đại học Huế, Huế.
5. Từ Thiên Ân (2002), *Lịch sử thế giới thời hiện đại (1900-1945)*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Cơ quan báo chí và thông tin chính phủ CHLB Đức (2003), *Nước Đức quá khứ và hiện tại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Trần Kim Dung (2011), *Bước đầu tìm hiểu về những ảnh hưởng của Đức đối với nền chính trị Châu Âu từ 1871 đến 1918*: Khóa luận tốt nghiệp, Th.s Nguyễn Thị Kim Dung (hướng dẫn), Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
8. George M. Fredrickson (2001), “Sự thăng trầm của chủ nghĩa chủng tộc khoa học”, *Người đưa tin Unesco*, (646), tr 9-11.
9. Grigory Deborin (1986), *Những bí mật của chiến tranh thế giới thứ hai*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
10. Hà Thị Hằng (2011), *Chủ nghĩa quân phiệt phổ, chủ nghĩa phát xít Đức và các cuộc chiến tranh thế giới*: Khóa luận tốt nghiệp, ThS. Nguyễn Thị Kim Dung (hướng dẫn), Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
11. Lê Phụng Hoàng (2002), *Các bài giảng chuyên đề Lịch sử các nước Tây Âu và Hoa Kỳ*, Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Lê Phụng Hoàng (2007), *Adolf Hitler: Tiểu sử chính trị*, Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
13. Phan Trọng Hùng (2003), *Nước Đức quá khứ và hiện tại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

14. Nguyễn Thị Hường (2011), *Chính sách của nước Đức quốc xã đối với người Do Thái (1933 - 1945)*: Khóa luận tốt nghiệp, TS. Lê Phụng Hoàng (hướng dẫn), Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Jacques Droz (1962), *Lịch sử nước Đức*, Nxb Viện Đại học Huế, Huế.
16. Jean Baptiste Duroselle (1994), *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến ngày nay*, Nxb Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
17. Jeliu Jeliev (1993), *Chế độ phát xít*, Nxb Sài Gòn, Sài Gòn.
18. Joe J. Heydecker, Johannes Leeb (1973), *Hitler: tội phạm chiến tranh*, Nxb Sống mới, Sài Gòn.
19. John W. Toland (2012), *Adolf Hitler - chân dung trùm phát xít*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Khoa (1999), “Chủng tộc theo quan điểm của di truyền học và nhân học phân tử”, *Dân tộc học*, (4), tr 74-79.
21. Leonid Mlechin (2009), *Bí mật về Adolf Hitler và các chiến hữu*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
22. Phan Ngọc Liên (2008), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
23. Vũ Tài Lục (1973), *Adolf Hitler và Đảng Quốc Xã*, Nxb Việt Chiến, Sài Gòn.
24. Hùng Nguyên (1964), *Dân tộc sinh tồn: chủ nghĩa quốc gia xã hội*, Nxb Gió Đông, Sài Gòn.
25. Nguyễn Thị Thảo Nguyên (2012), *Benito Mussolini và chủ nghĩa phát xít Italia (1922-1943)*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, TS. Lê Phụng Hoàng (hướng dẫn), Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
26. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2005), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Mã Quan Phục (2003), *Charles Darwin, cha đẻ của học thuyết tiến hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

28. Nguyễn Mạnh Quang (1972), *Đệ nhất thế chiến và chiến tranh lạnh*, Nxb Sáng tạo, Hà Nội.
29. Lê Văn Quang (2001), *Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1917 đến 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Robert Hermann Tenbrock (1972), *Lịch sử Đức quốc*, Nxb Quốc vụ Khanh, Sài Gòn.
31. Robert Leckie (2009), *Đệ nhất thế chiến*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
32. Nguyễn Anh Thái (1996), *Lịch sử thế giới hiện đại: 1917 đến 1995*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Trần Văn Toàn (1960), “Cạnh tranh sinh tồn”, *Đại học*, (10), tr 3 - 40 và (16), tr 7 - 43.
34. William L. Shirer (2008), *Sự trỗi dậy và suy tàn của đế chế thứ ba: Lịch sử Đức quốc xã*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

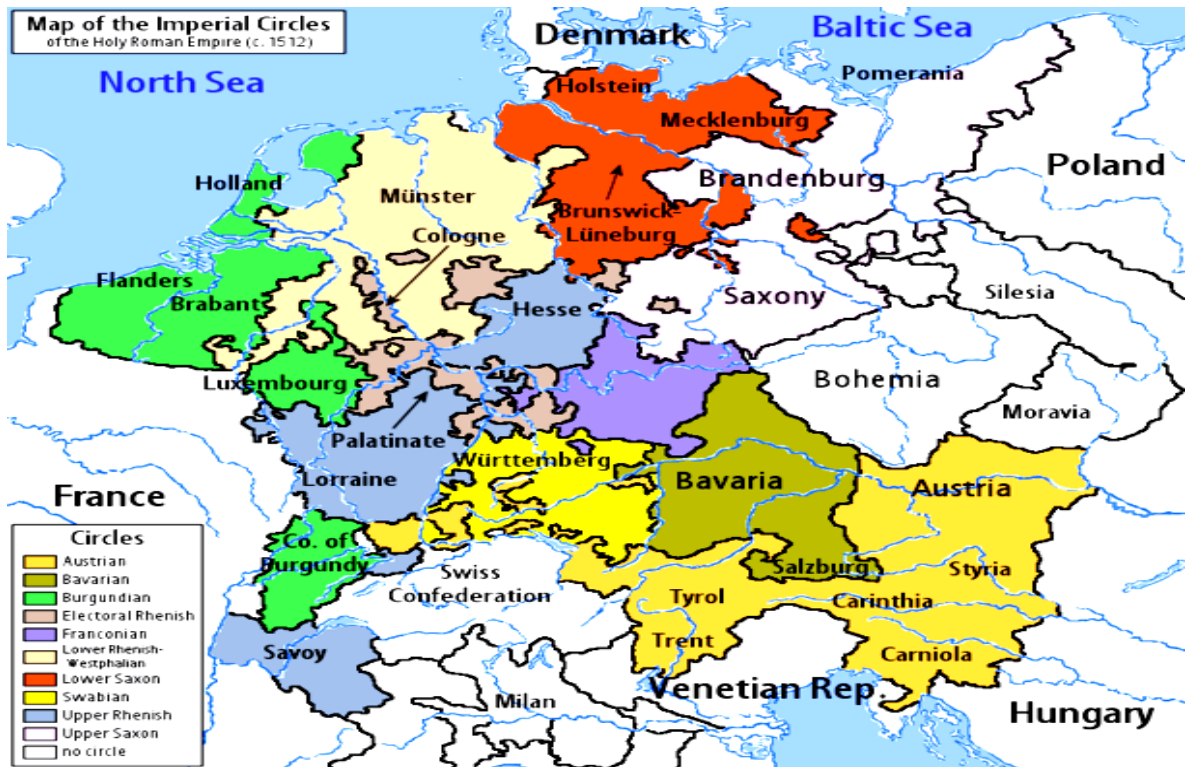
Tài liệu tiếng Anh

35. Adolf Hitler (1971), *Mein Kampf*, Houghton Mifflin, Boston.
36. Alan John Percival Taylor (1961), *The origins of the second world war*, Pawcott, New York.
37. Albert Speer (1971), *Inside the Third Reich*, Avon Book, New York.
38. Allan Bullock (1962), *Hitler A study in tyranny*, Harper and Row, New York.
39. Aristotl Kallis (2000) *Fascist Ideology*, Routledge. London
40. David Faber (2009), *Munich 1938, Appeasement and World War II*, Simon and Schuster, New York.
41. Erich Eyck (1964), *Bismarck and the German empire*, W.W Norton, New York.
42. Ernst Nolte (1969), *Three faces of Fascism Action Francaise, Italian Fascism, National Socialism*, A mentor Book, New York.
43. Francis L. Loewenheim (1965), *Peace or Appeasement? Hitler, Chamberlain, and the Munich Crisis*, Houghton Mifflin, Boston.

44. Fritz Stern (1977), *Gold and iron: Bismarck, Bleich roder and the building of the German empire*, Alfred A. Knopf, New York.
45. Gerhard L. Weinberg (2004), *Hitler's Foreign Policy 1933-1939: The Road to World War II*, Enigma, New York.
46. George F. Kennan (1969), *Memoirs 1925 – 1950*, Bantam Book, New York.
47. Hans Mommsen (2003), *Alternatives to Hitler: German resistance under the third Reich*, Princeton University Press, Princeton.
48. Heinz Hohme (1971), *The order of the Death's Head, the story of Hitler's SS*, Ballantine Books, New York.
49. Ian Kershaw (2008), *Hitler, the Germans, and the final solution*, Yale University Press, London.
50. James Levy (2006), *Appeasement and rearmament Britain 1936-1939*, Rowman & Littlefield, Lanham.
51. Joseph Peter Stern (1975), *Hitler: the fuhrer and the people*, University of California Press, Los Angeles.
52. Kathryn M. Sullivan (2003), *Religious and Secular responses to Nazism coordinated and singular acts of opposition*, University of Central Florida, Orland Florida.
53. Leitz Christian (2004), *Nazi Foreign Policy, 1933-1941: The Road to Global War*, Routledge, London.
54. Leonard Mosley (1971), *On Borrowed time, How world war II began*, Pyramid Books, New York.
55. Martin Goldsmith (1971), *A true story of music and love in Nazi Germany*, John Wiley and Sons, New York.
56. Medlicott (1966), *From metternich to Hitler: Aspects of British and foreign history 1814-1939*, Barner and Noble, New York.
57. Patrick Finney (1997), *The origins of the second world war*, Arnold Press, London.

58. Richard Grunberger (1972), *The 12 - Year Reich, A Social History of Nazi Germany 1933 - 1945*, Ballantine Books, New York.
59. Richard Hanser (1971), *Putsch! How Hitler made revolution*, A Pyramis Book, New York.
60. Robert Boyce and Joseph A. Maiolo (2003), *The origins of world war two*, Palgrave Macmillan, New York.
61. Robert Payne (1973), *The life and death of Adolf Hitler*, Popular Library, New York.
62. Shlomo Aronson (2004), *Hitler, the Allies, and the Jews*, Cambridge University Press, United Kingdom .
63. The German Foreign Office (1939), *100 documents on the origin of the war*, Deutscher Verlag Berlin, Berlin.
64. Theodore S. Hamerow (1962), *Otto von Bismarck A historical Assessment*, Heath, Boston.

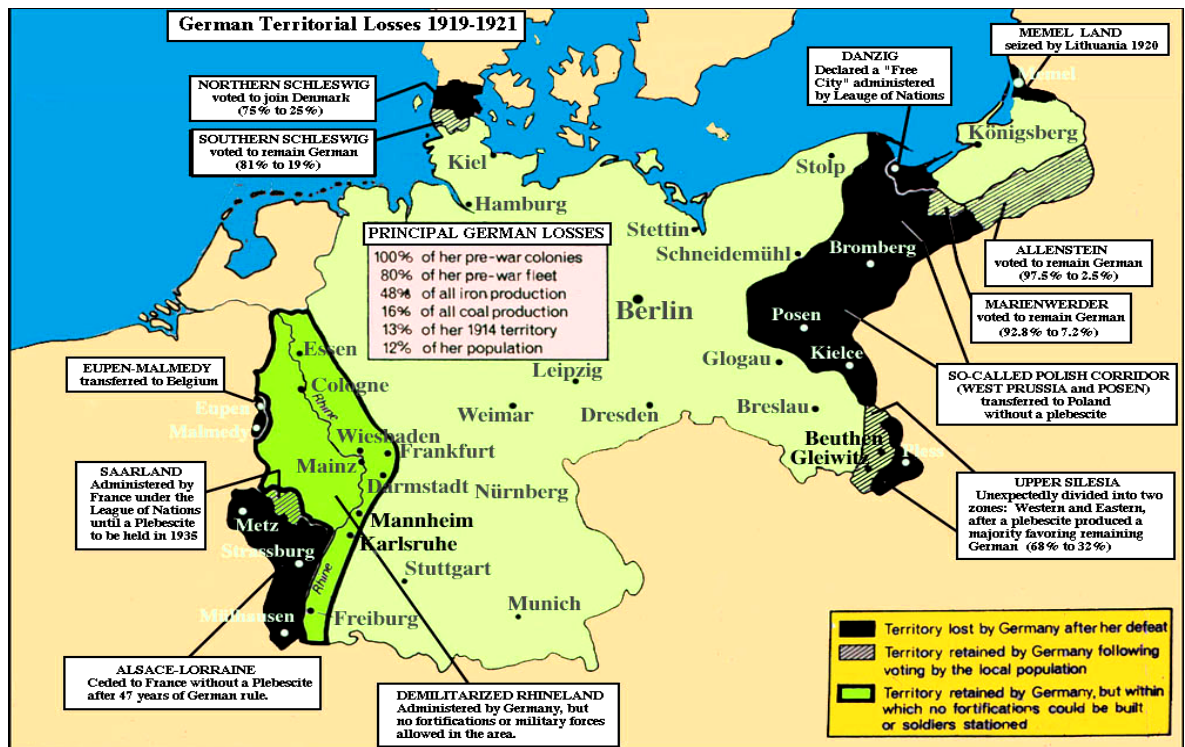
PHỤ LỤC



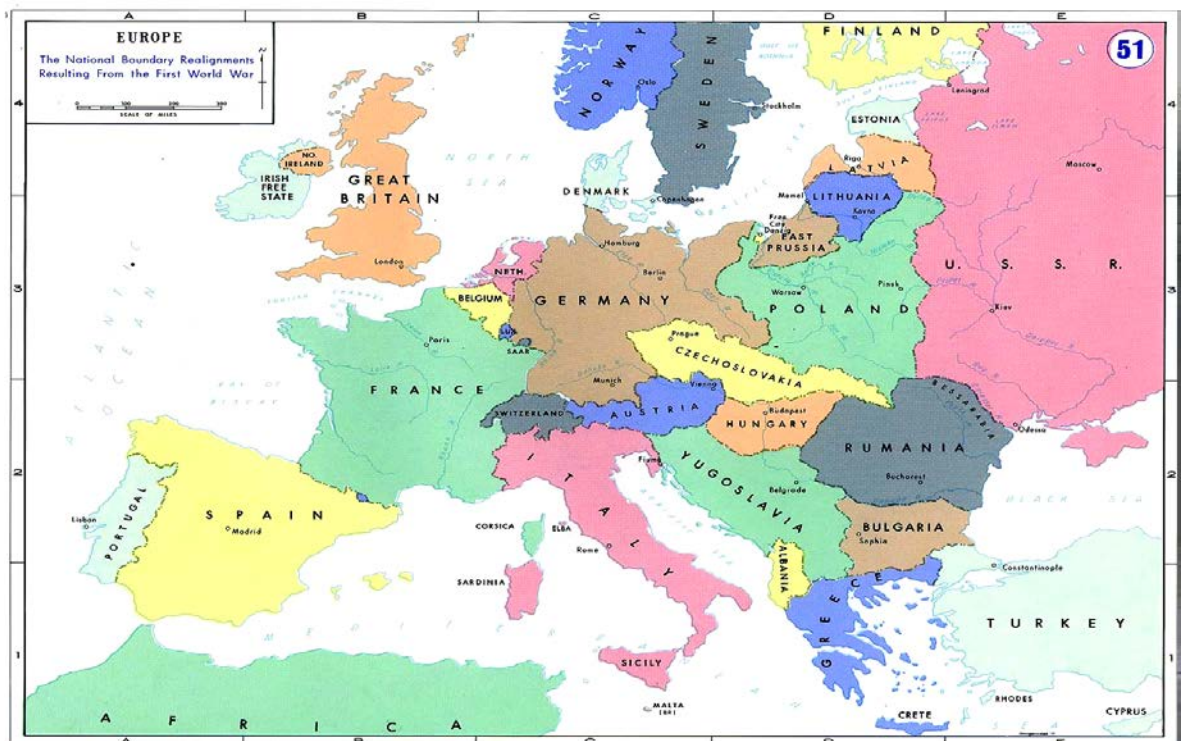
Hình 1.1 Đế quốc La Mã Thần thánh năm 1512



Hình 1.2 Đế chế Đức (1871-1918)



Hình 1.3 Nước Đức sau Hòa ước



Hình 1.4 Châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất



Hình 1.5 Adolf Hitler cuối thập niên 1920



Hình 3.3 Nước Đức đến tháng 8/1939

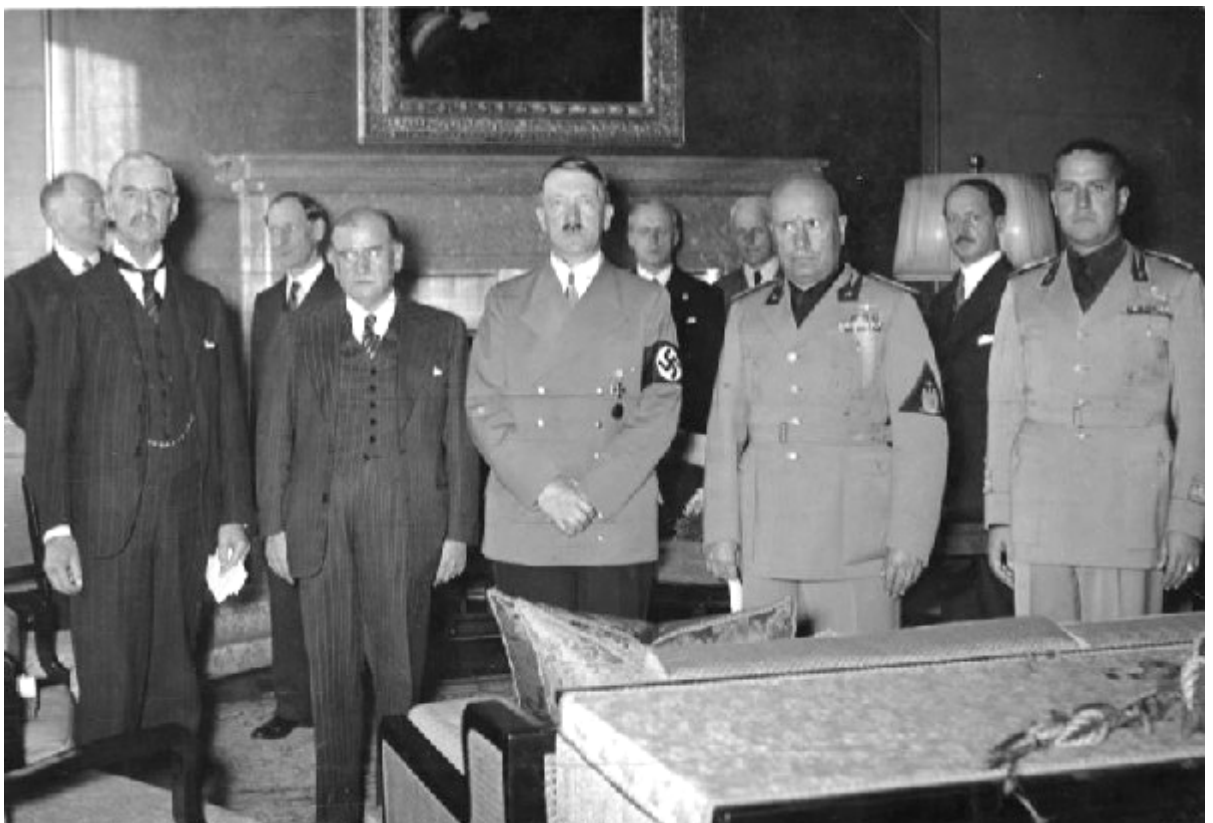


Bundesarchiv, Bild 146-1985-083-10
Foto: o.Äng. | März 1938

Hình 3.4 Đức Quốc xã tiến vào Wien (Áo) tháng 3/1938



Hình 3.5 Người Áo chào mừng Đức Quốc xã tháng 3/1938



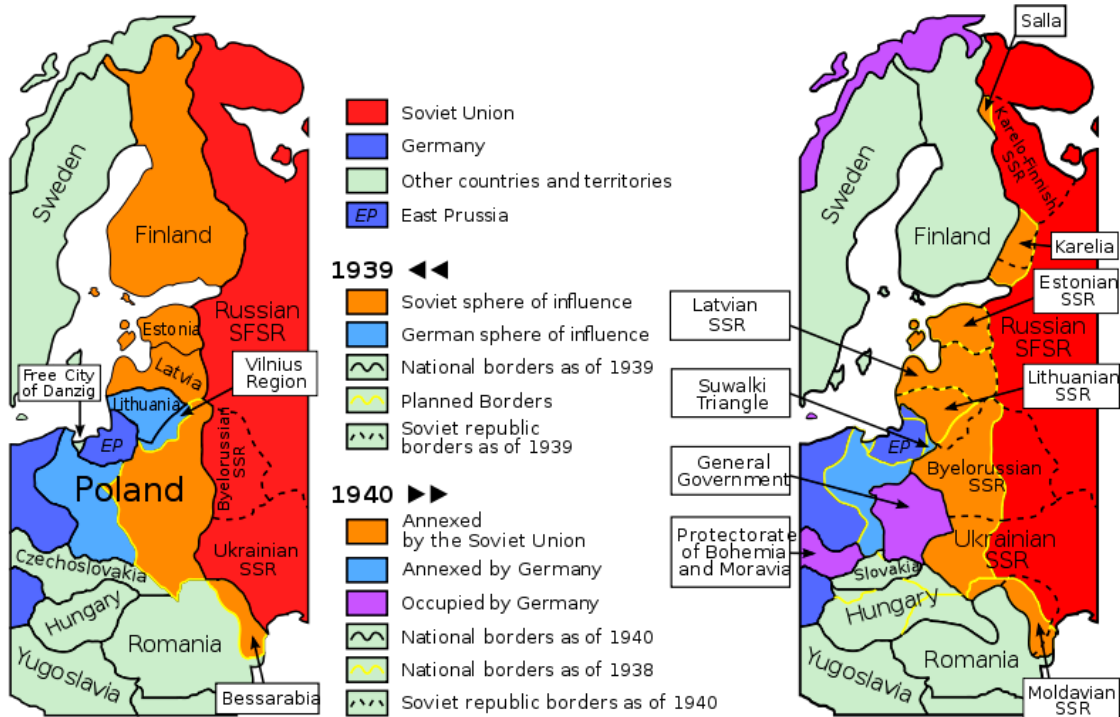
Hình 3.6 Tại Munich, trái sang phải: Chamberlain, Édouard Daladier, Hitler, Mussolini, Galeazzo Ciano



Hình 3.7 Thủ tướng Anh Neville Chamberlain tuyên bố "hòa bình" sau khi trở về nước năm 1938

Planned division of Central Europe according to Molotov-Ribbentrop Pact

Actual territorial changes 1939-1940



Hình 3.8 Ba Lan sau Hiệp ước không xâm phạm nhau Xô- Đức năm 1938